

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN  
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2017 ĐẾN NĂM 2021**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

*Khánh Hòa, tháng 10 năm 2022*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN  
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2017 ĐẾN NĂM 2021**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

*Khánh Hòa, tháng 10 năm 2022*



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Kèm theo Quyết định số 566/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực	
3	Phạm Thị Thu Thúy	Trưởng khoa CNTT	Phó chủ tịch	
4	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên	
7	Tống Văn Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng phòng KH-CN	Thành viên	
9	Hồ Thành Sơn	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
10	Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên	
13	Bùi Chí Thành	Phó trưởng khoa CNTT	Thành viên	
14	Nguyễn Đức Thuận	Trưởng BM HTTT	Thành viên	
15	Phạm Thị Kim Ngoan	Trưởng BM KTPM	Thành viên	
16	Mai Cường Thọ	Trưởng BM Mạng & TT	Thành viên	
17	Lê Hữu Phước	Sinh viên lớp 60.CNTT-1	Thành viên	

(Danh sách gồm có 17 người)

## MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG .....	4
DANH MỤC HÌNH .....	5
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	6
1. Đặt vấn đề.....	8
2. Tổng quan minh chứng.....	11
<b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....</b>	<b>18</b>
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	18
Mở đầu.....	18
Tiêu chí 1.1 .....	18
Tiêu chí 1.2.....	22
Tiêu chí 1.3 .....	24
Kết luận về Tiêu chuẩn 1 .....	27
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo .....	28
Mở đầu.....	28
Tiêu chí 2.1 .....	28
Tiêu chí 2.2.....	30
Tiêu chí 2.3 .....	32
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	33
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....	34
Mở đầu.....	34
Tiêu chí 3.1 .....	34
Tiêu chí 3.2.....	38
Tiêu chí 3.3 .....	41
Kết luận về Tiêu chuẩn 3.....	43
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....	43
Mở đầu.....	43
Tiêu chí 4.1 .....	44
Tiêu chí 4.2.....	46
Tiêu chí 4.3 .....	50
Kết luận Tiêu chuẩn 4.....	52
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học .....	53
Mở đầu.....	53

Tiêu chí 5.1 .....	53
Tiêu chí 5.2 .....	55
Tiêu chí 5.3 .....	57
Tiêu chí 5.4 .....	59
Tiêu chí 5.5 .....	61
Kết luận về Tiêu chuẩn 5 .....	62
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	63
Mở đầu.....	63
Tiêu chí 6.1 .....	63
Tiêu chí 6.2 .....	66
Tiêu chí 6.3 .....	68
Tiêu chí 6.4 .....	69
Tiêu chí 6.5 .....	71
Tiêu chí 6.6 .....	73
Tiêu chí 6.7 .....	75
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	78
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	78
Mở đầu.....	78
Tiêu chí 7.1 .....	79
Tiêu chí 7.2 .....	84
Tiêu chí 7.3 .....	85
Tiêu chí 7.4 .....	87
Tiêu chí 7.5 .....	89
Kết luận về Tiêu chuẩn 7.....	91
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	92
Mở đầu.....	92
Tiêu chí 8.1 .....	92
Tiêu chí 8.2 .....	94
Tiêu chí 8.3 .....	98
Tiêu chí 8.4 .....	100
Tiêu chí 8.5 .....	103
Kết luận về tiêu chuẩn 8 .....	106
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	106
Mở đầu.....	106

Tiêu chí 9.1 .....	107
Tiêu chí 9.2 .....	110
Tiêu chí 9.3 .....	113
Tiêu chí 9.4 .....	114
Tiêu chí 9.5 .....	117
Kết luận về Tiêu chuẩn 9 .....	119
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng .....	119
Mở đầu .....	119
Tiêu chí 10.1 .....	120
Tiêu chí 10.2 .....	122
Tiêu chí 10.3 .....	125
Tiêu chí 10.4 .....	127
Tiêu chí 10.5 .....	131
Tiêu chí 10.6 .....	134
Kết luận về Tiêu chuẩn 10 .....	137
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra .....	138
Mở đầu .....	138
Tiêu chí 11.1 .....	138
Tiêu chí 11.2 .....	142
Tiêu chí 11.3 .....	145
Tiêu chí 11.4 .....	149
Tiêu chí 11.5 .....	151
Kết luận của Tiêu chuẩn 11 .....	154
PHẦN III. KẾT LUẬN .....	155
PHẦN IV. PHỤ LỤC .....	172

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Biến động đội ngũ của Khoa trong 05 năm gần đây.....	16
Bảng 1.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong các mô hình doanh nghiệp.....	23
Bảng 3.1. Minh họa của chuỗi học phần thiết kế đáp ứng một chuẩn đầu ra.....	35
Bảng 3.2. Sự phù hợp của Phương pháp dạy học và Chuẩn đầu ra .....	39
Bảng 5.1. Sự tương tích của Phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra .....	54
Bảng 6.1. Biến động nhân sự của Khoa CNTT.....	64
Bảng 6.2. Tỷ lệ SV/GV ngành Công nghệ thông tin.....	66
Bảng 6.3. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giảng viên.....	71
Bảng 6.4. Kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của Khoa CNTT .....	73
Bảng 6.5. Các đề tài NCKH được thực hiện trong giai đoạn 2016-2021.....	76
Bảng 6.6. Bảng đối sánh số lượng báo cáo khoa học từ năm 2015-2020 .....	77
Bảng 7.1. Đội ngũ nhân viên tại một số phòng chức năng.....	80
Bảng 7.2. Đội ngũ nhân viên thư viện Trường ĐHNT năm 2020.....	81
Bảng 7.3. Đội ngũ nhân viên Trung tâm thí nghiệm thực hành năm 2020 .....	81
Bảng 7.4. Nhân sự Phòng CNTT năm 2021 .....	82
Bảng 7.5. Nhân sự Phòng KHCN 2021.....	82
Bảng 7.6. Nhân sự Trung tâm HTVL & KN.....	83
Bảng 8.1. Các tổ hợp xét tuyển ngành CNTT .....	95
Bảng 8.2. Các môn trong tổ hợp xét tuyển ngành CNTT.....	95
Bảng 8.3. Điểm trúng tuyển, số lượng SV nhập học ngành CNTT .....	96
Bảng 8.4. Điểm trúng tuyển ngành CNTT của một số trường .....	96
Bảng 8.5. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối toàn trường.....	101
Bảng 8.6. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành CNTT .....	102
Bảng 8.7. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối toàn trường.....	104
Bảng 8.8. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành CNTT .....	104
Bảng 9.1. Đội ngũ nhân viên thư viện Trường ĐHNT năm 2020.....	111
Bảng 10.1. Thống kê tài liệu, giáo trình của GV sử dụng làm tài liệu các học phần.....	128
Bảng 10.2. Các đề tài NCKH được thực hiện trong giai đoạn 2016-2021.....	129
Bảng 10.3. Nhu cầu phòng thực hành năm 2019 .....	133
Bảng 11.1. Thống kê số lượng SV tốt nghiệp và thôi học trong 5 năm.....	138

Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành trong Trường.....	139
Bảng 11.3. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học giữa các ngành trong Trường .....	140
Bảng 11.4. Thời gian tốt nghiệp trung bình của một số ngành trong trường trong chu kỳ đánh giá.....	142
Bảng 11.5. Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành CNTT và đối sánh .....	145
Bảng 11.6. Tỷ lệ sinh viên có việc làm/tổng số sv phản hồi Khoa công nghệ thông tin	147
Bảng 11.7. Phân bổ công việc theo ngành đào tạo CNTT .....	148
Bảng 11.8. Đối sánh số lượng SV chủ trì đề tài NCKH cấp trường .....	150
Bảng 11.9. Số lượng SV tham gia các loại hình NCKH .....	150
Bảng 11.10. Sự hài lòng của cựu sinh viên .....	152
Bảng 11.11. Sự hài lòng của SV năm cuối về khóa học .....	153
Bảng 11.12. Sự hài lòng của SV năm cuối về khóa học ngành CNTT .....	153

## **DANH MỤC HÌNH**

Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHNT .....	13
Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường .....	14
Hình 1. 1. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Trường ...	19
Hình 1. 2. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn của Trường ..	19
Hình 1. 3. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu giáo dục.....	20
Hình 1. 4. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với Mục tiêu GDĐH .....	21
Hình 1. 5. Kết quả khảo sát DN về kiến thức của SV tốt nghiệp .....	25
Hình 1. 6. Kết quả khảo sát DN về kỹ năng của SV tốt nghiệp .....	26
Hình 1. 7. Kết quả khảo sát DN về phẩm chất của SV tốt nghiệp .....	26



## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BLQ	Bên liên quan
3	BM	Bộ môn
4	Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	BTK	Ban thư ký
6	CBVC	Cán bộ viên chức
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CH	Cao học
9	CLB	Câu lạc bộ
10	CLĐT	Chất lượng đào tạo
11	CN	Cử nhân
12	CNTT	Công nghệ thông tin
13	CSV	Cựu sinh viên
14	CTDH	Chương trình dạy học
15	CTĐT	Chương trình đào tạo
16	CVHT	Cổ vấn học tập
17	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
18	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
19	ĐCHP	Đề cương học phần
20	ĐHNT	Đại học Nha Trang
21	GĐ	Giảng đường
22	GDDH	Giáo dục đại học
23	GS	Giáo sư
24	GV	Giảng viên
25	GVC	Giảng viên chính
26	GVTH	Giảng viên thực hành
27	HK	Học kỳ
28	HP	Học phần
29	HTTT	Hệ thống thông tin
30	HTTTQL	Hệ thống thông tin quản lý
31	HTVL&KN	Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp
32	HV	Học viên

<b>STT</b>	<b>CHỮ VIẾT TẮT</b>	<b>TÊN ĐẦY ĐỦ</b>
33	KĐCL	Kiểm định chất lượng
34	KHCN	Khoa học công nghệ
35	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
36	KTX	Ký túc xá
37	MC	Minh chứng
38	NC&PTCNPM	Nghiên cứu và phát triển công nghệ phần mềm
39	NCKH	Nghiên cứu khoa học
40	NCS	Nghiên cứu sinh
41	NH	NH
42	PGS	Phó giáo sư
43	Phòng CTCTSV	Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên
44	Phòng ĐBCL&KT	Phòng Đảm bảo Chất lượng & Khảo thí
45	Phòng ĐTĐH	Phòng Đào tạo Đại học
46	Phòng KHTC	Phòng Kế hoạch-Tài chính
47	Phòng TCNS	Phòng Tổ chức Nhân sự
48	PPĐG	Phương pháp đánh giá
49	PPGD	Phương pháp giảng dạy
50	PTN	Phòng thí nghiệm
51	PVTH	Phục vụ Trường học
52	SHHT	Sinh hoạt học thuật
53	SV	Sinh viên
54	TĐG	Tự đánh giá
55	TH	Thực hành
56	THPT	Trung học phổ thông
57	ThS	Thạc sỹ
58	TNTH	Thí nghiệm thực hành
59	TS	Tiến sỹ

## **PHẦN I. KHÁI QUÁT**

### **1. Đặt vấn đề**

Chất lượng đào tạo (CLĐT) là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Trường Đại học Nha Trang (ĐHNT) trong hơn 60 năm qua. Điều đó được khẳng định bằng các cựu sinh viên (SV), học viên cao học (CH) và các nghiên cứu sinh (NCS) của Nhà trường hiện đang công tác và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương ở các Sở, Ban, Ngành và DN trong ngành Công nghệ thông tin (CNTT) cũng như nhiều ngành nghề khác đang được đào tạo tại Trường. Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao CLĐT và các chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường càng trở nên cấp thiết đặc biệt trong bối cảnh cả nước, thế giới đang chuyển mình cùng xu hướng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Khoa CNTT thường xuyên quan tâm đến CLĐT và các CTĐT của ngành. Hiện nay, Khoa đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng các CTĐT. Chính vì vậy, Trường ĐHNT đã triển khai tự đánh giá (TĐG) CTĐT trình độ đại học ngành CNTT theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT và Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.

TĐG là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Khoa và các CTĐT đại học. Trong quá trình triển khai công việc này, Hội đồng TĐG CTĐT ngành CNTT căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT để tiến hành xem xét, TĐG và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT đại học ngành CNTT; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chỉ ra những điểm mạnh và các điểm tồn tại cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp khắc phục nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

TĐG CTĐT ngành CNTT trước hết thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với sứ mạng của Nhà trường. Bên cạnh đó TĐG còn là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài của các cơ quan chức năng.

#### **1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá**

Báo cáo TĐG CTĐT trình độ đại học ngành CNTT của Trường ĐHNT được xây dựng dựa trên hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL ngày 31/12/2020 của Cục Khảo thí

& Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GDĐT; bao gồm các nội dung chính sau:

**Phần I:** Khái quát

**Phần II:** Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

**Phần III:** Kết luận

**Phần IV:** Phụ lục

### **1.2. Mục đích tự đánh giá**

Mục đích chính của lần TĐG lần này là để Nhà trường, Khoa CNTT tổng kết những điểm mạnh, nhận ra những hạn chế trên tất cả các lĩnh vực hoạt động, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này còn là cơ sở để Nhà Trường và Khoa đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần 01 đối với CTĐT trình độ đại học ngành CNTT.

### **1.3. Phạm vi tự đánh giá**

Trong lần TĐG này, CTĐT trình độ đại học ngành CNTT tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT) trong giai đoạn 05 năm, kể từ NH 2016-2017 đến hết NH 2020-2021. Số liệu theo năm hành chính được tính từ 2017 đến 2021.

### **1.4. Quy trình tự đánh giá**

TĐG CTĐT trình độ đại học ngành CNTT lần 1 được thực hiện theo thứ tự sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (17 người), Ban thư ký (06 người) với các nhóm chuyên trách. Nhân sự của các nhóm chuyên trách đến từ các đơn vị quản lý (Phòng Tổ chức Nhân sự (Phòng TCNS), Phòng Kế hoạch Tài chính (Phòng KHTC), Phòng Đào tạo Đại học (ĐTĐH), Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí (ĐBCL&KT), Phòng Công tác chính trị và Sinh viên (CTCTSV), Phòng Khoa học Công nghệ (KHCCN), Trung tâm Phục vụ trường học (PVTTH), Thư viện).

- Lập Kế hoạch TĐG (với các hoạt động diễn ra từ tháng 2/2019 đến tháng 12/2021).

- Căn cứ vào yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT, BTK đề xuất kế hoạch sơ bộ nhằm khắc phục các hạn chế chủ yếu của CTĐT và cùng Khoa tổ chức triển khai.

- Các nhóm chuyên trách thu thập thông tin minh chứng và dự thảo báo cáo tiêu chuẩn gửi Ban thư ký góp ý và hoàn thiện.

- Ban thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Hội đồng TĐG góp ý.

- Ban thư ký tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ

Khoa để thu thập các ý kiến đóng góp.

- Ban thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng và gửi báo cáo đến Bộ GDĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

### **1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá**

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, đã tiến hành TĐG theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, minh chứng liên quan.
- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh, tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có chỉ rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Nhà trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành CNTT theo kế hoạch.

### **1.6. Lợi ích thu được**

Những lợi ích chủ yếu mà Nhà trường và Khoa, ngành thu được thông qua TĐG gồm:

- Giúp CTĐT thực hiện TĐG không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Nhà trường và đáp ứng nhu cầu của xã hội.
- Giúp CBVC và GV trong Khoa nâng cao ý thức về công tác định kỳ tự đánh giá chất lượng CTĐT.
- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.
- Giúp các đơn vị chức năng và Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị, Khoa phù hợp.
- Giúp Nhà trường có những chiến lược, chỉ đạo phù hợp cho các hoạt động, phát

triển của Khoa CNTT.

- Giúp Nhà trường, Khoa tiếp tục xây dựng và lưu trữ minh chứng trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

### **1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng**

#### **1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng**

Mã minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG này được ký hiệu theo công thức: **Hn.ab.cd.ef** và được đặt trong ngoặc vuông. Trong đó: **H**: viết tắt “Hộp minh chứng (MC)”

**n**: số thứ tự của hộp MC

**ab**: số thứ tự của tiêu chuẩn (01-11)

**cd**: số thứ tự của tiêu chí

**ef**: số thứ tự của MC.

Ví dụ: [**H1.02.02.10**] MC thứ 10 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 2, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, nhằm mục đích phục vụ cho công tác quản lý và đánh giá ngoài, các minh chứng cốt lõi của mỗi tiêu chí được đưa lên website của Nhà trường (mục Minh chứng kiểm định/Minh chứng chung).

## **2. Tổng quan minh chứng**

### **2.1 Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang**

Trường ĐHNT trực thuộc Bộ GDĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Nhà trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo Quyết định QĐ-01HS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Ngày 25/7/2006 theo Quyết định 172/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường ĐHNT.

Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

**Sứ mạng của Trường** là “*Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản*”.

**Tầm nhìn của Trường** là “*Đến năm 2045 là đại học có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các đại học ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản*”.

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường đã được xây dựng như sau:

**Triết lý giáo dục của Trường** là “*Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*”.

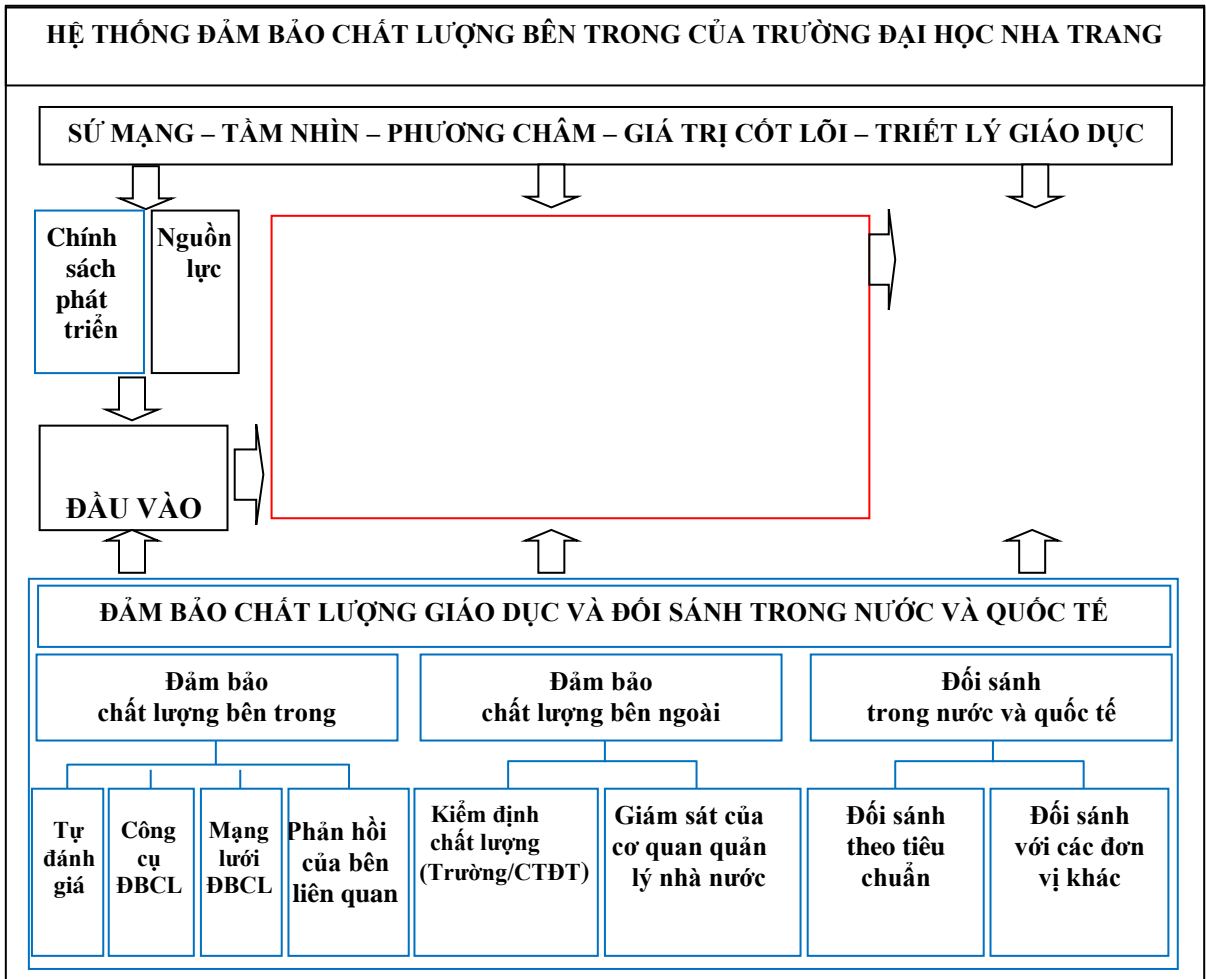
**Mục tiêu giáo dục của Trường** nhằm phát triển ở NH:

- + *Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;*
- + *Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;*
- + *Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;*
- + *Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học-công nghệ;*
- + *Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.*

**Chính sách đảm bảo chất lượng:**

Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Nhà trường với các bên liên quan (BLQ); là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường.

**Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong** của Trường được thể hiện ở Hình 1.

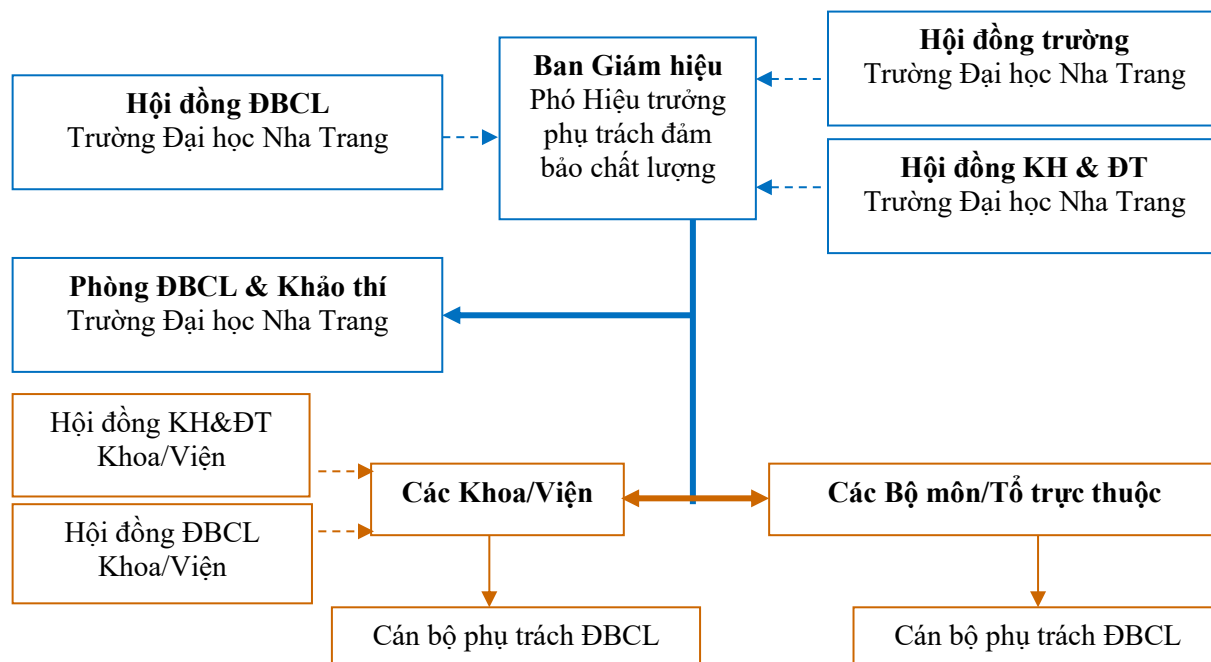


ĐÀO TẠO			NCKH & PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG			ĐẦU RA		
- Dạy và học	Quá trình học	- Năng lực SV TN	Tỷ lệ việc làm	Kết quả NC KH & Phục vụ CĐ	Hợp tác với DN	- Năng lực SV TN	Tỷ lệ việc làm	Kết quả NCKH & Phục vụ CĐ
- Kiểm tra đánh giá	của sinh viên	- Tỷ lệ TN & thời học				- Tỷ lệ TN & thời học		

**Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHNT**



Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



**Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường**

#### **Tổ chức và hoạt động:**

Trường hiện có 20 Khoa, Viện, Trung tâm đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ và 16 đơn vị khối quản lý, tham mưu và phục vụ (Nghị quyết số 1432/NQ-ĐHNT ban hành ngày 31/12/2021 về Tổ chức bộ máy đơn vị thuộc và trực thuộc Trường nhiệm kỳ 2020-2025).

Về nhân sự, tính đến ngày 31/5/2022, tổng số CBVC của Trường là 642 người, bao gồm 471 cán bộ giảng dạy (GD) (chiếm tỷ lệ 73,4%) và 171 CBVC hành chính, phục vụ (chiếm tỷ lệ 26,6%). Đội ngũ CBVC của Trường có 26 Phó giáo sư (PGS), 134 Tiến sỹ (TS), 339 Thạc sỹ (ThS), 22 Giảng viên cao cấp (GVCC), 84 Giảng viên chính (GVC) và 08 chuyên viên chính. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 33,3% (157/471), tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu là 59,4% (280/471).

Về hoạt động đào tạo, tính đến ngày 31/5/2022, Trường có 11 ngành đào tạo tiến sỹ, 17 ngành đào tạo ThS và 33 ngành đào tạo đại học (60 chuyên ngành và CTĐT). CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG, đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017-2021, Kế hoạch KĐCL CTĐT trình độ ĐH giai đoạn 2021-2025 cho tất cả các CTĐT của Trường cũng như xây dựng Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác ĐBCL, kiểm định và xếp hạng.

### **Thành tích đạt được:**

Với 61 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 02 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp cơ sở giáo dục (CSGD), lần I vào tháng 2/2009 và lần II vào tháng 3/2018.

### **2.2. Tổng quan về Khoa Công nghệ thông tin**

Khoa CNTT được thành lập vào ngày 17/01/2003 trên cơ sở Bộ môn (BM) Tin học cơ sở và BM Tin học chuyên ngành, nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực CNTT. Sau khi thành lập, Khoa đổi tên 2 BM Tin học cơ sở và BM Tin học chuyên ngành thành BM Công nghệ tri thức và BM Hệ thống thông tin, đồng thời đào tạo một chuyên ngành duy nhất là CNTT. Tháng 11 năm 2006, theo quyết định sắp xếp lại bộ máy tổ chức của Hiệu trưởng Trường ĐHTN, Khoa CNTT được chia thành 03 BM: BM Kỹ thuật phần mềm, BM Hệ thống thông tin và BM Mạng máy tính và truyền thông. Từ tháng 10/2011, Khoa CNTT có thêm BM Toán, nâng tổng số BM trong Khoa là 4. Từ năm 2017, Khoa CNTT tiếp quản ngành đào tạo đại học Hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL) từ Khoa Kinh tế, nâng tổng số ngành đào tạo đại học lên 2 ngành (CNTT và HTTTQL). Cũng trong năm 2017, Khoa CNTT bắt đầu đào tạo thạc sỹ ngành CNTT.

Hiện nay, Khoa CNTT có 04 BM: Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, mạng máy tính và Truyền thông, và Toán. Tính đến ngày 31/12/2021, Khoa có đội ngũ gồm 45 GV. Hằng năm, có khoảng 500 SV, học viên nhập học tại Khoa ở các bậc đào tạo ĐH và cao học với 2 ngành bậc cử nhân: CNTT, HTTTQL; 01 ngành bậc thạc sỹ: CNTT.

Trải qua suốt chặng đường phát triển đến nay, Khoa CNTT đã đào tạo cho đất nước hàng nghìn cử nhân và thạc sỹ và hiện nay đang giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các đơn vị, doanh nghiệp (DN) ở tất cả các lĩnh vực ngành nghề. Đồng thời đóng góp nhiều thành tựu đào tạo và NCKH nổi bật của Trường, đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội đất nước.

### **Chức năng và nhiệm vụ:**

Khoa CNTT có chức năng chính là tổ chức đào tạo trình độ các bậc ĐH, sau đại học (SĐH), đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn; NCKH và chuyển giao tri thức trong lĩnh vực CNTT và HTTTQL được Nhà trường phân công.

Khoa CNTT thực hiện các nhiệm vụ chính sau:

- Quản lý CBVC và NH thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo các bậc đối với các ngành được phân công quản lý theo kế hoạch chung của Trường;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động KHHCN, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức KHHCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của DN vào quá trình đào tạo của khoa;
- Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy, NCKH, điều phối hoạt động nâng cao CLĐT của BM trực thuộc theo chiến lược chung của Trường;
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và NCKH, tăng cường điều kiện ĐBCL đào tạo;
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho CBVC, NH; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, viên chức thuộc khoa;
- Tổ chức đánh giá CBVC trong khoa và tham mưu đánh giá cán bộ quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường;
- Chủ trì và phối hợp với Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng tổ chức, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các lớp liên thông, lớp ngắn hạn (theo ủy quyền của Hiệu trưởng);
- Quản lý, sử dụng các tài sản thiết bị được giao;
- Thực hiện chế độ báo cáo về nhiệm vụ được giao theo quy định.

**Bảng 1. Biến động đội ngũ của Khoa trong 05 năm gần đây**

<b>Đội ngũ</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
TS	6	5	5	7	8
ThS	28	27	28	35	34
Đại học	4	4	4	3	3
Cao đẳng		1	1		
<b>Tổng cộng</b>	<b>38</b>	<b>37</b>	<b>38</b>	<b>45</b>	<b>45</b>
GVC	5	5	6	9	8
GV	28	26	26	31	32
Giảng viên TH	4	4	4	3	3
CV	1	2	2	2	2
<b>Tổng cộng</b>	<b>38</b>	<b>37</b>	<b>38</b>	<b>45</b>	<b>45</b>

### **Cơ sở vật chất:**

Hiện tại Khoa CNTT quản lý 08 phòng máy tính với hơn 200 máy phục vụ thực hành thực tập các học phần (HP) liên quan Tin học trong Trường. Ngoài ra, Khoa CNTT cũng được trang bị các thiết bị để hỗ trợ thực hành chuyên ngành Truyền thông và Mạng máy tính.

Nhân sự: Đội ngũ cán bộ cơ hữu của Khoa tính đến ngày 31/12/2021 có 45 người (08 TS, 34 ThS và 03 ĐH), trong đó có 08 giảng viên chính, 32 giảng viên, 03 giảng viên thực hành và 02 chuyên viên. Ngoài ra, còn có sự tham gia GD của các GV ở các Khoa/Viện khác trong Trường.

### **2.3. Giới thiệu về ngành Công nghệ thông tin**

Ngành CNTT là ngành đào tạo đầu tiên của Khoa CNTT kể từ ngày được thành lập (17/01/2003). Thời gian đầu, ngành CNTT đào tạo cho các bậc học như Trung cấp, Cao đẳng và Đại học. Từ năm 2015, Nhà trường bỏ hệ đào tạo Trung cấp và từ năm 2020 Trường bỏ hệ đào tạo Cao đẳng. Hiện nay ngành CNTT có hai hệ đào tạo: Đại học và Cao học (từ năm 2017). Ngành CNTT bậc đại học được phân thành 02 định hướng chuyên ngành: Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin (HTTT) và chuyên ngành Truyền thông và Mạng máy tính. Từ năm 2019, ngành CNTT mở thêm lớp định hướng ứng dụng nghề nghiệp (POHE).

Số lượng SV theo học ngành CNTT trình độ ĐH có xu hướng tăng ổn định. Hiện tại Khoa đang đào tạo hơn 1.200 SV, HV ngành CNTT ở các bậc đào tạo. Tham gia đào tạo cho ngành CNTT là đội ngũ GV trong Khoa CNTT, các khoa khác trong Trường và lực lượng GV mời giảng từ các trường ĐH và DN.

Đóng góp vào mục tiêu phát triển của Trường và Khoa CNTT, mục tiêu của CTĐT ngành CNTT nhằm trang bị cho NH kiến thức và kỹ năng cốt lõi về thiết kế, triển khai và quản lý các giải pháp và nguồn lực CNTT; Tiếp cận và triển khai ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực CNTT. Khoa CNTT đã và đang nỗ lực đào tạo các cử nhân CNTT không những có trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội, mà còn trang bị các kiến thức, kỹ năng tự học, học tập suốt đời và học lên các bậc cao hơn nhằm phát triển nghề nghiệp và hội nhập.

## **PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ**

### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

#### **Mở đầu**

Mục tiêu của CTĐT đại học ngành CNTT được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học được quy định tại Luật giáo dục đại học, bao quát yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, đáp ứng nhu cầu từ người sử dụng, các BLQ và định kỳ được cập nhật, công bố rộng rãi. Mục tiêu của CTĐT là kết quả của quá trình TĐG được thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ, qua nhiều cấp, bám sát sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

#### **Tiêu chí 1.1**

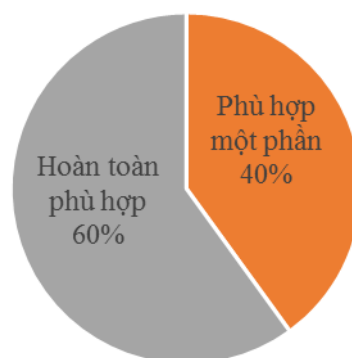
**Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT nhằm cung cấp cho NH môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, năng lực tổ chức, khai thác hiệu quả các phần mềm ứng dụng; Có khả năng triển khai ứng dụng công nghệ mới, đáp ứng nhu cầu nhân lực CNTT trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Mục tiêu này được thể hiện rõ trong các CTĐT từ năm 2016 đến năm 2021 [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]. Mục tiêu của CTĐT đáp ứng các quy định về xây dựng và phát triển CTĐT với các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ [H1.01.01.04] và trách nhiệm của đào tạo trình độ đại học [H1.01.01.05]. Mục tiêu của chương trình phản ánh nhu cầu của thị trường lao động thông qua việc tiếp thu các ý kiến đóng góp của các BLQ. Cụ thể, những kiến thức, kỹ năng và thái độ mà NH được kỳ vọng tiếp thu được và thể hiện thành công sau khi tốt nghiệp được xác định thông qua kết quả khảo sát thị trường lao động và lấy ý kiến của NH [H1.01.01.06]. Sự cụ thể, chi tiết và phản ánh nhu cầu thực tế của DN trong mục tiêu đã được Khoa triển khai thành CTĐT gồm 2 định hướng chuyên sâu: Công nghệ phần mềm, HTTT và một chuyên ngành Truyền thông và Mạng máy tính trong CTĐT năm 2017 [H1.01.01.07] và CTĐT cập nhật năm 2018 [H1.01.01.02], 2021[H1.01.01.03]. Nhờ quá trình cập nhật mục tiêu đào tạo bám sát

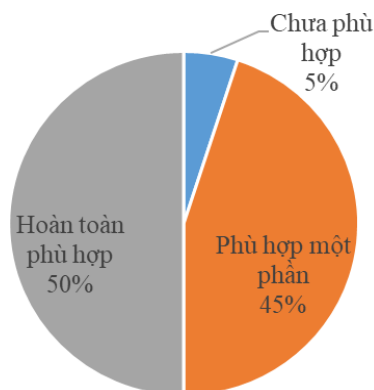
nhu cầu thị trường lao động, việc đào tạo sẽ hướng đến đích cụ thể, SV được rèn luyện, phát triển kỹ năng chuyên môn sâu để tham gia ngay được thị trường lao động.

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được xác định phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020, chiến lược phát triển đến 2030, tầm nhìn 2045 [H1.01.01.08], [H1.01.01.09]. Mức độ phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Trường thông qua khảo sát GV (thuộc Khoa CNTT) giảng dạy các HP trong CTĐT, kết quả có 60% GV cho rằng phù hợp hoàn toàn và 40% GV cho rằng phù hợp một phần (Hình 1.1) [H1.01.01.10].



**Hình 1. 1. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Trường**

Mục tiêu của CTĐT và tầm nhìn của Trường đều đề cập đến nhiệm vụ đào tạo và chuyển giao công nghệ. Mức độ phù hợp giữa mục tiêu CTĐT với tầm nhìn của Trường được thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (thuộc Khoa CNTT) thực hiện CTĐT với 50% GV cho rằng phù hợp hoàn toàn, 45% GV cho rằng phù hợp một phần và 5% GV cho rằng chưa phù hợp (Hình 1.2) [H1.01.01.10].



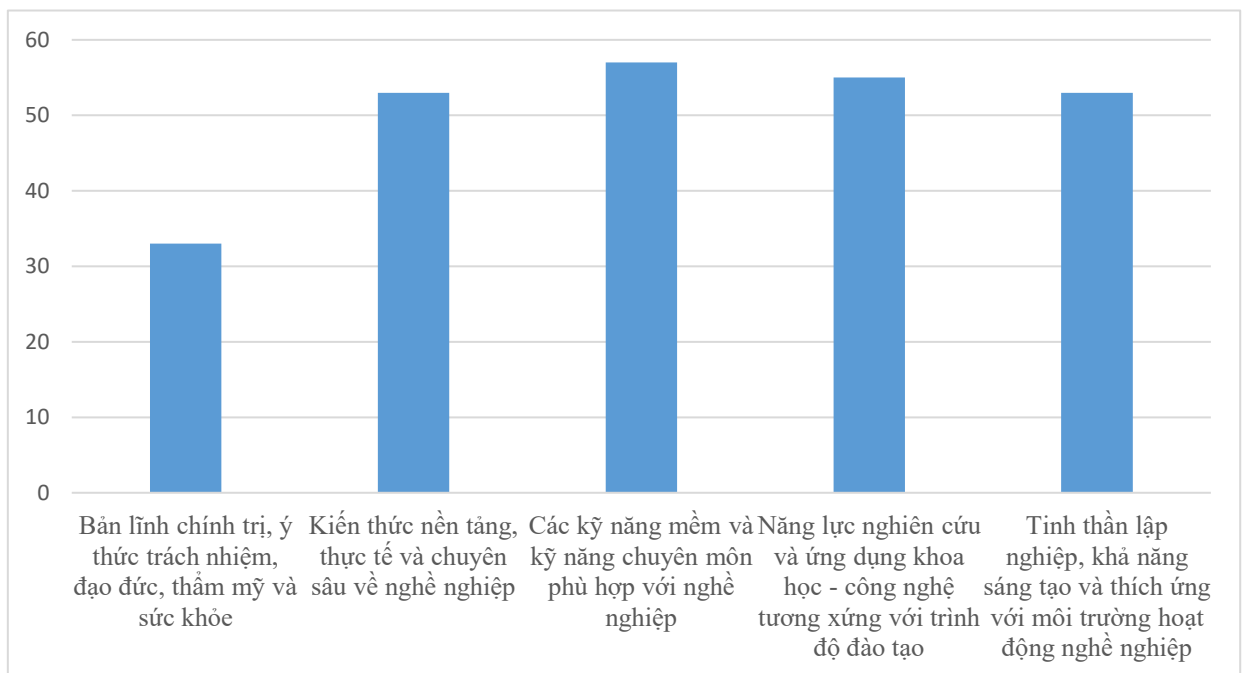
**Hình 1. 2. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn của Trường**

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu giáo dục của Trường: Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về

ngành nghiệp. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với ngành nghiệp. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học-công nghệ. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động ngành nghiệp [H1.01.01.11].

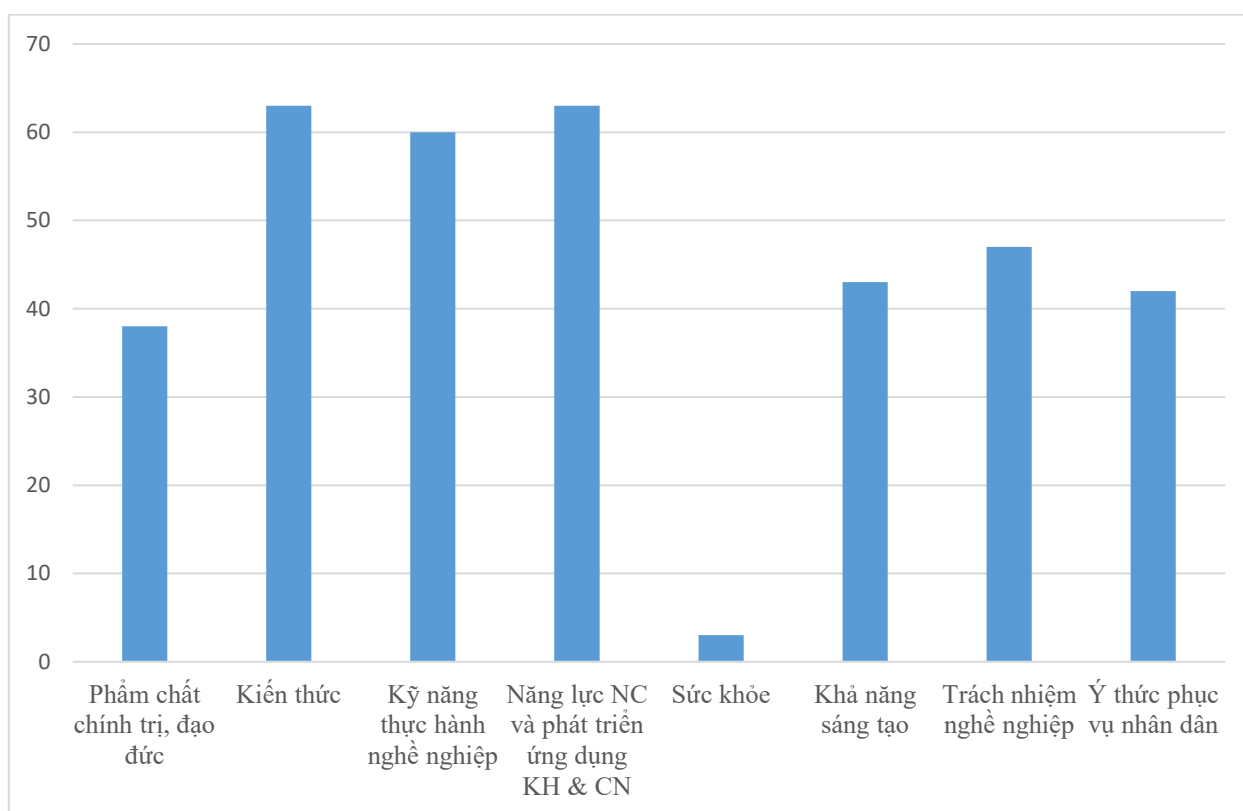
Mức độ phù hợp giữa mục tiêu CTĐT và mục tiêu GD của Trường được thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (thuộc Khoa CNTT), nhận định rằng đa số các nội dung đều được đánh giá có tính tương thích cao (> 50%). Tuy nhiên, có 01 nội dung liên quan đến bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe (33%) được nhận định có sự tương thích thấp nhất (Hình 1.3) [H1.01.01.10].

**Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học:** (i) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; (ii) Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân [H1.01.01.12].



**Hình 1.3. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu giáo dục của Trường**

Mức độ phù hợp (có tương thích) thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (thuộc Khoa CNTT), nhận định rằng 3 nội dung (Kiến thức; Kỹ năng thực hành; Năng lực NC) có độ tương thích cao nhất (từ 60% trở lên). Bốn nội dung khác (Phẩm chất đạo đức, chính trị; Khả năng sáng tạo; Trách nhiệm nghề nghiệp; Ý thức phục vụ nhân dân) có độ tương thích từ 38% đến 47%. Tuy nhiên, nội dung liên quan đến sức khỏe được nhận định có độ tương thích thấp (3%) (Hình 1.4) [H1.01.01.10].



**Hình 1.4. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với Mục tiêu GDDH**

Hầu hết mục tiêu đào tạo của ngành CNTT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường [H1.01.01.10]. Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT ngành CNTT chưa có sự liên kết chặt chẽ với các ngành công nghệ biển và thủy sản được xem là thế mạnh của Nhà trường được nêu trong Sứ mạng và Tầm nhìn.

## **2. Điểm mạnh**

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH hiện hành và phản ánh được các BLQ.

## **3. Điểm tồn tại**

Lĩnh vực công nghệ biển và thủy sản trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường chưa



được thể hiện rõ nét và cụ thể trong mục tiêu CTĐT.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT ngành CNTT, chú trọng liên kết với các ngành KHCN thủy sản.	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc cập nhật thường xuyên CTĐT đáp ứng mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học.	Khoa CNTT	Hằng năm

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

##### Tiêu chí 1.2

**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo**

##### 1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng với những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, các chuẩn Ngoại ngữ, kỹ năng CNTT, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh mà NH có được và thể hiện thành công khi tốt nghiệp. CĐR được bố trí khoa học, trình bày súc tích, thể hiện trong CTĐT. Trong CTĐT, mỗi CĐR được đo lường và đánh giá bằng một hoặc một số HP cụ thể, thể hiện ở mục IV.4 (Nội dung CTĐT) [H1.01.01.03].

Các CĐR về Ngoại ngữ, kỹ năng CNTT, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh được xây dựng chung và nội dung các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục tổng quát cũng được xây dựng chung cho toàn thể SV của Trường ĐHNT, thể hiện trong 03 chuẩn đầu ra PLO1, PLO2, PLO3 [H1.01.01.03].

CĐR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành CNTT cần đạt về kiến thức cơ sở ngành (PLO4); kiến thức chuyên ngành (PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9) và kỹ năng mềm (PLO10) [H1.01.01.03].

CĐR sau đó được đối chiếu, so sánh với một số CĐR của một số CTĐT khác trong và ngoài nước [H1.01.02.01]. Các nội dung của CĐR cũng được lồng vào các bảng câu hỏi trong các phiếu xin ý kiến người sử dụng lao động và ý kiến của SV đã tốt nghiệp nhằm đóng góp trước khi được hoàn thiện để đưa vào CTĐT trong mỗi lần xây dựng và cập nhật CTĐT [H1.01.02.02], [H1.01.02.03]. Định kỳ 02 năm/lần, CĐR cũng được đánh giá từ các BLQ (DN, GV, SV).

SV sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tốt trong các DNNN, DNTN và DN có vốn đầu tư nước ngoài (Bảng 1.1) [H1.01.02.04].

**Bảng 1.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong các mô hình doanh nghiệp**

TT	Phân bố theo nơi công tác	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
		2017	2018	2019	2020	2021
		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
1	Khu vực Nhà nước	5	6	5	5,97	3,58
2	Khu vực tư nhân	55	54	55	49,25	48,21
3	Liên doanh nước ngoài	30	34	30	22,39	21,43

Tuy nhiên, CĐR chưa thực sự bao phủ hết các dự kiến vị trí việc làm của SV sau tốt nghiệp do việc thu thập ý kiến của các BLQ còn ít về số lượng và chưa đa dạng.

## 2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT được trình bày rõ ràng, có thể đo lường và đánh giá được. CĐR phản ánh được năng lực, kỹ năng, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp có thể làm tốt tại các DN trong và ngoài nước. CĐR đã bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

## 3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng CĐR chưa thực sự bao phủ hết các dự kiến vị trí việc làm của SV sau tốt nghiệp do việc thu thập ý kiến của các BLQ, đặc biệt là từ các đơn vị, tổ chức và các DN còn ít, chưa phong phú.

#### 4. Kế hoạch Nội dung

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục cập nhật CĐR, chú trọng việc thu thập ý kiến của các BLQ, đặc biệt là từ các đơn vị, tổ chức và DN.	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị tổ chức và DN cho CĐR thông qua các buổi tổ chức Hội thảo hướng nghiệp và qua email.	Khoa CNTT	Định kỳ 02 năm/lần

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

##### Tiêu chí 1.3

**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

##### 1. Mô tả hiện trạng

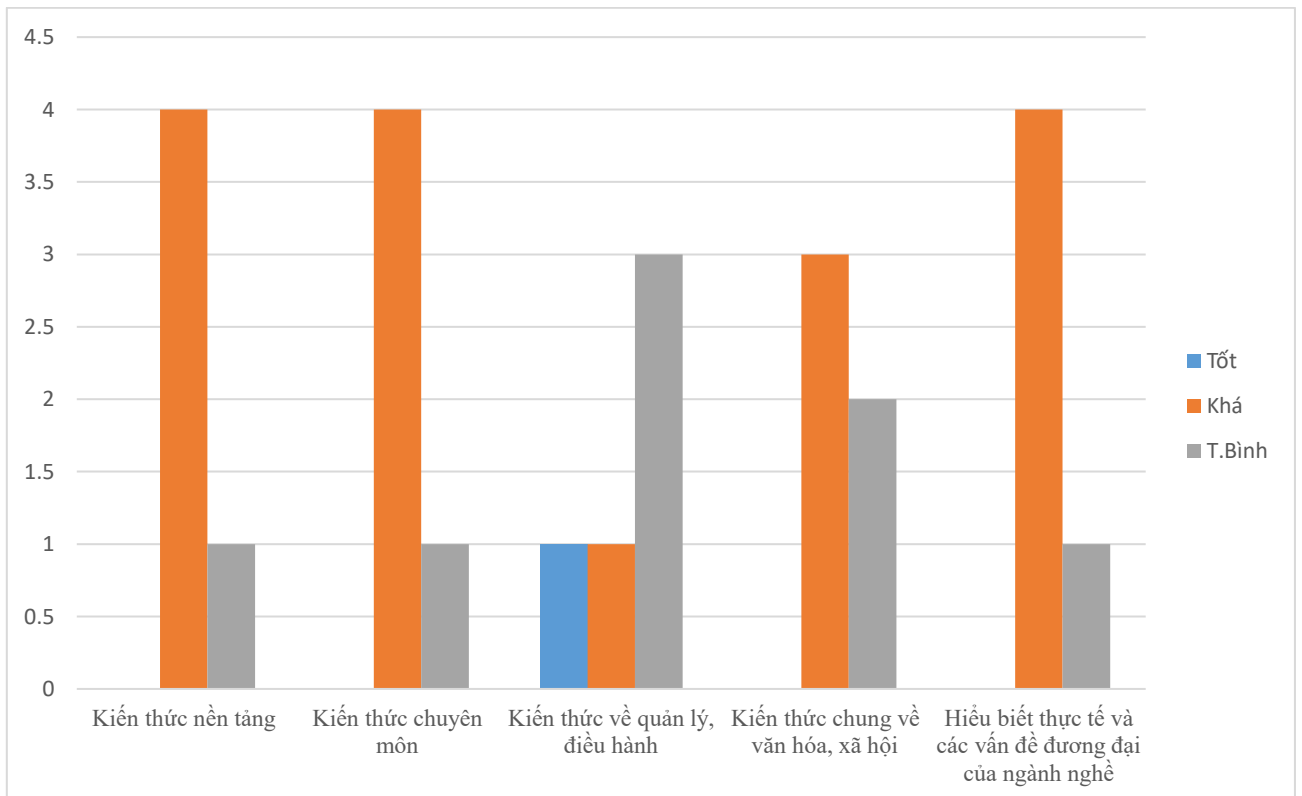
CĐR của CTĐT bao gồm các yêu cầu mà NH cần đạt được để đáp ứng nhu cầu xã hội nói chung và liên quan đến hoạt động nghề CNTT nói riêng [H1.01.01.03]. CĐR được xây dựng dựa theo văn bản hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.03.01]. Nhà trường đã thành lập BCN CTĐT có nhiệm vụ cập nhật và phát triển CTĐT, thành phần có đại diện của cựu SV, cơ quan nghiên cứu, quản lý và DN [H1.01.03.02]. Trước khi tiến hành cập nhật và phát triển CĐR, BCN CTĐT đều tiến hành tìm hiểu và khảo sát nhu cầu của các BLQ như NH, người dạy, cựu SV và nhà tuyển dụng thông qua các phiếu khảo sát [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06].

Kết quả khảo sát DN [H1.01.03.03], [H1.01.03.04] về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất của SV sau khi tốt nghiệp cho thấy về kiến thức thì đa số NH đạt được mức Khá sau khi tốt nghiệp, tuy nhiên kiến thức về “Quản lý điều hành” còn ở mức Trung bình. “Kỹ năng ứng dụng Tin học trong công việc” đạt mức Khá -Tốt, tuy nhiên kỹ năng “Ngoại ngữ” và “Lập kế hoạch, dự án” chiếm 80% ở mức Trung bình. Về phẩm chất “Cần cù, chịu khó”, có 80% đạt mức Khá, 60% đạt mức Khá ở các tiêu chí “Ý thức học tập cầu tiến”, “Ý thức

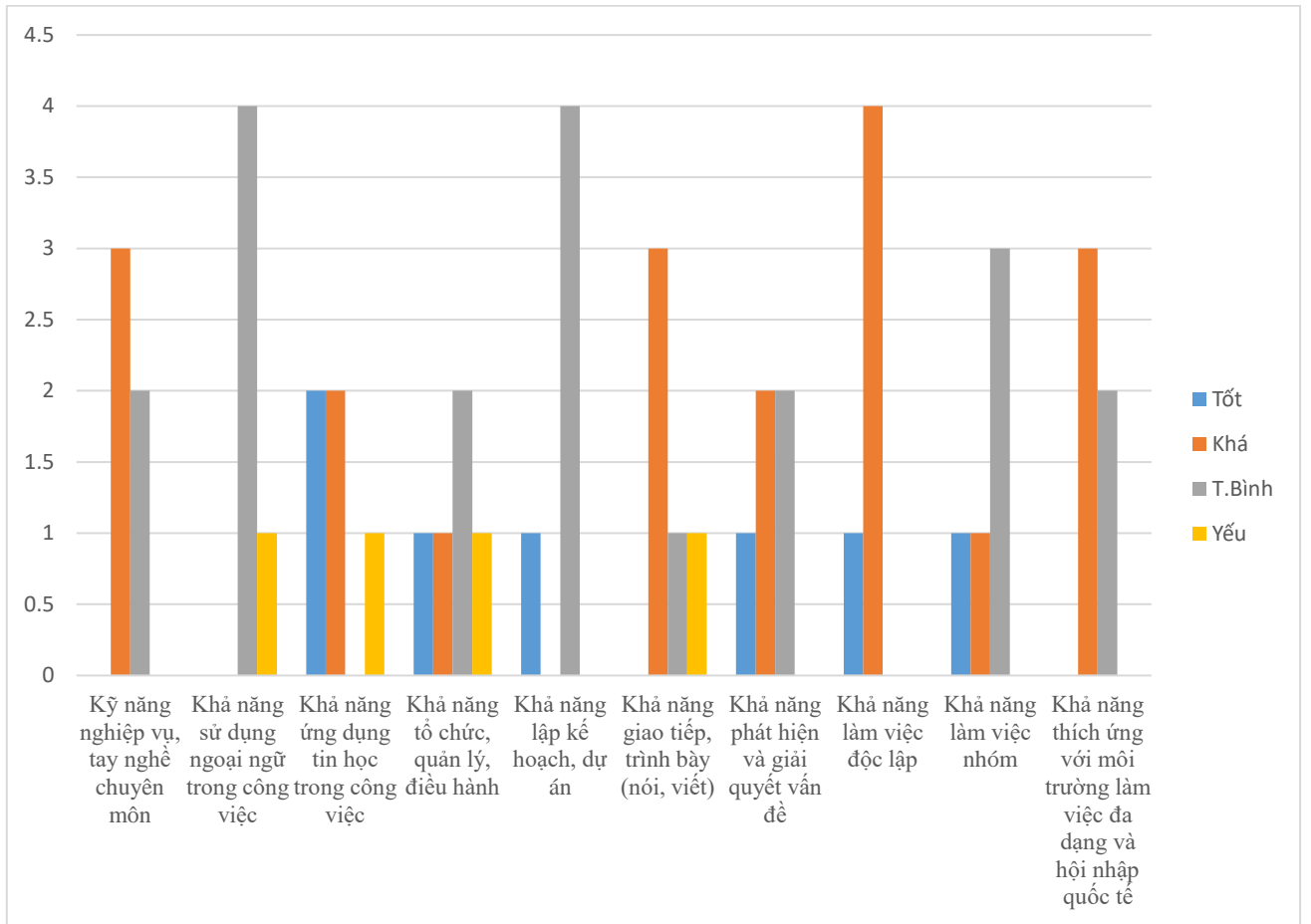
trách nhiệm”, “Ý thức tổ chức, kỷ luật”, “Tính nghiêm túc, trung thực”, “Khả năng chịu áp lực cao trong công việc” và “Đạo đức nghề nghiệp”. Tuy nhiên, tính “Năng động, sáng tạo” còn ở mức trung bình, chiếm 60% ý kiến nhận xét (Hình 1.5, Hình 1.6 và Hình 1.7).

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên số liệu thu thập qua 2 năm khảo sát gần nhất 2020-2021 còn hạn chế. Cụ thể, DN (15 phiếu) và SV (60 phiếu) thông qua 2 hình thức online và khảo sát trực tiếp.

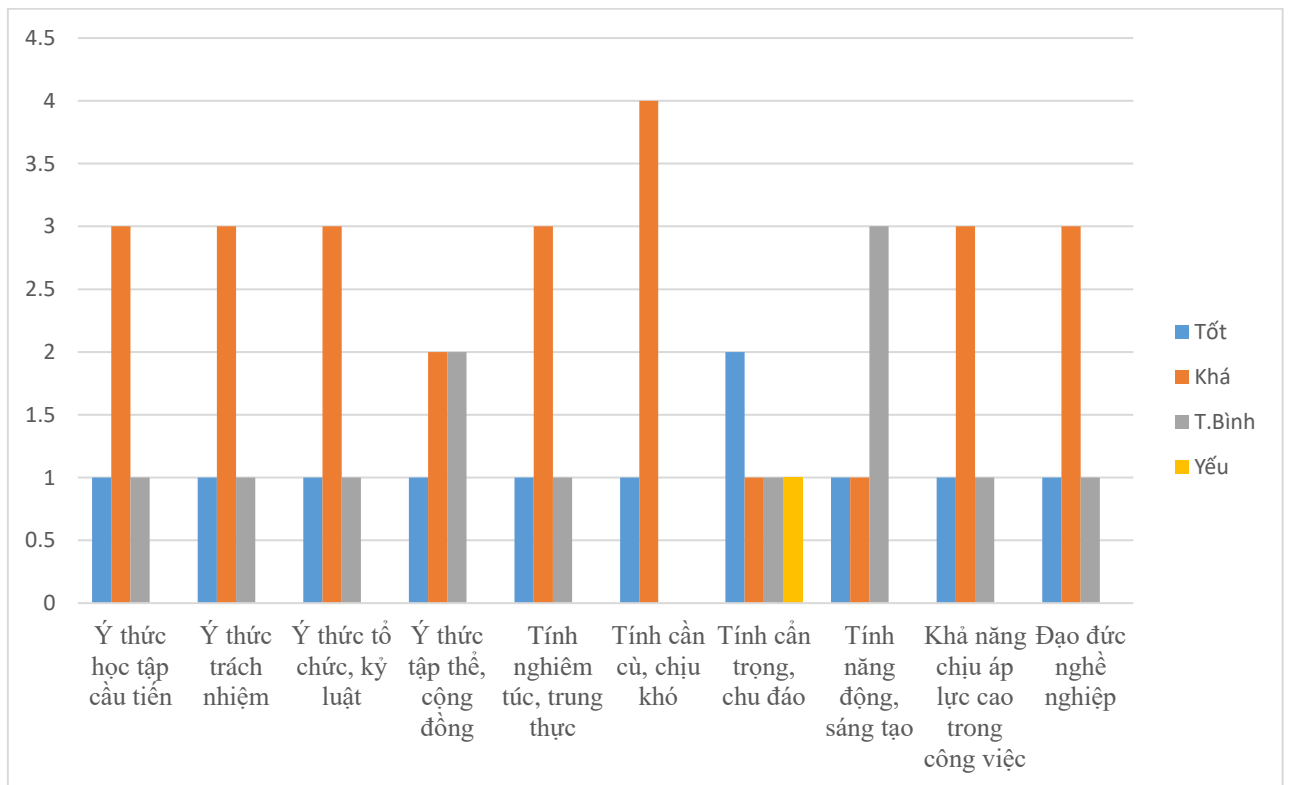
CĐR của CTĐT ngành CNTT đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06] thông qua những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, Ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh mà SV phải đạt được để tốt nghiệp. Yêu cầu về kiến thức bao gồm những mức độ cụ thể về Tư duy phản biện, Ngôn ngữ học thuật, Triết học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh...; và kiến thức toán thông qua các HP Toán 1, Toán 2, Xác suất và thống kê. Yêu cầu về kỹ năng bao gồm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Yêu cầu về phẩm chất bao gồm phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức. Các chuẩn Ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và An ninh theo quy định của Trường ĐHNT [H1.01.03.07], [H1.01.03.08].



**Hình 1. 5. Kết quả khảo sát DN về kiến thức của SV tốt nghiệp**



**Hình 1. 6. Kết quả khảo sát DN về kỹ năng của SV tốt nghiệp**



**Hình 1. 7. Kết quả khảo sát DN về phẩm chất của SV tốt nghiệp**

CĐR của CTĐT ngành CNTT được ban hành lần đầu vào năm 2011 [H1.01.03.09] và được cập nhật, phát triển cùng với mỗi lần cập nhật CTĐT theo hướng dẫn của Nhà trường, (năm 2016) [H1.01.03.01], (năm 2021) [H1.01.03.10]. Kết quả, CTĐT được cập nhật định kỳ 2 năm/lần (năm 2016) [H1.01.01.01], (năm 2018) [H1.01.01.02], (năm 2021) [H1.01.01.03].

CĐR được công bố công khai tới NH thông qua các HP chuyên môn và HP định hướng nghề nghiệp (HP Nhập môn ngành CNTT). CĐR được công bố công khai trên website của Khoa và Nhà trường [H1.01.03.11], [H1.01.03.12].

## 2. Điểm mạnh

CĐR được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Khoa, Nhà trường và nhiều kênh khác, được thể hiện cụ thể trong CTĐT. CĐR đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ và được định kỳ rà soát, cập nhật 2 năm/lần.

## 3. Điểm tồn tại

Phạm vi thu thập và số mẫu lấy ý kiến các BLQ về CĐR còn nhiều hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng số lượng mẫu ý kiến các BLQ khi tiến hành khảo sát đánh giá yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục mở rộng phạm vi lấy ý kiến các BLQ, đa dạng các hình thức thức lấy ý kiến (thông qua hội thảo, phỏng vấn kiến chuyên sâu, khảo sát trực tuyến, email).	Khoa CNTT	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. CĐR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu

chuyên biệt của NH và đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Mục tiêu và CDR của CTĐT được định kỳ rà soát điều chỉnh, được công bố công khai trên website và thông tin đào tạo. Tuy nhiên, tần suất lấy ý kiến, phạm vi và chất lượng ý kiến phản hồi vẫn còn một số hạn chế nhất định cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3**

**Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

**Mở đầu**

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT được thiết kế với mục tiêu cung cấp đầy đủ thông tin về quá trình học đến NH và các BLQ. Các nội dung chính được trình bày trong Bản mô tả CTĐT gồm mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, kế hoạch giảng dạy trong từng học kỳ, ma trận thể hiện vai trò của từng HP trong việc đảm bảo CDR kèm theo thông tin về khả năng làm việc và phát triển sau tốt nghiệp của NH. Cùng với bản mô tả CTĐT, các Đề cương học phần (ĐCHP) và Đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) cung cấp thông tin chi tiết, cập nhật đến NH và các BLQ về chương trình, nội dung và kế hoạch đào tạo. Tất cả các bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP được công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận với nhiều hình thức đa dạng.

**Tiêu chí 2.1**

**Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật**

**1. Mô tả hiện trạng**

Bản mô tả CTĐT được xây dựng theo các hướng dẫn của Bộ GDĐT [H2.02.01.01] và của Trường có đầy đủ, rõ ràng và chi tiết: tên CSGD; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CDR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT [H2.02.01.02]; Bảng tính toán tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT [H2.02.01.03] thể hiện rõ tỷ lệ khối Kiến thức giáo dục tổng quát với Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; Bảng tính tỷ lệ phần trăm khối kiến thức bắt buộc và tự chọn của từng khối kiến thức [H2.02.01.04]; Sơ đồ bố trí thời khóa biểu của các HP trong từng học kỳ [H2.02.01.05]; ĐCHP [H2.02.01.06]; ĐCCTHP [H2.02.01.07].

Theo định kỳ 2 năm/lần hoặc theo nhu cầu của các BLQ [H2.02.01.08], bản mô tả CTĐT được cập nhật theo quy trình do Trường hướng dẫn [H2.02.01.02]. Các lần cập nhật cơ bản đều được tiến hành lần lượt theo các bước: theo thông báo của Nhà trường [H2.02.01.09] hoặc theo nhu cầu, tiến hành họp rà soát [H2.02.01.10][H2.02.01.11], đề xuất cập nhật [H2.02.01.08] và phê duyệt cập nhật [H2.02.01.12].

Mặc dù CTĐT ngành CNTT cung cấp thông tin chi tiết, cập nhật về CĐR, ở thời điểm thiết kế cập nhật CTĐT năm 2018 do chưa có hướng dẫn về ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR [H2.02.01.13], mối quan hệ giữa các HP và CĐR tương ứng chưa thể hiện rõ mức độ đóng góp của các HP (CTĐT năm 2018 [H1.01.01.02] chỉ đánh giá có tương thích thông qua kí hiệu x). Hạn chế này được khắc phục từ năm 2020, khi mẫu CTĐT mới được ban hành [H2.02.01.02] có quy định rõ về ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT, có quy định rõ về mức độ đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR gồm I (Introduction), R (Reinforcement), M (Master). Trong năm học 2020-2021, căn cứ vào Báo cáo rà soát CTĐT của Ban Chủ nhiệm CTĐT [H2.02.01.11], kế hoạch đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ đại học của Trường [H2.02.01.09], tham gia các đợt tập huấn điều chỉnh ĐCCTHP, thiết kế xây dựng Rubric, phương pháp giảng dạy (PPGD) [H2.02.01.14], các sinh hoạt học thuật (SHHT) định kỳ hằng năm của BM, Khoa về việc lấy ý kiến phản hồi của các cán bộ, GV [H2.02.01.15], Ban chủ nhiệm CTĐT ngành CNTT [H2.02.01.16] cùng với GV của Khoa, cựu SV, DN đã họp, thảo luận và thống nhất đề xuất thay đổi và cập nhật CTĐT [H2.02.01.08], bổ sung thể hiện rõ ma trận CĐR trong bản mô tả CTĐT [H1.01.01.03]. Mặc dù vậy CĐR của bản mô tả CTĐT ít được các DN quan tâm góp ý.

Hầu hết các học phần chuyên ngành CNTT trong CTĐT (26/38) đều được tích hợp nội dung thực hành nhằm giúp người học vận dụng kiến thức đã học vào thực tế, từ đó hình thành kỹ năng, kỹ xảo, phát triển năng lực cá nhân, làm tăng mức độ sâu sắc, bền vững của kiến thức, qua đó giúp họ nắm vững hệ thống kiến thức khoa học và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp [H2.02.01.18].

## **2. Điểm mạnh**

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo hiện đại, lý thuyết đi đôi với thực hành, thể hiện đầy đủ thông tin và tích hợp những nội dung mới liên quan, tuân thủ theo quy định của Nhà trường và Bộ GD & ĐT. Các nội dung cập nhật và điều chỉnh thể hiện được sự tiếp thu ý kiến của các BLQ do đó có sự thảo luận, góp ý, rà soát thường xuyên. Bản mô tả luôn được thông tin công khai và đầy đủ tới NH và xã hội, do đó họ hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của ngành.

## **3. Điểm tồn tại**

Sự tham gia của DN vào việc góp ý cho CĐR của bản mô tả CTĐT còn hạn chế.



#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường tiếp xúc DN để thu hút sự quan tâm của DN đối với CĐR và CTĐT.	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng các phương thức tổ chức, tăng cường các lượt tiếp xúc với các BLQ để thu hút sự quan tâm của BLQ đối với CĐR và CTĐT.	Khoa CNTT	Hằng năm

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

##### Tiêu chí 2.2

#### Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

##### 1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTĐT được cụ thể hóa bằng ĐCHP và ĐCCTHP. Thông qua ĐCHP, ĐCCTHP, người dạy và NH chủ động xây dựng được kế hoạch dạy và học. Trong CTĐT, ĐCHP nêu lên các nội dung/chủ đề chính, CĐR của HP, vị trí của HP trong CTĐT..., còn ĐCCTHP sẽ mô tả chi tiết cách triển khai ĐCHP tùy theo PPGD, PPĐG của từng GV, từng lớp HP. Do vậy trong ĐCCTHP bên cạnh kế hoạch dạy học chi tiết, PPGD, PPĐG từng nội dung/chủ đề được thêm vào so với ĐCHP... Toàn bộ ĐCHP/ĐCCTHP của ngành CNTT [H2.02.02.01,] [H2.02.01.06], [H2.02.01.07] luôn quan tâm đến sự tương thích giữa CĐR HP với hoạt động dạy-học, sự phù hợp của hoạt động kiểm tra đánh giá (KTĐG) với CĐR của HP và theo đúng quy định của Trường [H2.02.02.02] như thông tin chung về HP (tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, mã HP, số tín chỉ,...); mô tả tóm tắt HP, mục tiêu và kết quả học tập (KQHT) mong đợi (CĐR) của HP; nội dung HP; tài liệu dạy học; đánh giá KQHT. Căn cứ vào mẫu ĐCHP thì phần nội dung trong đề cương các HP có quy định rõ nội dung GD (theo chủ đề hoặc theo chương/phần); số tiết lý thuyết và TH tương ứng với từng nội dung; các nội dung đó đáp ứng các CĐR nào. Phần đánh giá KQHT cũng thể hiện đầy đủ các thông tin về hình thức đánh giá, CĐR tương ứng và trọng số của từng nội dung đánh giá, PPGD cụ thể của từng đơn vị kiến thức.

Định kỳ căn cứ vào góp ý của các BLQ [H2.02.02.03], [H2.02.01.16], căn cứ vào tình hình thực tiễn như dịch bệnh, điều kiện tự nhiên không cho phép việc học trực tiếp..., theo các quy định hướng dẫn kịp thời của Nhà trường về việc cập nhật, điều chỉnh ĐCHP, ĐCCTHP, [H2.02.02.04], [H2.02.02.05], triển khai ứng dụng công cụ Rubric trong hoạt động đánh giá [H2.02.02.06], kế hoạch xây dựng và phát triển ngân hàng đề thi kết thúc HP [H2.02.02.07], thông báo bổ sung tài liệu cho ngành [H2.02.02.08], cùng với các khóa tập huấn về việc điều chỉnh ĐCCTHP phù hợp với việc giảng dạy trực tuyến, tập huấn về ứng dụng công cụ Rubric, tập huấn về PPGD [H2.02.02.09], các GV của khoa đã chủ động cập nhật ngân hàng đề thi, đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo [H2.02.02.10], cập nhật ĐCHP/ĐCCTHP [H2.02.02.11]. Tuy nhiên CDR của một số HP khi trình bày chưa sử dụng các cụm từ, thuật ngữ khuyến nghị theo thang đánh giá chuẩn (Bloom). Chẳng hạn, một số ĐCHP chưa sử dụng thuật ngữ chính xác để đo lường năng lực của NH [H2.02.02.19].

## 2. Điểm mạnh

100% đề cương theo đúng quy định của Nhà Trường đảm bảo được sự đồng bộ nhất quán khi triển khai tới NH.

Các đề cương được cập nhật định kỳ, phản ánh kịp thời được thực tiễn phát triển công nghệ, ý kiến góp ý của các BLQ, tình hình xã hội, đặc biệt trong tình hình dịch bệnh, điều kiện tự nhiên không cho phép NH đến trường, sự điều chỉnh ĐCCTHP phù hợp với học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, hoặc trực tuyến hoàn toàn tạo điều kiện thuận lợi cho NH có thể học và tự học.

## 3. Điểm tồn tại

Một số CDR trong một vài ĐCHP/ĐCCTHP chưa sử dụng các thuật ngữ được khuyến nghị.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh các ĐCHP/ĐCCTHP theo đúng theo thang đánh giá chuẩn.	GV, BM, Khoa CNTT	NH 2022-2023

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát ĐCCTHP theo từng học kỳ để đáp ứng theo thang đo đánh giá chuẩn.	GV, BM, Khoa CNTT	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

### Tiêu chí 2.3

**Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP/ĐCCTHP của ngành CNTT được công bố công khai trên nhiều kênh phổ biến khác nhau giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận. Mạng xã hội (fanpage Khoa CNTT) là kênh thông tin chủ yếu SV tiếp cận với CTĐT [H1.01.03.11]; SV, cựu SV, phụ huynh, người sử dụng lao động có thể tiếp cận bản mô tả CTĐT ngành CNTT thông qua website của Khoa [H1.01.03.11] và của Phòng ĐTDH [H1.01.03.12]. Bên cạnh đó, ngay từ khi nhập học, NH được tiếp cận thông tin về CTĐT thông qua HP “Nhập môn ngành” giúp NH định hướng học tập và có kế hoạch học tập ngay từ ban đầu [H2.02.03.01]. Hơn nữa ĐCHP/ĐCCTHP thường xuyên được cập nhật, công khai trên hệ thống E-Learning [H2.02.03.02] giúp NH dễ dàng tiếp cận.

Trước đây ĐCHP luôn được công khai trên trang web của BM quản lý HP trước khi học kỳ (HK) bắt đầu, việc công khai ĐCHP trên E-Learning là không bắt buộc. Tuy nhiên, theo quy chế đào tạo năm 2021 [H2.02.03.02] có quy định về việc công bố ĐCHP trên E-Learning thì 100% ĐCHP được đưa lên trên các khóa học trên nền tảng NTU E-Learning ngay từ hai tuần đầu tiên của HK. Thêm vào đó, vào buổi học đầu tiên, các GV của Khoa dành thời gian để công bố và hướng dẫn cụ thể thông tin trong ĐCHP/ĐCCTHP giúp NH dễ dàng tiếp cận cũng như hiểu phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá (PPĐG) nhằm đạt CĐR của HP [H2.02.03.03]. Bản mô tả CTĐT chứa CĐR thể hiện sự cam kết của Nhà trường với NH, xã hội, thông tin quan trọng này còn được công khai thông qua các hoạt động quảng bá tuyển sinh, các hoạt động tư vấn tuyển sinh [H2.02.03.04]. Đặc biệt bản mô tả CTĐT trong đó có CĐR còn được công bố công khai thông qua việc lồng

ghép với nội dung các buổi gặp mặt SV đầu khóa học và nội dung được giới thiệu trong các buổi tọa đàm giao lưu với DN [H2.02.03.05]. Tuy nhiên về mặt hình thức khi công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP chưa được quan tâm.

## 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố công khai rộng rãi và các BLQ dễ dàng tiếp cận bằng nhiều cách thức khác nhau.

## 3. Điểm tồn tại

Hình thức khi công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP chưa hấp dẫn người đọc.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Lồng ghép việc tìm hiểu bản mô tả CTĐT và ĐCHP trong các hoạt động ngoại khóa.	GV, BM, Khoa CNTT	NH 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường vai trò ĐTN trong việc tư vấn, hỗ trợ NH hiểu rõ hơn về ĐCHP/ĐCCTHP.	GV, BM, Khoa CNTT	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP của các HP có trong CTĐT đã cung cấp đầy đủ các thông tin cốt lõi, cập nhật của quá trình đào tạo và từng HP đến NH và các BLQ. Hơn nữa, ĐCCTHP được xây dựng cụ thể đến từng tuần học, buổi học, vẫn đảm bảo dựa trên ĐCHP nhưng được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp học. Thông qua bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP, NH và các BLQ hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy học và KTĐG của mỗi HP, từ đó giúp NH xây dựng được kế hoạch học tập để đạt CDR của ngành.

Tuy nhiên, một số ĐCHP vẫn còn chưa trình bày rõ ràng, bao quát cả kiến thức, kỹ năng và thái độ trong phần CDR của HP.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3**

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### **Mở đầu**

CTDH ngành CNTT được xây dựng lồng ghép trong CTĐT của ngành. CTĐT ngành CNTT có cấu trúc hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Bộ GDĐT và của Trường ĐHNT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo ngành CNTT trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Chủ đề và nội dung các HP được cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTĐT của ngành CNTT liên tục được rà soát định kỳ mỗi 2 năm/lần nhằm đảm bảo tính thích hợp và cập nhật ở từng HP cụ thể và ở CTĐT tổng thể.

CTDH của ngành CNTT được thiết kế với PPGD, học tập và đánh giá phù hợp nhằm giúp SV đạt được các CĐR đã công bố. CTDH có cấu trúc, trình tự logic, bao gồm các khối kiến thức GDĐC, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Các HP tiên quyết luôn được giảng dạy đúng trình tự, làm nền tảng cho các HP tiếp theo. Phần lớn các HP đều có vai trò nhất định trong việc giúp NH đạt được CĐR.

#### **Tiêu chí 3.1**

#### **Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

CTDH ngành CNTT được thiết kế dựa trên yêu cầu của CĐR trong CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Sự đáp ứng của CTDH với CĐR được thể hiện ở ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT (mục 3.2) và ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CĐR (mục 7.3) [H1.01.01.03]. CTDH còn được thể hiện rõ ở bản mô tả HP tại ĐCHP [H2.02.01.06], ĐCCTHP [H2.02.01.07].

Trong quy trình thiết kế CTDH, từ CĐR của CTĐT, BCN CTĐT đã lên ý tưởng thiết kế và xây dựng khung CTĐT gồm các khối kiến thức. Sau đó, BCN xây dựng ma trận CĐR-HP và phân bổ cho GV xây dựng ĐCHP.

Các HP được thiết kế hoàn toàn dựa trên CĐR, điều này được thể hiện qua ma trận CĐR trong ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CĐR (mục 7.3) [H1.01.01.03] và trong từng ĐCHP [H2.02.01.06]. Dựa trên CĐR, một hoặc một chuỗi các HP được thiết kế để đáp ứng CĐR của CTĐT và được thể hiện rõ trong bản đối sánh giữa CĐR và HP.

Việc thiết kế CTDH dựa trên CDR không chỉ thể hiện ở số lượng các HP đáp ứng cho CDR mà còn ở Lưu đồ đào tạo của CTĐT (mục 7.2) [H1.01.01.03] sao cho đạt được CDR. Với các CDR có yêu cầu cao, một chuỗi HP sẽ được thiết kế và sắp xếp theo thứ tự thời gian và quy định HP tiên quyết. Ví dụ, phục vụ cho CDR “*PLO4: Vận dụng các nguyên lý căn bản về kỹ thuật lập trình, kiến thức cơ sở toán và phát triển các ứng dụng trên các nền tảng khác nhau trong lĩnh vực CNTT*”, chuỗi các HP đã được xây dựng và bố trí như Bảng 3.1 từ học kỳ đầu tiên cho tới học kỳ thứ 6 với mức độ kỹ năng tăng dần.

**Bảng 3.1. Minh họa của chuỗi học phần thiết kế đáp ứng một chuẩn đầu ra**

STT	HK	HP	Mức độ yêu cầu của CDR	Nội dung	Phương pháp dạy-học	Phương pháp đánh giá
1	2	Nhập môn lập trình (Khối cơ sở ngành)	Cơ bản: Trình bày lại	Nắm được cú pháp ngôn ngữ lập trình C, viết lại các chương trình giải một số bài toán đơn giản.	Thuyết giảng Thảo luận Nêu vấn đề	Câu hỏi trắc nghiệm Bài tập thực hành trên máy tính
2	3	Kỹ thuật lập trình (Khối cơ sở ngành)	Nâng cao: vận dụng/ thao tác	- Vận dụng ngôn ngữ lập trình C, kết hợp với một số kỹ thuật lập trình tối ưu. - Viết chương trình giải quyết các bài toán phức tạp.	Thuyết giảng Dạy học dựa trên vấn đề	Thực hành trên máy. Vấn đáp.
3	4	Hệ		Ứng dụng hệ	Thuyết	Thực hành

STT	HK	HP	Mức độ yêu cầu của CĐR	Nội dung	Phương pháp dạy-học	Phương pháp đánh giá
		quản trị cơ sở dữ liệu (Khối kiến thức ngành)	Nâng cao: thiết kế/xây dựng	quản trị để thiết kế một cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh	giảng Dạy học qua ví dụ minh họa Dạy học qua thực hành	trên máy. Vấn đáp.
4	5	Phát triển ứng dụng web (Khối kiến thức ngành)	Nâng cao: xây dựng ứng dụng hoàn chỉnh	Kết nối CSDL đã xây dựng với giao diện web hoặc win, đưa ra ứng dụng hoàn chỉnh phía người dùng	Thuyết giảng Dạy học qua ví dụ minh họa	Đánh giá thông qua thuyết trình bài tập lớn.

Các PPGD, phương pháp kiểm tra đánh giá (phương pháp KTĐG) KQHT của NH của đa số các HP trong CTDH phù hợp, góp phần hỗ trợ việc đạt được các CĐR [H2.02.01.06] [H2.02.01.07]. PPGD đa dạng với nhiều hình thức phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của NH như: làm việc nhóm, đi thực tế, tiểu luận, đồ án, thuyết trình. Đa số các HP đều sử dụng phương pháp làm việc nhóm, giúp NH đạt được CĐR PLO3 [H2.02.01.06].

Trong mỗi HP, các tổ hợp PPGD và phương pháp KTĐG được lựa chọn áp dụng một cách phù hợp tùy theo tính chất và CĐR của từng HP. Các CĐR được cụ thể hóa bởi các KQHT mong đợi có thể đo lường được theo thang của Bloom (kiến thức) hoặc Dave (kỹ năng). Từ đó, GV có thể xác định PPDH và kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt được các CĐR. Ví dụ, trong Bảng 3.1, yêu cầu CĐR ở mức cơ bản thì PPDH tương thích là GV hướng dẫn trực tiếp, SV làm theo, tương ứng với PPDG là đánh giá kết quả trực tiếp sau

mỗi buổi học. Tuy nhiên, đối với CĐR ở mức chuyên sâu thì GV chỉ hướng dẫn gián tiếp, định hướng để SV tự tìm giải pháp và đánh giá bằng cách báo cáo sản phẩm cuối khóa. Quy tắc thiết kế này giúp đảm bảo sự phù hợp của tổ hợp các PPDH và đánh giá với CĐR ngành CNTT.

Đặc biệt, từ năm 2019 việc tăng cường ứng dụng hệ thống quản lý học tập NTU E-Learning [H2.02.02.09], [H2.02.03.02], [H3.03.01.01] đã giúp đánh giá thuận lợi hơn với hình thức đánh giá trắc nghiệm, SV có thể biết được kết quả làm bài và nhận phản hồi ngay sau khi nộp bài. Điều này giúp SV nhận được phản hồi kịp thời, nhanh nhất có thể để điều chỉnh kịp thời việc học nhằm đạt được CĐR.

Trong quá trình thiết kế CTDH, ngoài việc tiếp thu các góp ý, phản hồi của các BLQ như nhà sử dụng lao động, NH đã tốt nghiệp, NH, và GV về CTDH [H3.03.01.02].

CTDH ngành CNTT được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung [H1.01.01.03] dựa theo Quy chế đào tạo tín chỉ [H3.03.01.03], các văn bản hướng dẫn của Trường [H1.01.03.10].

Đặc biệt, hệ thống NTU E-Learning [H3.03.01.01] hỗ trợ cho việc dạy và học, giúp GV có thể nâng cao sự “phù hợp” trong việc lựa chọn tổ hợp PPGD và phương pháp KTĐG, đặc biệt có thể lựa chọn PPDH và đánh giá hiện đại như mô hình học tập kết hợp, lớp học đảo ngược để hỗ trợ cho hoạt động tự học phù hợp với các CĐR cần mức tư duy cao.

Ngoài rèn luyện chuyên môn, GV trong Khoa CNTT còn quan tâm nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các PPGD và đánh giá giúp đáp ứng với CĐR qua các báo cáo SHHT cấp khoa [H2.02.01.15] và ĐCCTHP [H2.02.01.07]. Đồng thời, GV được Nhà trường tập huấn về việc xác định tổ hợp các PPGD và phương pháp KTĐG phù hợp với CĐR [H3.03.01.04].

Tuy nhiên, một vài HP chưa kết hợp nhiều PPGD và phương pháp KTĐG mà chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết giảng và đánh giá thông bài tập [H3.03.01.05].

## **2. Điểm mạnh**

CTDH ngành CNTT được thiết kế phù hợp với CĐR. Đề cương các HP thể hiện sự gắn kết giữa nội dung dạy học và CĐR của CTĐT.

Nhà trường xây dựng hệ thống NTU E-Learning hỗ trợ hiệu quả cho việc dạy và học.

GV trong Khoa quan tâm nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các PPGD và đánh giá giúp đáp ứng với CĐR.

## **3. Điểm tồn tại**

PPGD và phương pháp KTĐG của một số ĐCHP chưa đa dạng.



#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức rà soát các ĐCHP để bổ sung đa dạng các PPGD và phương pháp KTĐG.	GV, BM, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	- Duy trì các bước xây dựng, thiết kế CTDH CNTT dựa trên các chuẩn đầu ra. - Phát huy vai trò của hệ thống NTU E-Learning trong dạy và học.	GV, BM, Khoa CNTT	Hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

##### Tiêu chí 3.2

**Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Mỗi HP được thiết kế trong CTDH để phục vụ cho một số CĐR nhất định, đảm bảo 100% HP đều tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể để đạt được CĐR của ngành. Điều này được minh chứng ở ma trận thể hiện mức độ đóng góp của HP để đạt được CĐR [H1.01.01.03] và ở ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT [H2.02.01.06]. Trong ma trận này, một HP có thể đáp ứng được nhiều CĐR và ngược lại, một CĐR có thể được đáp ứng bởi nhiều HP. Kết quả từ ma trận cho thấy 100% các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR.

Mặc dù mức độ thể hiện sự đáp ứng CĐR của HP đã được cải tiến ở CTĐT được cập nhật mới nhất trong năm 2021 giúp xác định chặt chẽ hơn và thể hiện mức độ đóng góp cụ thể hơn thông qua việc bổ sung ma trận mức độ tương quan giữa CĐR HP và CĐR CTĐT [H1.01.01.03] theo tài liệu hướng dẫn cập nhật của Trường [H1.01.03.10]. Tuy nhiên, việc lựa chọn PPGD và phương pháp KTĐG của một số ít HP chưa tương thích cao với CĐR của HP đó [H3.03.02.01].

CĐR được cụ thể hóa thành các KQHT mong đợi trong mỗi HP. Từ đó, tùy thuộc vào

mức độ tư duy của từng KQHT mong đợi và đặc trưng của từng HP, GV xác định rõ tổ hợp các PPGD và KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. PPDH được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đạt được CĐR. Sự phù hợp của PPGD nhằm đáp ứng CĐR được thể hiện qua các bản mô tả ĐCCTHP [H2.02.01.07] và Bảng 3.2.

**Bảng 3.2. Sự phù hợp của Phương pháp dạy học và Chuẩn đầu ra**

STT	Phương pháp học tập	Chuẩn đầu ra
1	Dạy học từ dự án	PLO3
2	Tiểu luận, đồ án	PLO7, PLO8
3	Làm việc nhóm	PLO3, PLO4
4	Tự học	PLO7

PPDH đa dạng với nhiều hình thức phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và rèn luyện khả năng tự học suốt đời của NH như: mô hình lớp học kết hợp (Blended learning), lớp học đảo ngược (Flipped classroom), tự học, dạy học dựa trên vấn đề, thảo luận nhóm, tiểu luận, đồ án, ... [H2.02.01.07] [H3.03.01.03].

Bên cạnh đó, đa số các HP đều có phần thực hành để tăng cường, hỗ trợ kỹ năng cho SV trong việc tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhằm đạt được CĐR CTĐT [H2.02.01.06].

Phương pháp KTĐG được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như kiểm tra trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, báo cáo thuyết trình bài tập nhóm và được cập nhật bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và xu hướng dạy học như hình thức kiểm tra đánh giá trực tuyến [H2.02.01.07]. Việc KTĐG KQHT không chỉ dựa vào điểm thi cuối kỳ mà còn được đánh giá trong quá trình dạy và học, dựa trên nhiều điểm số thành phần như: kiểm tra, thi, báo cáo thuyết trình, bài tập nhóm, thực hành trên máy,... nhằm đạt được CĐR của CTĐT [H1.01.01.03]. Ngoài ra, GV có thể thiết kế sử dụng công cụ Rubric đánh giá các HP [H2.02.02.06] giúp việc đánh giá được trực quan hơn.

Hàng năm, Khoa tổ chức SHHT cấp khoa trong đó chú trọng đến PPDH và đánh giá để GV có nhiều lựa chọn giúp tăng tính tương thích của việc xác định tổ hợp PPDH và Phương pháp KTĐG với CĐR [H2.02.01.15]. Nhà trường còn tổ chức các đợt tập huấn về sử dụng E-Learning, sự phạm số giúp GV có thêm các PPDH và phương pháp KTĐG phù hợp xu thế dạy học và ứng phó kịp thời với dịch Covid-19 như mô hình dạy học kết hợp, lớp học đảo ngược [H2.02.01.14].

Nội dung các HP trong CTDH được định kỳ lấy ý kiến phản hồi các BLQ để tiếp

tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh thông qua các cuộc họp của BCN CTĐT, SHHT [H3.03.02.02]. Việc lấy ý kiến dựa trên yêu cầu về chuyên môn và xu thế thực tế của ngành CNTT. Trong đó có ý kiến được thu thập từ kết quả khảo sát NH sau mỗi học kỳ của Phòng ĐBCL&KT [H3.03.02.03].

## 2. Điểm mạnh

CTĐT được cập nhật cải tiến qua bản cập nhật mới nhất năm 2021 xác định chặt chẽ, rõ ràng hơn sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR CTĐT qua việc bổ sung ma trận tương thích của từng CĐR HP so với CĐR CTĐT. ĐCCTHP cập nhật năm 2021 có bổ sung nhiệm vụ cụ thể mà SV phải chuẩn bị trước tiết học giúp nâng cao hiệu quả đạt được CĐR HP, từ đó góp phần đạt được CĐR CTĐT.

Nhà trường kỳ tổ chức tập huấn/hội thảo đổi mới về PPDH/nâng cao CLĐT trong đó chú trọng đến việc thiết kế các hoạt động dạy học để GV chọn lọc, điều chỉnh và áp dụng. Đặc biệt, Nhà trường tổ chức các đợt tập huấn về sử dụng E-Learning giúp GV của Trường có những hoạt động dạy học và đánh giá phù hợp xu thế dạy học.

## 3. Điểm tồn tại

Một số ít HP có PPGD và phương pháp KTĐG chưa tương thích cao với CĐR của HP đó.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát các ĐCHP/ĐCTTHP và tổ chức SHHT để đảm bảo tính tương thích cao với CĐR.	GV, BM, Khoa CNTT	NH 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	- Duy trì sử dụng theo mẫu CTDH mới năm 2021. - Tổ chức hội thảo nâng cao CLĐT trong đó chú trọng đến việc thiết kế các hoạt động dạy học để GV chọn lọc, điều chỉnh và áp dụng.	GV, BM, Khoa CNTT Khoa CNTT	NH 2022-2023 Từ năm 2022

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### Tiêu chí 3.3

**Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Nội dung CTDH ngành CNTT được xây dựng dựa trên khung quy định của Bộ GDĐT và Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học [H2.02.01.01], [H2.02.01.02]. Khối kiến thức giáo dục tổng quát và giáo dục chuyên nghiệp đều có các HP bắt buộc và tự chọn để SV đăng ký phân bổ trong các học kỳ và định hướng chuyên ngành đã chọn [H2.02.01.03], [H2.02.01.04]. Sự thiết kế này của CTDH ngành CNTT sẽ đảm bảo trình tự logic giữa các HP và được thực hiện đúng trình tự này (Mục 7.2) [H1.01.01.03].

Các HP tổng quát về xã hội và kỹ năng cơ bản nhằm mục đích trang bị và hoàn thiện kỹ năng mềm, tư tưởng đạo đức, chính trị và ý thức cho NH. Các HP Toán, Tin học, Ngoại ngữ cung cấp các kiến thức cơ bản cho quá trình học tập và tiếp thu các HP thuộc khối cơ sở ngành. Các HP cơ sở ngành là nền tảng cho các HP chuyên ngành [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai giảng dạy thực tế, việc tuân theo trình tự logic của một số ít HP chưa được đảm bảo. Ví dụ, NH đã học nhưng chưa đạt HP tiên quyết vẫn có thể đăng ký học HP tiếp theo, trong các trường hợp học vượt, học lại. Ví dụ: Sinh viên đã học nhưng chưa đạt HP Nhập môn lập trình nhưng vẫn có thể đăng ký HP Kỹ thuật lập trình...

CTDH ngành CNTT định kỳ ít nhất 2 năm/lần được rà soát để điều chỉnh, bổ sung và cập nhật lại nhằm đảm bảo chất lượng, đảm bảo NH đạt được CĐR với năng lực, kỹ năng và thái độ sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của DN dựa trên các văn bản quy định của Trường về cập nhật CTĐT [H1.01.03.10] và ý kiến phản hồi các BLQ [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06]. Khi thực hiện cập nhật, bổ sung, điều chỉnh CTĐT, BCN CTĐT có sự tham khảo CTĐT các ngành thuộc nhóm ngành CNTT của các CTĐT tiên tiến của các trường đại học uy tín về CNTT trong và ngoài nước [H1.01.02.01], tham khảo ý kiến của các DN và chuyên gia [H1.01.03.03], [H1.01.03.04].

Những ý kiến nhận xét, đánh giá về CTĐT của ngành CNTT, về khả năng làm

việc, tìm việc đúng ngành của NH đã tốt nghiệp, đã được nêu chi tiết trong các bản nhận xét, phiếu phản biện của các BLQ, các nhà khoa học đầu ngành và các nhà tuyển dụng [H1.01.03.03], [H1.01.03.04]. Những ý kiến nhận xét, đánh giá này chứng minh CTĐT ngành CNTT của Khoa đáp ứng được những nội dung kiến thức cần thiết, trang bị cho NH những kỹ năng làm việc và phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp [H3.03.03.01].

Tuy nhiên, tính cập nhật của CTDH ngành CNTT chưa cao và chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các BLQ.

Để tăng cường năng lực thực hành, vận dụng cho NH, nhiều HP có tính tích hợp giữa lý thuyết với thực hành, thực tập tại DN giúp NH có thể tham gia ngay vào thế giới nghề nghiệp ngay khi ra trường (mục 7.1, Khung CTĐT) [H1.01.01.03]. Việc xây dựng và điều chỉnh CTDH dựa trên kết quả khảo sát các BLQ [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06], kết quả khảo sát việc làm [H1.01.01.06], thống kê số liệu khảo sát cuối khóa [H3.03.03.02] và CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp [H1.01.02.01].

## 2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức tổng quát, cơ sở ngành, kiến thức chung của các ngành và chuyên ngành phù hợp, cung cấp cho SV những kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc, phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

## 3. Điểm tồn tại

Trong quá trình triển khai, một số trường hợp NH học vượt, học lại có thể không đảm bảo điều kiện tiên quyết của HP.

## 4. Kế hoạch Nội dung

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	BCN CTĐT phối hợp với CVHT tư vấn để hỗ trợ NH lập kết hoạch học tập phù hợp hơn để đảm bảo tính tiên quyết của các HP.	GV, BM, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các bước xây dựng, thiết kế CTDH CNTT dựa trên các chuẩn đầu ra.	Khoa CNTT	Hàng năm

## **5. Tự đánh giá**

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 3**

CTDH CNTT được thiết kế với các HP có nội dung bao phủ các CĐR của CTĐT. Trong quá trình rà soát và điều chỉnh, Khoa luôn chú trọng tính logic và tính tích hợp của các HP trong CTDH nhằm đảm bảo SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Các HP cơ sở, các HP thuộc khối kiến thức nhóm ngành, ngành được thiết kế linh hoạt, không gây khó khăn cho SV trong việc lựa chọn đăng ký HP do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các HP tiên quyết. Nội dung của các HP cơ sở và HP chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển ngành CNTT trên thế giới và trong khu vực. CTDH thể hiện được năng lực của SV tốt nghiệp. Các cán bộ GV của Khoa luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung và PPDH ở mỗi HP, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt được kết quả đầu ra.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3**

### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

#### **Mở đầu**

Hoạt động dạy và học đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục-đào tạo của cơ sở giáo dục. Do đó phương pháp tiếp cận đúng trong các hoạt động dạy và học sẽ giúp cơ sở giáo dục đạt được CĐR của các CTĐT, đáp ứng yêu cầu của triết lý và mục tiêu giáo dục. Để đạt được điều này, CTĐT ngành CNTT đã xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa trong việc thiết kế chương trình chi tiết các HP một cách logic, các hoạt động dạy và học đều được thiết kế phù hợp để đạt CĐR của ngành đào tạo. Ngoài ra, các phương pháp tiếp cận trong dạy và học, CĐR của chương trình thúc đẩy việc hình thành các phương pháp học tập và nghiên cứu để NH có thể tự học tập, không ngừng nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp.

## Tiêu chí 4.1

### Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để định hướng cho hoạt động giáo dục, đào tạo đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu xã hội trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế, Trường ĐHNT đã chính thức tuyên bố triết lý và mục tiêu giáo dục theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT, ngày 25/07/2019 [H4.04.01.01]. “*Chú trọng tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm của môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*” là những quan điểm cốt lõi trong triết lý giáo dục của Trường. Triết lý giáo dục và mục tiêu đào tạo nhằm định hướng cho việc lựa chọn các PPGD của GV hướng tới nội dung, mục tiêu và CDR của CTĐT đạt hiệu quả. Triết lý và Mục tiêu GD cho ĐHNT được xây dựng bởi nhóm chuyên gia [H4.04.01.02] và được khảo sát/phỏng vấn các BLQ trong và ngoài trường, các cựu giáo chức góp ý từ các hội nghị (trong đó có Hội nghị góp ý của đội ngũ cán bộ chủ chốt) và thống nhất dự thảo về nội dung triết lý và mục tiêu giáo dục. Triết lý giáo dục này được sử dụng làm mục tiêu cho hệ thống giáo dục toàn trường, đồng thời giúp Nhà trường xây dựng mục tiêu giáo dục liên quan hoạt động GD và ĐT nhằm phát triển ở NH “*Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe; Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp; Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp; Khả năng nghiên cứu và ứng dụng KH-CN; Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp*”.

Ngoài ra, triết lý và mục tiêu giáo dục đã được xây dựng theo những Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học của Bộ GDĐT tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT và các mục tiêu đào tạo của Trường hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 2 Luật Giáo dục [H1.01.01.12], [H4.04.01.03]. Triết lý và mục tiêu giáo dục được công khai trên website của Nhà trường [H1.01.01.09], được phổ biến rộng rãi tới các BLQ qua văn bản, hội thảo đề CBVC, NH tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện nhằm từng bước giúp Nhà trường xây dựng, khẳng định giá trị và thương hiệu của mình [H4.04.01.04a] [H4.04.01.04b]. Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường còn được thể hiện cụ thể qua thông điệp về Sứ mạng và Tầm nhìn đến năm 2030 được tuyên bố công khai tại những nơi trang trọng, gặp gỡ các BLQ trong các hoạt động của Nhà trường [H4.04.01.04c].

Để triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường được triển khai hiệu quả đến các BLQ, mỗi đơn vị trong trường được phân công nhiệm vụ cụ thể theo QĐ số 100/QĐ-ĐHNT (năm 2018) và QĐ số 500/QĐ-ĐHNT (năm 2022) [H4.04.01.05] và được chú trọng việc đặt tên gọi đúng chức năng, nhiệm vụ [H4.04.01.06]. Từ đó, quy trình quản lý liên quan được các đơn vị xây dựng nhằm từng bước minh bạch hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất cho CBVC và NH.

Bên cạnh đó, chiến lược phát triển Trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng nêu rõ sứ mệnh, giá trị cốt lõi “Tiên phong-Đoàn kết-Hội nhập-Năng động-Trách nhiệm”, triết lý giáo dục và mục tiêu đạt vị trí thuộc nhóm các đại học hàng đầu Châu Á về một số ngành khoa học-công nghệ biển và thủy sản của Nhà trường [H4.04.01.07].

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường được Khoa CNTT thể hiện rõ trong mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành CNTT. Mục tiêu CTĐT bao gồm các CDR về phẩm chất đạo đức, kiến thức, kỹ năng của NH cần thiết để đáp ứng chuyên môn nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Mọi CBVC và SV của Khoa được hiểu rõ qua việc phổ biến và công bố các CTĐT trên website của Khoa [H2.02.03.06]. Không chỉ GV có những hoạt động cụ thể áp dụng triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường thông qua PPGD (thể hiện trong ĐCHP qua nội dung chủ đề tương ứng CDR của HP; cùng với ĐCCTHP qua kế hoạch dạy học và đánh giá KQHT), NCKH, kiến thức chuyên môn. Đồng thời SV cũng được cung cấp các thông tin liên quan về Trường, Khoa và CTĐT qua các buổi gặp mặt tân SV đầu năm học, nội dung về ĐCCTHP các HP qua trang E-Learning của Nhà trường [H3.03.01.01]. Điều này giúp NH chủ động trong công tác học tập và lựa chọn hướng nghiên cứu phù hợp bản thân, đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp và đảm bảo CLĐT đạt chuẩn đầu ra.

Tuy nhiên, việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của DN, nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CNTT được tiến hành khi có nhu cầu cập nhật CTĐT.

## **2. Điểm mạnh**

Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố chính thức, rõ ràng và được phổ biến đến tất cả NH, CBVC và cộng đồng.

CTĐT ngành CNTT đã thể hiện được mục tiêu giáo dục riêng của ngành và được phổ biến rộng rãi đến các BLQ. Mục tiêu giáo dục của từng HP còn được thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP. Mục tiêu đào tạo của Khoa còn được gửi đến các chuyên gia và DN, cựu SV tham gia góp ý, chỉnh sửa.



### 3. Điểm tồn tại

Mức độ nhận thức về triết lý giáo dục của Trường đối với một số GV và SV chưa thể hiện sự hiểu biết sâu sắc để lập kế hoạch chi tiết các hoạt động dạy và học phù hợp thực tế. Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của DN, nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CNTT chưa được tiến hành thường xuyên.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng phương thức quảng bá Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường qua các kênh truyền thông như fanpage Khoa, ĐTN, E-Learning, website.	GV, BM, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch định kỳ tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của DN, nhà tuyển dụng để hoàn thiện mục tiêu của CTĐT ngành CNTT vào cuối mỗi năm học.	Khoa CNTT	Hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

#### Tiêu chí 4.2

**Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học của Khoa CNTT được thiết kế đa dạng thông qua các ĐCHP/ĐCCTHP [H2.02.01.06], [H2.02.01.07] giúp NH đạt được CĐR của mỗi HP, đồng thời góp phần đạt CĐR của CTĐT [H1.01.01.03]. Bên cạnh đó, quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được Trường ban hành quyết định số 197/QĐ-ĐHNT vào ngày 28/12/2013 cũng góp phần giúp NH phát huy tính chủ động, sáng tạo và quyết định lộ trình học tập phù hợp với khả năng và nhu cầu của bản thân trong quá trình đào tạo [H4.04.02.01].

Thông qua các buổi SHHT của BM và Khoa [H4.04.02.02], các hoạt động dạy và

học của GV và SV được thảo luận để xây dựng dựa trên CĐR nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn được thể hiện thông qua ĐCCTHP [H2.02.01.07]. Hoạt động dạy và học được xây dựng dựa trên cơ sở giúp NH tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập. PPGD và học tập đa dạng, bao gồm: thuyết giảng, tham luận, thảo luận, dự án, phát hiện và giải quyết vấn đề, bài tập, dạy học theo hình thức E-Learning, các hoạt động ngoại khóa, ... và mỗi phương pháp được sử dụng và thiết kế phù hợp với từng chuẩn đầu ra CĐR của HP. Sự phù hợp của PPGD nhằm đáp ứng CĐR được thể hiện ở ĐCCTHP và thể hiện ở Bảng 3.2. (Tiêu chí 3.2) cho thấy sự phù hợp của PPDH và CĐR.

Các PPGD của GV được xây dựng đa dạng hiệu quả trong từng HP theo hướng lấy NH làm trung tâm, hướng dẫn NH sử dụng các phương pháp nghiên cứu, học tập chủ động nhằm đạt CĐR. Cụ thể, mỗi HP trong CTĐT đều ghi rõ số giờ tín chỉ lý thuyết, thực hành và tự học trong ĐCCTHP mới được Nhà trường điều chỉnh theo quyết định số 796/QĐ-ĐHNT.

Các hoạt động học tập của NH được xác định rõ trong các ĐCCTHP [H2.02.01.07] và được GV hướng dẫn NH trong buổi học đầu tiên của mỗi HP. Từ đó NH có sự chuẩn bị và chủ động tiếp thu kiến thức nhằm đạt được CĐR của HP.

Đối với mỗi HP, GV sử dụng đa dạng PPDH một cách linh hoạt sao cho phù hợp nội dung HP và đối tượng NH, thiết kế phong phú các hình thức kiểm tra đánh giá, tất cả đều được thể hiện trong các ĐCCTHP. GV sẽ quy định cụ thể những vấn đề cần được đánh giá, từ đó đề ra trọng số phù hợp tương ứng với từng quy định.

Nắm bắt được những thuận lợi và xu hướng của công nghệ số trong tình hình hiện tại và tương lai, hệ thống dạy học và đánh giá trực tuyến đã được Trường chuẩn bị và triển khai tích cực [H3.03.01.01]. Thông qua mô hình dạy học E-Learning, GV có thể chuẩn bị sẵn kho học liệu để sử dụng cho nhiều lớp cùng lúc, đồng thời dễ dàng trong việc chuẩn bị đề thi và chấm điểm và thông báo kết quả trên hệ thống. Nhà trường đã thông báo, hướng dẫn và yêu cầu tất cả GV đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong dạy học, sử dụng hệ thống NTU E-Learning ở các mức độ khác nhau trong dạy học. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành nhiều chính sách khuyến khích GV khi các HP có đăng ký tham gia và triển khai các hoạt động giảng dạy qua hệ thống trực tuyến [H4.04.02.03]. Trường còn tăng cường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số thông qua các hệ thống trực tuyến để phục vụ

công tác dạy và học cũng như giao lưu, trao đổi học thuật, nghiên cứu với các nhà khoa học [H4.04.02.04].

Xác định đổi mới phương pháp dạy và học là hướng đột phá giúp nâng cao CLĐT, vì thế Nhà trường đã tổ chức hội thảo tập huấn về đổi mới PPGD với sự tham gia của các chuyên gia về giáo dục, lãnh đạo và GV các Khoa, Viện trong toàn Trường [H4.04.02.05]. Ngoài hoạt động của Nhà trường, mỗi BM của Khoa CNTT đều thường xuyên tổ chức SHHT về các chủ đề liên quan hoạt động giảng dạy, nội dung HP mới, áp dụng cách đánh giá phù hợp cho các HP của BM quản lý. Hằng năm, Khoa CNTT tổ chức các SHHT và hội thảo khoa học cấp Khoa để các GV trao đổi và học hỏi kinh nghiệm giảng dạy và nâng cao kiến thức chuyên môn. Việc giao lưu học thuật, NCKH của Khoa CNTT ngày càng đạt được kết quả tích cực thể hiện qua các báo cáo tham gia Hội thảo cấp Trường, cấp quốc gia và các tạp chí quốc gia, quốc tế uy tín (báo cáo tổng kết của Khoa hằng năm) [H4.04.02.06].

Mức độ hài lòng của NH và GV về các hoạt động dạy và học được Nhà trường khảo sát định kỳ. Nhà trường tiến hành song song nhiều hình thức như: hướng dẫn, giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy của từng GV với quá trình đánh giá hoạt động giảng dạy được quy định rõ ràng [H4.04.02.07]. Theo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV, mức độ hài lòng của NH (mức A, A+) tại Khoa CNTT được cải thiện theo từng năm (từ 72,4 % trong năm học 2017-2018 đến 97,3% trong năm học 2020-2021) [H4.04.02.08].

Nhằm giúp GV hoàn thiện công tác giảng dạy và làm cơ sở đánh giá công tác giảng dạy, Trường đã ban hành chuẩn mực hoạt động giảng dạy theo Quyết định số 984/QĐ-ĐHNT. Đây là cơ sở để GV TĐG chất lượng hoạt động dạy học và hình thành văn hóa chất lượng trong giảng dạy [H4.04.02.09]. Việc kiểm tra công tác giảng dạy của GV được thực hiện đồng thời thông qua ý kiến góp ý của toàn thể GV tại mỗi BM và ý kiến đánh giá của SV tham gia HP. Tại mỗi đơn vị, GV được tham gia dự giờ và nhận góp ý của từng GV tại BM công tác [H4.04.02.10]. Nhà trường còn định kỳ tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ NH trong từng học kỳ thông qua phiếu khảo sát về mức độ hài lòng của SV về môn học và cách tổ chức giảng dạy của GV với từng HP cụ thể [H4.04.02.11]. Công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của GV cũng được làm căn cứ để Khoa, Nhà trường đề xuất, xem xét danh hiệu GV tiêu biểu cho từng năm học [H4.04.02.12].

Cùng với các hoạt động phong phú, linh hoạt liên quan công tác giảng dạy của GV, SV cũng được tạo điều kiện thuận lợi để hiểu rõ, lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động

học tập trong suốt quá trình đào tạo qua các quy định và hướng dẫn được ban hành và phổ biến rộng rãi qua văn bản, website, mạng xã hội. Hầu hết các hoạt động học tập của SV đều được thực hiện trực tuyến qua hệ thống của Trường. SV có thể thực hiện giờ tự học, bài tập cá nhân hay bài tập nhóm ở thư viện hoặc ở nhà hoặc trực tiếp trên hệ thống hỗ trợ học tập trực tuyến [H4.04.02.13]. Phương pháp học tập của NH trong các HP cũng được thiết kế thay đổi từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập; NH tham gia thuyết trình, giải quyết các tình huống thực tế. Những thay đổi này giúp NH tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Hoạt động thảo luận, báo cáo nhóm được thực hiện trên lớp truyền thông hoặc trực tuyến dưới sự tổ chức, hướng dẫn của GV.

Tuy nhiên, một số ĐCCTHP chưa thể hiện chi tiết các hoạt động học tập của NH như chưa chỉ rõ NH cần chuẩn bị phần nào, mục nào cho hoạt động trước giờ lên lớp [H4.04.02.14].

SV các lớp của Khoa CNTT còn được giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm học tập với các SV tiêu biểu có thành tích học tập xuất sắc tại Hội nghị học tốt. NH được tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp đạt chuẩn đầu ra về kỹ năng và thái độ như thực hành/thí nghiệm, thực tập thực tế tại các DN/công ty. Từ đó, NH sẽ vận dụng được kiến thức chuyên môn để có thể đảm nhận công việc trong các tổ chức DN/công ty liên quan đến CNTT và hiểu được vai trò và trách nhiệm của bản thân với ngành học, với DN và với xã hội [H4.04.02.15].

## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ GV trong Khoa thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng giúp NH lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất. Các hoạt động dạy và học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp HP, từng khóa học nhằm đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ đã được xác định.

Trường ĐHNT liên tục tổ chức các hội thảo tập huấn về PPGD và GV khoa CNTT năng động, tích cực tìm hiểu các PPGD phù hợp nhằm đạt CĐR, đồng thời kết hợp các hoạt động dạy học trực tuyến qua hệ thống E-Learning.

## **3. Điểm tồn tại**

Hoạt động học tập của NH chưa được thể hiện chi tiết trong một số ĐCCTHP.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung ĐCCTHP các môn học chưa chi tiết hoạt động học tập của NH.	GV, BM, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức các hội thảo tập huấn về PPGD và GV khoa CNTT năng động, tích cực tìm hiểu các PPGD phù hợp nhằm đạt CDR.	GV, BM, Khoa CNTT	Hằng năm

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

##### Tiêu chí 4.3

**Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Tầm quan trọng của kỹ năng và khả năng học tập suốt đời của NH được nhận thức rõ qua việc Trường và Khoa luôn quán triệt và triển khai đồng bộ việc đổi mới các hoạt động dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng mềm cho SV với mục đích phát huy các kỹ năng tổ chức dạy học thông qua các buổi trao đổi kinh nghiệm, SHHT các cấp, hội thảo cấp Khoa, cấp Trường [H4.04.03.01].

Tài liệu dạy và học ngành CNTT khá đa dạng và được GV giới thiệu trong ĐCHP và được lưu trữ, số hóa tại thư viện số của trường, giúp NH dễ tiếp cận để có thể tự học, tự nghiên cứu [H4.04.03.02].

ĐCCTHP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp GD, học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH [H4.04.02.03]. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục tổng quát, hoạt động dạy và học của mỗi HP được thiết kế phù hợp nhằm cung cấp những kiến thức nền tảng, giúp NH có tư duy rộng để nâng cao khả năng tự học và phục vụ tốt các HP chuyên ngành. Các ĐCCTHP đều nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Việc rèn luyện kỹ năng chuyên môn cho SV còn được tăng cường

thông qua các hoạt động gắn kết DN, đưa SV đi thực tập nhận thức công nghệ, thực tập nghề nghiệp tại DN, hoạt động khởi nghiệp, tham gia câu lạc bộ Tin học, ... **[H4.04.03.03]**. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa còn tổ chức Hội thi Thách thức Tin học, Olympic tin học, Cuộc thi Vô địch Tin học Văn phòng thế giới... nhằm giúp NH tìm hiểu kiến thức, rèn luyện kỹ năng. Bên cạnh đó, Khoa còn tổ chức một số HP dưới hình thức đồ án nhằm giúp SV rèn luyện kỹ năng tìm hiểu, giải quyết một vấn đề trọn vẹn đồng thời rèn luyện kỹ năng thuyết trình **[H4.04.03.04]**.

Hoạt động tự nghiên cứu, tự học của SV được trình bày rõ ràng qua các nội dung học tập cũng như tiêu chí đánh giá của hầu hết các ĐCCTHP. 100% HP chuyên ngành trong CTĐT đều có hoạt động hỗ trợ NH tự học nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời. Bên cạnh các HP rèn kỹ năng nghề nghiệp cho NH, những HP thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành cũng đảm bảo cung cấp đủ kiến thức và bổ sung một số kỹ năng cần thiết hỗ trợ cho quá trình rèn luyện nghiệp vụ của NH, được thể hiện trong các ĐCCTHP. Cách xây dựng nội dung và tổ chức dạy học của mỗi HP phải đảm bảo có sự kết hợp giữa các hoạt động dạy của GV và quá trình tự học của NH, tổ chức thảo luận để NH rèn luyện kỹ năng tìm tài liệu và kỹ năng viết một báo cáo khoa học các HP: Nhập môn ngành, tư duy phản biện **[H4.04.03.02]**. Tuy nhiên, hoạt động tự học của NH chưa được thường xuyên giám sát kịp thời.

Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30-10-2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025” được Trường và các cơ sở giáo dục và đào tạo trong nước hưởng ứng mạnh mẽ trong những năm gần đây để thúc đẩy, làm lan tỏa tinh thần sáng tạo, khởi nghiệp của SV, tạo môi trường hiện thực hóa các ý tưởng. Đây là chương trình giúp thúc đẩy SV áp dụng và hoàn thiện các kỹ năng cùng với tinh thần học tập kiên trì để thực hiện khởi nghiệp **[H4.04.03.05]**. Nhà trường đã lập kế hoạch và triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp cũng như tổ chức các khóa đào tạo Đổi mới sáng tạo dành cho SV **[H4.04.03.06]**.

Đối với những SV có nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và nâng cao tính thích ứng của nguồn nhân lực trước đòi hỏi ngày càng tăng của xã hội, việc đào tạo văn bằng 2 đại học để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai là nhu cầu của nhiều SV hiện nay. Nắm được tình hình thực tế này, Nhà trường đã ban hành quy định cho phép SV đại học hệ chính quy được phép đăng ký học cùng lúc 2 CTĐT **[H4.04.03.07]**.

Khoa CNTT có 3 bậc đào tạo (cao đẳng, đại học, cao học) giúp NH duy trì việc học liên tục và nâng cao. Việc tuyển sinh đào tạo liên thông văn bằng 2 cho các SV học liên thông hoặc những học viên vừa học vừa làm có nhu cầu học tập cũng được Nhà trường tạo điều kiện mở lớp để đáp ứng nhu cầu tự học cho mọi người [H4.04.03.08].

Để tăng cường việc rèn luyện kỹ năng thiết yếu về ngoại ngữ, Nhà trường ban hành các quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho các lớp không chuyên ngữ nhằm đảm bảo khả năng tự học để hội nhập khu vực và thế giới của mỗi học viên tham gia quá trình đào tạo [H4.04.03.09].

## 2. Điểm mạnh

Các hoạt động rèn luyện nghề nghiệp và các hoạt động ngoại khóa, thực tập tại DN giúp nâng cao kỹ năng mềm cũng như các năng lực nghề nghiệp cho NH. Đặc biệt các hoạt động được triển khai trên hệ thống E-Learning, như: hoạt động hỏi đáp, hoạt động tự học, tự đánh giá... tạo điều kiện nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

## 3. Điểm tồn tại

Hoạt động tự học chưa được kiểm tra và giám sát kịp thời để tạo động lực cho NH.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi SHHT để tìm giải pháp giám sát hoạt động tự học của NH.	BM, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các hoạt động hỗ trợ NH rèn luyện kỹ năng mềm, khả năng tự học và học tập suốt đời.	GV, BM, Khoa CNTT	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

### Kết luận Tiêu chuẩn 4

Trường có Triết lý và Mục tiêu giáo dục rõ ràng và được phổ biến đến các BLQ. Các phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành CNTT là phù hợp. Các hoạt động giảng dạy của GV và học tập của SV là đa dạng, linh hoạt, giúp NH thuận lợi trong

việc đạt CDR của CTĐT. Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm giúp SV có năng lực học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và NH, môi trường học tập cởi mở và thân thiện, tôn trọng và hỗ trợ NH một cách tích cực.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNTT TĐG tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3**

**Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

**Mở đầu**

Việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học tại Khoa CNTT nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực NH đạt được so với mục tiêu của CTĐT và HP. Việc đánh giá NH được Khoa thực hiện nghiêm túc, trong tất cả các HP giảng dạy phù hợp với mức độ đạt chuẩn đầu ra trong toàn bộ quá trình học để đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Đánh giá KQHT của NH là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục đại học bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của NH. Do đó, NH được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời KQHT, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp. Việc phản hồi nhanh chóng KQHT đến NH cũng giúp NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT với GV, thậm chí khiếu nại lên Nhà trường khi cần thiết.

**Tiêu chí 5.1**

**Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra**

**1. Mô tả hiện trạng**

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế theo quy định quy chế đào tạo đại học hiện hành [H2.02.03.02], các BLQ có trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT được quy định hướng dẫn rõ ràng và được cập nhật định kỳ qua các năm 2016, 2018, 2021 và thông qua việc sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP, từ năm học 2020-2021 có bổ sung đánh giá thi giữa kỳ [H5.05.01.01]. Ngoài ra, NH được đánh giá năng lực ngoại ngữ



và năng lực CNTT (năm 2019, 2020) để miễn HP Tin học hoặc xếp lớp học ngoại ngữ phù hợp với trình độ của NH ngay sau khi nhập học [H5.05.01.02].

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn thiết kế các phương pháp đánh giá phù hợp, Nhà trường đã ban hành các tài liệu hướng dẫn GV thiết kế các phương pháp KTĐG NH, tổ chức các lớp tập huấn đánh giá học tập như: Sổ tay PPGD và đánh giá; sử dụng thang cấp độ tư duy Bloom trong việc ra đề kiểm tra, thi kết thúc HP; đánh giá trong dạy học trực tuyến; sử dụng E-Learning trong kiểm tra, đánh giá; đánh giá và sử dụng CNTT trong đánh giá; thiết kế và sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá học tập (Thực hành Tin học cơ sở, Tin học đại cương B, Chuyên đề tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp...) [H5.05.01.03]. Tuy nhiên, một số GV chưa chủ động đổi mới PPĐG kết quả học tập của NH.

Đề cương các môn học trong CTĐT nêu rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về chuẩn đầu ra trong CTĐT, các quy định về kiểm tra, đánh giá NH. Tất cả các đề cương HP đều được công bố công khai cho các BLQ và trên website <https://ctdt.ntu.edu.vn/> [H5.05.01.04].

Các phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR.

**Bảng 5.1. Sự tương tích của Phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra**

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra
1	Thi thực hành trên máy tính	<b>Vận dụng</b> các kiểu dữ liệu có cấu trúc để tổ chức và quản lý dữ liệu phù hợp cho bài toán cụ thể.
2	Trắc nghiệm	<b>Nhận diện</b> các thành phần ... của máy tính.
3	Trắc nghiệm và tự luận	<b>Nhận diện, phân tích, đánh giá</b> ... các thành phần về mạng máy tính.
4	Báo cáo đồ án	<b>Khảo sát, phân tích, xây dựng, ...</b> hệ thống thông tin quản lý.

Ngoài ra, NH được đánh giá thông qua đồ án, chuyên đề tốt nghiệp và được hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp rõ ràng, báo cáo đồ án tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp theo quy định về quy cách trình bày và được đánh giá dựa trên bảng tiêu chí nhận xét đánh giá của GVHD, GV phản biện và phiếu chấm của hội đồng bảo vệ theo quy định đào tạo tín chỉ và quy trình triển khai công tác tốt nghiệp [H5.05.01.05].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định, hướng dẫn rõ ràng và được cập nhật định kỳ, các phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CDR từng HP và CTĐT.

## 3. Điểm tồn tại

Việc hướng dẫn, tập huấn các PPĐG phù hợp với HP và CDR được tổ chức thường xuyên đến GV. Tuy nhiên, một vài GV chưa chủ động thay đổi cách đánh giá HP, đặc biệt là sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá học tập.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích GV chủ động áp dụng công cụ Rubric trong đánh giá KQHT của NH.	GV, BM, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường tập huấn các PPĐG phù hợp với HP và CDR được tổ chức thường xuyên đến GV.	GV, BM, Khoa CNTT	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

### Tiêu chí 5.2

**Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và được thông báo công khai tới người học**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT của NH được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số,... theo quy chế đào tạo trình độ đại học [H2.02.03.02], quy chế đánh giá điểm quá trình và thi kết thúc HP, đã được thay đổi, bổ sung (2016, 2018, 2021) [H5.05.01.01], quy định đánh giá năng lực ngoại ngữ và tin học đầu vào [H5.05.01.02], quy định đánh giá điểm rèn luyện [H5.05.02.01]. Các tài liệu này được thông báo rõ ràng trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm mỗi khóa, qua buổi sinh hoạt lớp của CVHT, qua chào cờ hàng quý và công bố trên hệ thống E-Learning (<https://elearning.ntu.edu.vn>), website của Trường (<https://ntu.edu.vn/>) và trong sổ tay SV [H5.05.02.02]. Đặc biệt, trước ngày thi, NH có thể tra cứu trên phần mềm quản lý đào

tạo (<https://qltd.ntu.edu.vn>) thông tin lịch thi, hình thức thi.

Các quy định đánh giá KQHT của NH được Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá. Các quy định này được thể hiện rõ thời gian (kiểm tra giữa kỳ, các bài tập lớn, seminar,...), phương pháp, tiêu chí, trọng số đánh giá NH cho từng HP được cụ thể hóa trong ĐCCTHP [H2.02.01.07] và công bố công khai trên website của các BM quản lý HP, trên hệ thống E-Learning và GV phụ trách HP cũng phổ biến đến SV trong buổi đầu tiên lên lớp. Kế hoạch thi giữa kỳ, cuối kỳ cũng được cung cấp cho các BLQ [H5.05.02.03], [H5.05.02.04]. Tuy nhiên, một số NH chưa thực sự quan tâm đến phương pháp KTĐG cho từng HP.

Phương pháp đánh giá được thực hiện theo các nội dung: đánh giá quá trình và thi kết thúc HP. Đánh giá quá trình bao gồm nhiều cột điểm khác nhau như: kiểm tra giữa kỳ, chuyên cần, tham gia thảo luận bằng công cụ đánh giá Rubric [H5.05.02.05]. GV được cung cấp tài liệu, tham gia tập huấn để thiết kế các phương pháp KTĐG của HP [H5.05.01.04].

Việc đánh giá đồ án tốt nghiệp được quy định cụ thể thông qua quy trình triển khai công tác tốt nghiệp và sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá đồ án tốt nghiệp [H5.05.01.06], Khoa đã công bố các quy định tổ chức thi và đánh giá các HP thay thế đồ án/khóa luận tốt nghiệp [H5.05.02.06]. Từ năm học 2019-2020, Nhà trường còn có quy định kiểm tra đạo văn đối với SV làm đồ án tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp [H5.05.02.07].

Tuy nhiên, GV chưa thường xuyên phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT do đó một số SV chưa nắm rõ các quy định kiểm tra/đánh giá.

## 2. Điểm mạnh

Quy định đánh giá HP trình bày cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH và được định kỳ cập nhật và phổ biến công khai đến NH.

## 3. Điểm tồn tại

Một số SV ít quan tâm nên chưa nắm rõ các quy định kiểm tra/đánh giá.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng các kênh thông tin hỗ trợ NH nắm bắt các quy định kiểm tra, đánh giá HP theo quy	GV, BM, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		định (fanpage, website, E-Learning).		
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường phổ biến các quy định kiểm tra/đánh giá học tập thông qua các buổi học Nhập môn ngành, chào cờ SV, các buổi sinh hoạt lớp và buổi đầu tiên giảng dạy của từng HP.	GV, BM, Khoa CNTT	Hằng năm

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

#### Tiêu chí 5.3

**Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp đánh giá KQHT NH đa dạng thực hiện theo quy định đánh giá HP hiện hành [H5.05.01.01]. Đánh giá quá trình gồm có đánh giá chuyên cần, bài tập lớn, thực hành, báo cáo chuyên đề, kiểm tra thường xuyên và đánh giá của DN; đánh giá kết thúc gồm có thi viết, thi trên máy tính, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, báo cáo thực tập và bảo vệ đồ án môn học/tốt nghiệp cụ thể đảm bảo đánh giá đúng các chuẩn đầu ra được quy định trong ĐCCTHP [H2.02.01.07]. Quy định đánh giá quá trình và thi kết thúc HP đảm bảo công bằng thông qua các quy định về giám sát, coi thi, số đề thi, số lượng SV trong phòng thi... [H5.05.01.01] và quy trình triển khai công tác tốt nghiệp [H5.05.01.05].

PPĐG KQHT đảm bảo độ giá trị thông qua các hình thức đánh giá dựa trên đáp ứng CĐR. Giảng viên sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá KQHT; quy trình xây dựng đề thi/ngân hàng đề thi, đánh giá đề thi, kết quả thi; quy trình tổ chức chấm thi, nhập điểm; quy trình giám sát, kiểm tra; các kỹ thuật đánh giá đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy; tính khách quan, công bằng [H5.05.01.01].

Công tác đề thi được thiết kế đa dạng, được xây dựng ở mức độ cơ bản đến ứng dụng và được Trưởng BM/Trưởng khoa phê duyệt [H5.05.03.01]. Nhà trường đã ban hành

văn bản phát triển ngân hàng đề thi kết thúc HP các HP giáo dục đại cương, cơ sở và ứng dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP nhằm đảm bảo tính khách quan, chính xác trong việc đánh giá năng lực của NH, đáp ứng CTĐT và CDR HP [H5.05.03.02]. Một số HP có ngân hàng đề thi (đã được BM và hội đồng chuyên môn đánh giá nghiệm thu), GV chấm thi dựa trên đáp án đã xây dựng cho đề thi. Các HP thực tập, chuyên đề tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp có các tiêu chí đánh giá riêng [H5.05.02.06]. HP đồ án được đánh giá bằng hình thức cho SV bảo vệ và ứng dụng công cụ Rubric, cũng như sử dụng phần mềm chống đạo văn [H5.05.02.07]. Tuy nhiên, chỉ có một số ít HP áp dụng công cụ Rubric trong đánh giá kết quả HP.

Các đề thi kết thúc HP sau mỗi đợt thi được nộp về Phòng ĐBCL&KT để kiểm tra và lưu giữ [H5.05.03.03]. Các tài liệu liên quan đến công tác đánh giá kết quả của NH như: đề thi, đáp án, bài thi, bảng điểm,...) được BM lưu giữ đến khi kết thúc khóa học tương ứng được quy định trong đánh giá HP [H5.05.01.01]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, bảo quản và kiểm tra bài thi, toàn bộ bài thi kết thúc HP sẽ được Phòng ĐBCL & KT tổ chức tiếp nhận và lưu giữ chung [H5.05.03.04].

Công tác coi thi được thực hiện nghiêm túc: mỗi phòng thi có ít nhất 02 cán bộ coi thi. Bài thi kết thúc HP phải được 2 GV chấm độc lập, bảng điểm của mỗi HP ngoài chữ ký của 2 giáo viên chấm thi còn có chữ ký xác nhận của Trưởng BM phụ trách HP/Trưởng khoa theo quy định trong đánh giá HP [H5.05.01.01].

Đánh giá KQHT đều được ghi nhận, công khai đến NH, có độ tin cậy và có giá trị pháp lý, được ghi nhận bằng Bảng điểm KQHT từng HP, HK và toàn khóa học [H5.05.03.05]. SV có thể yêu cầu điều chỉnh điểm nếu GV nhập sai [H5.05.03.06] hoặc SV làm đơn phúc khảo bài thi gửi cho các BLQ để yêu cầu chấm lại [H5.05.03.07]. Trong các năm học 2017-2021, chưa có trường hợp SV làm đơn phúc khảo bài thi, nhưng có trường hợp SV yêu cầu BM hoặc GV xem đáp án, thang điểm chi tiết của đề thi.

Trong thời gian dịch Covid-19, để thích ứng và linh hoạt kiểm tra đánh giá trực tuyến, Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn, tổ chức tập huấn và triển khai thành công công tác đánh giá các HP theo đúng kế hoạch đào tạo [H5.05.03.08].

Nhà trường đã khảo sát đánh giá HP liên quan đến các quy định như: GV thường xuyên kiểm tra kết quả tự học, tự nghiên cứu của SV; SV được kiểm tra-đánh giá công bằng, đúng thực chất trong quá trình học. Qua phân tích số liệu giai đoạn 2017-2021, vẫn

còn SV đánh giá tiêu cực (Không đúng, Rất không đúng) về quá trình kiểm tra, đánh giá HP [H5.05.03.09].

## 2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá KQHT thực hiện đúng quy trình, phương pháp KTĐG đa dạng, linh hoạt thích ứng với tình hình dịch bệnh Covid-19, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng HP và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành CNTT.

## 3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng công cụ Rubric để kiểm tra, đánh giá chưa được thực hiện đối với tất cả các HP.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích GV sử dụng công cụ Rubric trong kiểm tra, đánh giá kết quả HP.	GV, BM, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG.	GV, BM, Khoa CNTT	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7)

### Tiêu chí 5.4

**Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Việc phản hồi kết quả NH được quy định trong đánh giá HP [H5.05.01.01] và phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm mỗi khóa, qua buổi sinh hoạt lớp của CVHT, qua chào cờ hàng quý và công bố trên hệ thống E-Learning (<https://elearning.ntu.edu.vn>), website của Trường (<https://ntu.edu.vn/>) và trong sổ tay SV [H5.05.02.02].

Các bài kiểm tra của NH được phản hồi kịp thời, đặc biệt với hình thức trắc nghiệm trên hệ thống E-Learning giúp NH điều chỉnh việc học. Kết quả đánh giá của NH được GV nhập vào phần mềm quản lý đào tạo [H5.05.04.01], NH có thể truy cập vào hệ thống

website của Nhà trường thông qua tài khoản cá nhân để biết kết quả đánh giá nhằm cải thiện việc học tập và có phản hồi kịp thời [H5.05.03.05], SV có thể yêu cầu điều chỉnh điểm [H5.05.03.06] hoặc làm đơn phúc khảo bài thi [H5.05.03.07] nếu có.

Trước khi kết thúc môn học, GV thông báo điểm quá trình, điểm giữa kỳ đến NH. KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình học tập của NH, rõ ràng, có thể tiếp cận, tra cứu [H5.05.04.02].

Nếu GV công bố điểm chậm sau 10 ngày tổ chức đợt thi, Phòng ĐTĐT sẽ gửi email thông báo nộp điểm chậm [H5.05.04.05]. Tuy nhiên, một số GV còn chậm công bố KQHT cho SV làm ảnh hưởng đến thời gian đăng ký môn học, điều kiện xét tốt nghiệp và học bổng khuyến khích học tập của NH.

Bên cạnh việc phản hồi đánh giá KQHT của NH trong đánh giá quá trình và thi kết thúc HP, việc phản hồi về kết quả đánh giá NH còn được thể hiện qua việc thông báo cảnh báo KQHT của NH vào mỗi học kỳ, CVHT gặp gỡ để tư vấn cho SV [H5.05.04.03], [H5.05.04.04], từ đó, giúp SV điều chỉnh phương pháp học và cải thiện được KQHT.

Việc lấy ý kiến của NH, cựu NH về công tác phản hồi kết quả đánh giá NH được thực hiện thông qua việc lấy ý kiến phản hồi từ NH và phỏng vấn mức độ hài lòng của NH và cựu NH, từ đó, giúp điều chỉnh, cải tiến về thời gian, quy trình công khai đánh giá NH [H5.05.04.04].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định về thời gian và quy trình công khai đánh giá NH và quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá HP giúp NH chủ động theo dõi, kiểm tra và cải thiện KQHT.

## 3. Điểm tồn tại

Một số HP công khai điểm chậm hơn thời gian thi quy định làm ảnh hưởng đến NH.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phổ biến quy định tổ chức thi kết thúc HP đến các BLQ. Gắn quy định thời gian công bố	GV, BM, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		KQHT của NH với xét danh hiệu thi đua hàng năm đối với GV.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các quy định, quy chế về thời gian công bố KQHT của NH đến các BLQ.	GV, BM, Khoa CNTT	Hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 4/7)

#### Tiêu chí 5.5

**Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Quy chế đào tạo trình độ đại học [H2.02.03.02] quy định thi kiểm tra đánh giá KQHT của NH [H5.05.01.01]; Quy trình khiếu nại về KQHT được quy định rất cụ thể và rõ ràng về quy trình điều chỉnh kết quả kiểm tra thi [H5.05.05.01], phiếu điều chỉnh điểm [H5.05.05.02], đơn phúc khảo bài thi [H5.05.05.03], được quy định trong đánh giá HP [H5.05.01.02], quy định tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo [H5.05.05.04]. SV được phổ biến về quy trình khiếu nại KQHT trong tuần sinh hoạt công dân, qua CVHT hoặc trên website của Phòng ĐTĐH [<https://pdt Daihoc.ntu.edu.vn/>], Phòng CTCTSV [<https://phongctsv.ntu.edu.vn/>] nên NH dễ dàng tiếp cận thực hiện. Ngoài ra, SV được xem điểm trực tiếp trên hệ thống E-Learning hoặc trên website của trường theo thời gian quy định [H5.05.03.05] nên NH dễ dàng phản ánh, khiếu nại về KQHT.

Giai đoạn 2017-2021, có một số SV làm đơn phúc khảo bài thi, gửi email khiếu nại, có trường hợp SV yêu cầu BM hoặc GV xem đáp án, thang điểm chi tiết của đề thi. Các khiếu nại của NH được giải quyết kịp thời và thỏa đáng theo quy định [H5.05.05.05]. Tuy nhiên, một số ít SV chưa nắm rõ quy trình, quy định khiếu nại KQHT nên có những khiếu nại trễ hạn quá thời gian quy định.

##### 2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH. Quy trình khiếu nại về KQHT được công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận.



### 3. Điểm tồn tại

Một số SV chưa quan tâm đến quy trình khiếu nại về KQHT nên có những khiếu nại quá thời gian quy định.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa, CVHT, GV tăng cường phổ biến quy trình khiếu nại KQHT tới SV.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phổ biến quy trình, quy định khiếu nại KQHT đến tất cả SV, tránh trường hợp quá thời hạn xử lý.	GV, BM, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các kênh thông tin đến NH các quy trình, quy định khiếu nại KQHT: GVCV, fanpage, website (Khoa CNTT, Phòng CTSV, Phòng ĐTDH), hoạt động ngoại khóa (Chào cờ, cuộc thi thách thức TH).	GV, BM, Khoa CNTT	Hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Nhìn chung, việc đánh giá KQHT của NH theo CTĐT ngành CNTT được thực hiện theo đúng quy định của của Trường và Bộ GD&ĐT, phù hợp với CDR của ngành CNTT. Các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng và được thông báo công khai tới NH. Các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. KQHT được thông báo kịp thời đến NH và NH cũng dễ dàng thực hiện việc khiếu nại. Tuy nhiên, việc hướng dẫn, tập huấn các phương pháp đánh giá phù hợp với HP và CDR chưa được thường xuyên đến GV, công tác tuyên truyền thông tin đến các BLQ cần được đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5**

## **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

### **Mở đầu**

Đội ngũ nhân sự là yếu tố then chốt quyết định đến CLĐT của CSGD. Ý thức được điều này, hằng năm Nhà trường và Khoa CNTT không ngừng phát triển đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (PVCD). Tính đến tháng 12/2021 Khoa CNTT có 47 cán bộ, trong đó có 45 cán bộ trong biên chế. Về trình độ, Khoa có 08 TS, 34 ThS và 3 ĐH được đào tạo đúng chuyên môn ở trong và ngoài nước. Độ tuổi GV của Khoa từ 30-50 chiếm trên 85%. Đội ngũ GV của Khoa đều đã tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH, nâng hạng GV đạt chuẩn theo quy định, vì vậy đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành CNTT.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Tỷ lệ GV/NH đạt yêu cầu quy định của Bộ GDĐT. Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát hằng năm để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá hằng năm. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng.

Việc đánh giá, quản trị, khen thưởng kết quả công việc của GV, NCV được triển khai thường xuyên để tạo động lực làm việc. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

### **Tiêu chí 6.1**

**Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường ĐHNT luôn xác định: công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV, quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý là nhiệm vụ trọng tâm, có tác động trực tiếp đến việc hoàn thành sứ mạng, mục tiêu phát triển của Trường, do vậy việc quy hoạch và phát triển đội ngũ cán bộ luôn được Nhà trường và Khoa CNTT quan tâm, điều đó được thể hiện trong chiến lược phát triển đội ngũ GV và NCV của Nhà trường đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 và quy hoạch phát triển chuyên môn của Trường, với mục tiêu

“Xây dựng đội ngũ CCVC có đủ phẩm chất, năng lực, số lượng và cơ cấu hợp lý, bảo đảm sự chuyển tiếp vững vàng, liên tục giữa các thế hệ cán bộ quản lý và GV. Xây dựng bộ máy quản lý hợp lý, đảm bảo tinh gọn, đủ năng lực quản trị mọi mặt hoạt động của Nhà trường” [H6.06.01.01] [H6.06.01.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường có chính sách khuyến khích đội ngũ GV, NCV kết hợp công tác giảng dạy và NCKH đáp ứng yêu cầu về hoạt động gắn kết và PVCD [H6.06.01.03].

Với mục tiêu phát triển đội ngũ như trên, hằng năm Nhà trường căn cứ vào thực trạng đội ngũ GV hiện có để xác định nhu cầu tuyển dụng, và tổ chức tuyển dụng theo các quy định của Nhà nước [H6.06.01.04] và theo quy trình, tiêu chí của Nhà trường [H6.06.01.05]. Trên cơ sở các quy định của Nhà trường, Khoa đề xuất cơ chế tuyển dụng đặc thù cho ngành CNTT nhằm thu hút nhân lực trẻ và có triển vọng [H6.06.01.06]. Tuy nhiên, chính sách đãi ngộ và vị trí địa lý chưa đủ hấp dẫn để thu hút nguồn nhân lực.

Kế hoạch, thông báo tuyển dụng được ban hành và được đăng tải công khai trên website của Nhà trường. Các văn bản này quy định rất rõ về tiêu chuẩn cũng như điều kiện dự tuyển như tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, có lý lịch rõ ràng, có ngoại hình, sức khỏe và trình độ chuyên môn đáp ứng theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm cần tuyển của đơn vị, điều kiện ngoại ngữ,... [H6.06.01.07].

Hằng năm, thông qua báo cáo tổng kết năm học, Khoa CNTT có kế hoạch chi tiết về công việc chung của toàn Khoa về quy hoạch phát triển đội ngũ GV như: nhu cầu và kế hoạch đào tạo, nhu cầu về nhân sự, đánh giá kết quả thực hiện công việc của năm trước để điều chỉnh, cùng với đó là kế hoạch trọng tâm năm học [H6.06.01.08] làm cơ sở để đánh giá công việc. Tính đến tháng 12/2021, Khoa CNTT có 08 TS, 34 ThS và 03 ĐH.

**Bảng 6.1. Biến động nhân sự của Khoa CNTT**

<b>Đội ngũ</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
TS (luân chuyển, hoàn thành NCS)	6 (0,0)	5 (1,0)	5 (0,0)	7 (0,2)	8 (0,1)
ThS (nghỉ hưu/luân chuyển, tuyển mới)	28 (0,0)	27 (2,1)	28 (1,0)	34 (1,7)	34 (0,0)
Cử nhân (nghỉ hưu, tuyển mới)	4 (0,0)	4 (0,0)	4 (1,1)	3 (1,0)	3 (0,0)
Cao đẳng (nghỉ hưu, tuyển mới)	0 (0,0)	1 (0,1)	1 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)
<b>Tổng cộng</b>	<b>38 (0,0)</b>	<b>37 (3,2)</b>	<b>38 (2,1)</b>	<b>44 (2,9)</b>	<b>45 (0,1)</b>

Tất cả các hoạt động từ việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu được Nhà trường và Khoa dựa trên Luật viên chức [H6.06.01.09], dựa trên các quy định về tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng CBVC, quy định kéo dài thời gian công tác đối với GV trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu [H6.06.01.10].

Chính sách về nhân sự, mô tả công việc của từng GV/NCV được quy hoạch và thực hiện đáp ứng nhiệm vụ được giao theo quy định Nhà trường [H6.06.01.11]. Kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ-được thực hiện theo quy chế của Nhà trường và được điều chỉnh để phù hợp với xu hướng phát triển chung [H6.06.01.12].

Ngoài công tác giảng dạy và NCKH, CBVC của Khoa còn tham gia các hoạt động PVCD như: Tư vấn chuyên môn, phản biện bài báo, hỗ trợ tổ chức các Hội thi Tin học trẻ cấp thành phố/cấp tỉnh, hoạt động thiện nguyện, ...[H6.06.01.13].

## 2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng đáp ứng các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCD.

## 3. Điểm tồn tại

Với đặc thù của ngành CNTT, với chính sách thu hút và tuyển dụng, cùng với vị trí địa lý, hiện tại khó tuyển dụng được nhân sự có chất lượng.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất cơ chế đặc thù cho CNTT để thu hút nhân lực có chất lượng cho đội ngũ GV Khoa CNTT.	GV, BM, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa CNTT chủ động liên hệ với ứng viên tiềm năng để xây dựng đội ngũ nhân lực đáp ứng với xu thế phát triển của Khoa.	GV, BM, Khoa CNTT	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

## Tiêu chí 6.2

**Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### 1. Mô tả hiện trạng

Theo số liệu thống kê đến tháng 12/2021 của Phòng ĐTĐH, nhiều ngành có tỷ lệ NH/GV thấp hơn hoặc tiệm cận với quy định của Bộ GDĐT [H6.06.02.01] đối với nhóm ngành kinh tế, quản lý (25 SV/GV), nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ (20 SV/GV).

Đối với ngành CNTT, số liệu thống kê về tỷ lệ SV/GV trong 5 năm gần đây cho thấy số lượng SV có chiều hướng tăng mạnh [H6.06.02.02], cùng với đó số lượng GV cũng được bổ sung cùng với GV mời giảng/trợ giảng nên vẫn đảm bảo về chất lượng hoạt động GD, NCKH và được thống kê chi tiết ở Bảng 6.2 [H6.06.02.03].

Theo số liệu tỷ lệ SV/GV đáp ứng được yêu cầu so với quy định (20), để đảm bảo chất lượng Khoa có kế hoạch mời giảng/trợ giảng theo mỗi học kỳ [H6.06.02.03].

Theo quy định, mỗi GV trong năm học cần đảm bảo 200-240 giờ chuẩn GD và 586-710 giờ NCKH tùy theo chức danh và học vị của GV dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.12]. Căn cứ kế hoạch đào tạo, CTĐT và phân công quản lý GV, phân công quản lý HP, Khoa giao Trưởng BM quản lý và phân công giảng dạy cho GV đảm bảo đủ định mức và chất lượng.

**Bảng 6.2. Tỷ lệ SV/GV ngành Công nghệ thông tin**

<i>Năm học</i>	<i>2016- 2017</i>	<i>2017- 2018</i>	<i>2018- 2019</i>	<i>2019- 2020</i>	<i>2020- 2021</i>
Số SV	115	170	297	479	655
Tổng số GV cơ hữu	38	37	38	44	44
Tổng số GV thỉnh giảng	1	1	2	3	4
Tỷ lệ SV/GV	3,4	4,47	7,42	10,19	13,65

Về quản lý khối lượng và đầu công việc, những năm gần đây Nhà trường đã đưa vào sử dụng phần mềm quản lý khối lượng công việc của GV (phần mềm thanh toán giảng dạy, được sử dụng khi triển khai thanh toán GD) [H6.06.02.04]. Phần mềm cung cấp các

số liệu thống kê và minh chứng chi tiết, giúp việc quản lý giám sát khối lượng công việc được dễ dàng.

Cuối năm học, theo kế hoạch tổng kết năm học của Trường, các GV tự đánh giá khối lượng và chất lượng công việc theo đầu công việc và nhiệm vụ được phân công (giảng dạy, NCKH và PVCD) dựa trên phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng VC để từ đó làm căn cứ đánh giá, phân loại thi đua, khen thưởng [H6.06.02.05]. Tuy nhiên, một số hoạt động PVCD chưa được định lượng để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV.

Việc giám sát công việc được thực hiện thông qua các phòng chức năng của Nhà trường. Cuối năm học, Nhà trường thống kê giờ giảng, giờ NCKH, các hoạt động khác của từng GV [H6.06.02.06] và gửi phản hồi đến đến toàn thể GV có tham gia GD để kiểm tra, đối chiếu trước khi Nhà trường tổ chức thanh toán giờ vượt và phân loại, đánh giá, khen thưởng để làm căn cứ cải tiến CLĐT [H6.06.02.07]. Đây là căn cứ xác thực để đo lường, đánh giá, giám sát các hoạt động GD, NCKH và các hoạt động khác của GV. Trong các năm học gần đây, Khoa CNTT đạt nhiều thành tích trong hoạt động đào tạo [H6.06.02.08].

## **2. Điểm mạnh**

Tỷ lệ GV/NH được duy trì ở mức tối ưu theo quy định, điều này luôn đảm bảo được chất lượng GD. Công việc của GV được đo lường, giám sát chặt chẽ góp phần làm tăng CLĐT và NCKH.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số hoạt động PVCD chưa được định lượng để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2022-2023, Khoa sẽ đưa các hoạt động PVCD vào bản đánh giá chất lượng và định lượng công việc (làm căn cứ tính giờ định mức) của GV.

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất các quy định quy đổi hoạt động PVCD để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV.	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỷ lệ GV/NH đáp ứng quy định hiện hành.	Khoa CNTT	Hằng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### Tiêu chí 6.3

**Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV, quy trình tuyển dụng được Nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên website và niêm yết tại phòng TCNS dựa trên căn cứ nhu cầu công việc từ Khoa đề xuất lên [H6.06.01.07]. Theo đó, quyết định số 357/QĐ-ĐHNT ban hành quy định về việc tuyển dụng viên chức bao gồm trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, sức khỏe, lý lịch,.. (khoản 2, điều 4). Các thông báo tuyển dụng được thông báo công khai và chi tiết cho từng vị trí tuyển dụng [H6.06.03.01].

Tuy nhiên, các thông báo tuyển dụng chỉ được công khai trên các kênh chính thống (website của Nhà trường, kênh truyền hình của địa phương) dẫn đến các ứng viên ngoài địa phương chưa tiếp cận được.

Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước: xét duyệt sơ bộ hồ sơ ứng viên qua Hội đồng, thi tuyển dụng viên chức của Trường (gồm thi lý thuyết, tin học và vấn đáp chuyên môn). Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển, vị trí GV phải đảm bảo các quy định chung quy định tại Điều 22 của Luật viên chức năm 2010, Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT về tiêu chuẩn GV về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức: có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường quy định [H6.06.01.07]. Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của Nhà trường và niêm yết tại Phòng TCNS [H6.06.03.02]. Sau khi trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định [H6.06.03.03]. Khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của

Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch tuyển dụng. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo quy định của Nhà trường. Việc lựa chọn, bổ nhiệm các vị trí quản lý được thực hiện công khai, đúng quy trình và đánh giá theo các tiêu chí trong quy định của Nhà trường [H6.06.03.03].

## 2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển có quy định rõ ràng, được phổ biến và thông báo công khai.

## 3. Điểm tồn tại

Các thông báo tuyển dụng của Trường vẫn chưa được phổ biến rộng rãi trên nhiều kênh.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa sẽ gửi thông tin tuyển dụng đến các cơ sở đào tạo có uy tín giúp tuyển dụng được các ứng viên đáp ứng yêu cầu.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khoa CNTT tiếp tục đến trực tiếp cơ sở đào tạo gặp gỡ, phỏng vấn trực tiếp các ứng viên tiềm năng.	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Sử dụng thêm mạng xã hội làm phương tiện phổ biến, công khai các thông báo tuyển dụng đến ứng viên.	Khoa CNTT	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### Tiêu chí 6.4

**Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ bao gồm: năng lực NCKH; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các PPGD, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng, trình độ (ThS, TS, PGS, GS), các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ GD (ngoại



ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm), các công trình khoa học đã công bố và các kết quả đánh giá hoạt động GD của GV hằng năm dựa trên Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị, viên chức và người lao động [H6.06.02.05].

Phân loại của GV được đánh giá hằng năm khi kết thúc năm học bằng các tiêu chí thi đua rõ ràng bao gồm không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Từ đó bình chọn các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua theo Quy chế thi đua, khen thưởng [H6.06.04.01].

Kết quả thực hiện của đội ngũ GV về kết quả giảng dạy, NCKH được đánh giá hằng năm [H6.06.02.07]. Kết quả đánh giá được thu thập khách quan từ hoạt động đánh giá của NH, Phòng ĐTDH, Phòng KHCN và Phòng TCNS. Tuy nhiên, hoạt động PVCD chưa được lượng hóa cụ thể để làm tiêu chí đánh giá, xếp loại VC.

Hằng năm, Khoa CNTT đều thực hiện đánh giá GV theo đúng quy định của Trường. Quá trình đánh giá GV được thực hiện công khai theo trình tự sau: GV TĐG năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo biểu mẫu chung [H6.06.02.05] trong đó có các nội dung TĐG về: Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc; Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ; Tinh thần trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ; Thái độ phục vụ nhân dân; Kết quả hoạt động của Nhà trường, đơn vị được giao lãnh đạo, quản lý; Năng lực lãnh đạo, quản lý; Năng lực tập hợp, đoàn kết công chức, viên chức và người lao động, trên cơ sở đó BM/Khoa tổ chức họp để triển khai lấy ý kiến đánh giá công khai của tập thể. Khoa tổng hợp kết quả đánh giá của đơn vị và nộp về Trường [H6.06.04.02]. Tất cả các bước đánh giá đều được thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Nhà trường. Hội đồng thi đua Trường sẽ quyết định kết quả đánh giá sau cùng. Dự thảo kết quả đánh giá của Hội đồng thi đua được gửi công khai đến toàn thể CBVC để cùng kiểm tra, cho ý kiến trước khi Hội đồng trình Giám hiệu ra quyết định công nhận kết quả thi đua năm học.

## **2. Điểm mạnh**

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá khách quan, đa chiều.

## **3. Điểm tồn tại**

Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCD.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Lượng hóa các hoạt động PVCD làm cơ sở để đánh giá xếp loại VC.	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đa dạng hóa các kênh đánh giá, xếp loại VC.	Khoa CNTT	Hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

##### Tiêu chí 6.5

**Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Định kỳ, Nhà trường triển khai khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đến từng GV qua việc tự đăng ký kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.01]. Dựa trên kế hoạch phát triển đội ngũ dài hạn của Trường, Khoa cùng các BM định hướng và lập kế hoạch phát triển chuyên môn cho từng GV, thể hiện tại báo cáo tổng kết năm học các năm gửi Nhà trường [H6.06.01.08]. Nhà trường có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cho CBVC chung cho toàn trường vào đầu mỗi năm học [H6.06.05.02].

Nhà trường và Khoa luôn tạo điều kiện, đề ra các chủ trương, chính sách khuyến khích và hỗ trợ cho GV học tập và nghiên cứu [H6.06.05.03]. Kết quả đạt được trong công tác đào tạo bồi dưỡng phản ánh sự định hướng đúng đắn của Nhà trường và Khoa. Trình độ chuyên môn của đội ngũ VC ngày càng tăng (TS, ThS, GVC). Tuy nhiên, số lượng GV có chức danh PGS, GS chưa được cải thiện.

**Bảng 6.3. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giảng viên**

Tiêu chí	2017	2018	2019	2020	2021
<b>Kế hoạch</b>					
TS	4	4	3	4	3

Tiêu chí	2017	2018	2019	2020	2021
ThS	1	0	0	0	0
Bồi dưỡng chuyên môn	17	17	18	18	17
<b>Hoàn thành</b>					
TS	0	0	1	0	1
ThS	0	0	0	0	0
Bồi dưỡng chuyên môn	17	17	18	18	17
Tỷ lệ	77,27%	80,95%	90,47%	81,82%	90,00%

Căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho năm tiếp theo dựa vào bản tổng kết cuối mỗi năm học của GV, của BM tổng hợp gửi lên Khoa xem xét và đánh giá cuối năm theo biểu mẫu Trường quy định [H6.06.05.04].

## 2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có kế hoạch triển khai đáp ứng yêu cầu.

## 3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện kế hoạch còn chưa đáp ứng yêu cầu, tỷ lệ GV là TS tương đối thấp, chưa có GV đạt các chức danh GS, PGS.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa sẽ rà soát, cử GV đi học tập nâng cao trình độ, đồng thời có kế hoạch để hỗ trợ các GV là TS hoàn thành các tiêu chuẩn cần thiết để đề nghị xem xét, công nhận ít nhất 01 PGS.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Động viên, khuyến khích, hỗ trợ các GV là TS phấn đấu đạt chuẩn PGS.	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo điều kiện cho VC tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài	Khoa CNTT	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.		

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### Tiêu chí 6.6

**Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Hằng năm, Nhà trường có định mức, quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, GD và PVCD) cho khối GV hay hành chính dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.12], thông báo triển khai giao định mức công việc cho GV, quyết định giao định mức GD [H6.06.06.01]. Dựa trên quyết định giao định mức của Nhà trường, cá nhân tự xây dựng kế hoạch thực hiện để đạt được định mức (GD, NCKH và PVCD), BM và Khoa kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện khối lượng công việc được giao. Dựa trên những tổng hợp công việc của từng cá nhân được hoàn thiện theo phiếu đánh giá xếp loại chất lượng viên chức [H6.06.02.05], BM tổng hợp để báo cáo đến Khoa, từ đó làm MC đánh giá kết quả hoạt động, hoàn thành công việc của GV/NCV hằng năm bằng các báo cáo tổng hợp chi tiết và kế hoạch cho năm học sau [H6.06.02.07].

Dựa trên các bản phân tích đánh giá này, mỗi GV/NCV sẽ biết được hiệu quả công việc của mình trong năm cũ và định hướng cho năm tiếp theo. Tiếp đó, Khoa sẽ tổng hợp và làm tờ trình lên Nhà trường làm căn cứ đề nghị xét danh hiệu thi đua theo quy định [H6.06.01.08].

Số lượng GV được xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua tăng dần hằng năm từ 2017, được tổng hợp ở Bảng 6.4.

**Bảng 6.4. Kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của Khoa CNTT**

Năm học	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
HTXS NV	7	8	7	10	10

Năm học	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
HTTNV	12	9	13	19	15
HTNV	12	11	7	5	4
Không HTNV	0	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>31</b>	<b>28</b>	<b>27</b>	<b>34</b>	<b>29</b>
CSTĐ cấp cơ sở	3	4	4	5	8
LĐTT	16	15	17	22	21

*HTXSNNV: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; HTTNV: hoàn thành tốt nhiệm vụ; HTNV: hoàn thành nhiệm vụ; LĐTT: lao động tiên tiến; CSTĐ: Chiến sĩ thi đua*

Các đánh giá thi đua khen thưởng, phân loại lao động... được thực hiện công khai, khách quan. Hầu hết các GV đều hài lòng với các kết quả đánh giá, xếp loại thi đua VC [H6.06.06.02]. Tuy nhiên, vẫn có 01 trường hợp phản hồi ý kiến về kết quả xếp loại VC và đã được giải đáp thỏa đáng [H6.06.06.03].

Tuy nhiên, Nhà trường chưa thực hiện khảo sát ý kiến GV và NCV về tiêu chí đánh giá, xếp loại VC sau khi mỗi năm học.

Việc đánh giá theo kết quả công việc đã tạo được động lực các Thầy, Cô trong Khoa phấn đấu, điều đó được thể hiện ở số lượng chiến sĩ thi đua cấp cơ sở tăng đều hằng năm và tăng mạnh ở năm 2021. Số lượng GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cũng tăng đều hằng năm.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động GD của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong GD và NCKH. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ.

## **3. Điểm tồn tại**

Nhà trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phòng TCNS xây dựng, triển khai khảo sát, lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị.	Phòng TCNS	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chính sách khen thưởng đối với VC và NLD được xếp loại LĐTT trở lên.	Phòng TCNS	Hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

##### Tiêu chí 6.7

**Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động NCKH của GV và NCV trong Trường và Khoa được thực hiện theo QĐ số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015 quy định về hoạt động khoa học công nghệ (KHCN) tại Trường ĐHNT. Trong đó các hoạt động KHCN của trường đã được xác lập với 10 hoạt động cụ thể hướng tới phát triển KHCN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV [H6.06.07.01], và PVCĐ [H6.06.07.02].

GV bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành các khối lượng giờ NCKH theo quy định của Trường. Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, tham gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng CD về NCKH, phản biện bài báo khoa học, thể hiện tại Quy chế chi tiêu nội bộ và các điều chỉnh [H6.06.01.10]. Cho đến hiện tại, hầu hết các GV đều vượt giờ giảng dạy và dư giờ NCKH.

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường, vào đầu mỗi HK, Phòng KHCN thông báo đăng ký NCKH các cấp (Trường, Tỉnh, Bộ, Nhà nước) [H6.06.07.03]. Dựa trên thông báo này, GV đăng ký đề tài NCKH và làm thuyết minh gửi lên Khoa. Khoa thành lập Hội đồng tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh đề tài của chủ nhiệm đề tài, kết quả được gửi lên Phòng KHCN thẩm tra

các đề tài đề xuất của Khoa trước khi báo cáo Nhà trường; lãnh đạo Trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường [H6.06.07.04]. Khi kết thúc thời gian thực hiện đề tài, Trường/Khoa tổ chức hội đồng nghiệm thu theo quy định (gồm 05 thành viên) để đánh giá kết quả, chất lượng của đề tài từ đó làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Kết quả NCKH đã được các GV và các nhà khoa học lồng ghép trong các bài giảng, đúc kết, biên soạn và xuất bản thành giáo trình, sách tham khảo, trong giai đoạn 2017-2021, Khoa có gần 20 tài liệu được ban hành và đưa vào giảng dạy [H6.06.07.05].

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH được giám sát và đối sánh: Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hằng năm là một trong những cơ sở để BM, Khoa đánh giá GV đạt danh hiệu thi đua lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH [H6.06.01.08].

**Bảng 6.5. Các đề tài NCKH được thực hiện trong giai đoạn 2016-2021**

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Năm
1	Ứng dụng Item Response Theory thiết kế và đánh giá đề thi trắc nghiệm	ThS. Lê Thị Bích Hằng	2021
2	Xây dựng phần mềm hỗ trợ soạn thảo văn bản hành chính tại Trường ĐHNT	ThS. Hà Thị Thanh Nga	2021
3	Nghiên cứu phát triển nền tảng mô phỏng tấn công mạng tùy biến không dây di động trên OMMET	ThS. Mai Cường Thọ	2021
4	Xây dựng Chatbot thử nghiệm hỗ trợ, tư vấn tự động cho SV trên trang tin tức Trường Đại học Nha Trang	ThS. Phạm Thị Kim Ngoan	2020
5	Nghiên cứu topic modelling, thử nghiệm phân lớp tự động các ý kiến phản hồi của NH trường ĐHNT	ThS. Phạm Thị Kim Ngoan	2019
6	Xây dựng phần mềm quản lý phòng máy thực hành tại trường ĐHNT	TS. Phạm Thị Thu Thúy	2019
7	Xây dựng khóa học trực tuyến hướng	ThS. Nguyễn Thủy Đoàn Trang	2019

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Năm
	dẫn GV triển khai giảng dạy bằng công cụ E-Learning trong đào tạo hỗn hợp (Blended learning) tại trường ĐHNT		
8	Xây dựng phần mềm thi trắc nghiệm	ThS. Nguyễn Hữu Khôi	2018
9	Nghiên cứu xây dựng công cụ tạo web tĩnh cho CBVC Trường ĐHNT	ThS. Mai Cường Thọ	2017

**Bảng 6.6. Bảng đối sánh số lượng báo cáo khoa học từ năm 2015-2020**

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số	Số lượng				
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Hội thảo quốc tế	1	2	8	1	0	4
2	Hội thảo trong nước	0,5	17	6	1	4	25
3	Hội thảo cấp trường	0,25	26	41	19	59	50
<b>Tổng</b>			<b>45</b>	<b>55</b>	<b>21</b>	<b>63</b>	<b>79</b>

## 2. Điểm mạnh

Quy trình đăng ký, giám sát và tổ chức nghiệm thu các loại hình NCKH được thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc.

## 3. Điểm tồn tại

Số lượng sản phẩm NCKH của VC trong Khoa còn thấp và tỷ lệ GV tham gia NCKH chưa cao.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa có các biện pháp thúc đẩy GV tham gia thực hiện các loại hình NCKH.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích GV tham gia hướng dẫn SV NCKH, tham gia	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023



<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
		các nhóm nghiên cứu, tích cực tham gia các hội thảo chuyên môn.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chính sách khen thưởng đối với VC có các bài báo chất lượng.	Phòng TCNS	Hằng năm

### **5. Tự đánh giá**

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 6**

Khoa có kế hoạch chi tiết và phù hợp nhằm quy hoạch đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH; chú trọng mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng NCKH, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho cán bộ GD hằng năm. Định hướng phát triển NCKH kết hợp nâng cao chất lượng đội ngũ GV/NCV, thực hiện NCKH đón đầu nhu cầu phát triển của xã hội. Có nhiều hợp tác và kết nối NCKH với DN và địa phương. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát đều đạt chuẩn theo Bộ GDĐT và Nhà trường về số lượng và chất lượng. Việc tuyển chọn GV được thực hiện theo tiêu chuẩn năng lực GD thông qua các kỳ thi tuyển GV công khai. Nhiệm vụ của GV được xác định và quy định rõ ràng, cụ thể. Mỗi năm đều đánh giá chi tiết điểm mạnh, điểm yếu, hoàn thành và chưa hoàn thành công việc chung của Khoa và của từng GV để có kế hoạch triển khai trong năm sau.

Bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại như: Khoa CNTT chưa có những dự án lớn và lâu dài để từ đó phát triển các hướng NC chuyên sâu. Một số hoạt động PVCD chưa được định lượng để đánh giá, khen thưởng hiệu quả. Thực hiện đối sánh về các loại hình NCKH chỉ dừng ở mức trong nội bộ đơn vị.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7**

#### **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

##### **Mở đầu**

Đội ngũ nhân viên luôn là nền tảng, là đòn bẩy để tạo ra sức mạnh, thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường. Đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, làm việc hiệu quả, coi trọng khách

hàng sẽ tạo ra năng suất lao động cao, mang tới lợi ích to lớn. Chính vì vậy việc nâng tầm chất lượng của CBVC là điều hết sức cần thiết. Nhận thức được tầm quan trọng trong việc nâng cao trình độ kiến thức một cách thường xuyên, liên tục, cùng với quá trình kiểm tra đánh giá chất lượng hàng năm sẽ tạo ra một đội ngũ chuyên nghiệp, có chất lượng cao, đáp ứng được sự phát triển ngày càng lớn mạnh của Nhà trường.

### **Tiêu chí 7.1**

**Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường ĐHNT là trường đại học đa ngành. Hiện nay trường có 15 Khoa/Viện tổ chức đào tạo các chuyên ngành khác nhau, 08 đơn vị quản lý, phục vụ và 04 đơn vị triển khai ứng dụng NCKH và dịch vụ. Chiến lược phát triển Trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xây dựng và quy hoạch đội ngũ nhân viên, phục vụ cho quá trình đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.01.01]. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCĐ theo đề án vị trí việc làm của Trường. Năm 2015, Trường đã triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm và đã gửi báo cáo Bộ GDĐT. Nhà trường đang triển khai rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm đã xây dựng năm 2015 để trình Hội đồng trường theo tinh thần các nội dung điều chỉnh của Luật GDĐH, bản dự thảo Đề án vị trí việc làm hoàn thiện trong Quý III năm 2020 [H7.07.01.01].

Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu thực tế, hàng năm Nhà trường đều phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng viên chức với sự phân bố số lượng NV phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Số lượng CBVC phục vụ được quy hoạch theo hướng tinh giảm số lượng nhưng chất lượng phục vụ tăng cao. Trong 05 năm trở lại đây, số lượng CBVC tại các phòng ban, trung tâm ít có sự thay đổi. Tính đến tháng 12/2021, tổng số CBVC của Trường là 644 VC và người lao động, trong đó có 149 VC hành chính (chiếm tỷ lệ 23,1% trên tổng số CBVC của Nhà trường) [H7.07.01.02].

**Bảng 7.1. Đội ngũ nhân viên tại một số phòng chức năng**

STT	Phòng ban chức năng và trung tâm hỗ trợ	Số lượng nhân viên (người)				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Phòng Đào tạo đại học	11	11	10	10	9
2	Phòng Công tác Chính trị và SV	5	8	8	8	8
3	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	5	4	5	7	6
4	Phòng Khoa học và Công nghệ	7	6	6	6	5
5	Phòng Hợp tác Quốc tế	4	5	4	6	6
6	Phòng Tổ chức Hành chính	16	17	16	16	16
7	Phòng Kế hoạch Tài chính	13	13	13	13	12
8	Phòng Đào tạo Sau đại học	4	4	5	5	5
9	Trung tâm Phục vụ trường học	25	24	29	22	22
10	Trung tâm HTVL&KN	6	7	5	5	5
11	Thư viện	18	17	17	16	16
12	Trung tâm ngoại ngữ	1	1	1	4	4
13	Tổ Công nghệ thông tin (CNTT)	4	4	4	5	5
14	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	5	6	6	6	5
15	Trung tâm thí nghiệm và thực hành	26	26	25	25	25
<b>Tổng số</b>		150	153	154	154	149

Bảng 7.1 cho thấy số lượng NVPV được quy hoạch theo hướng tinh giảm số lượng nhưng chất lượng phục vụ ngày càng được cải thiện. Trong 05 năm trở lại đây, số lượng CBVC tại các phòng ban, trung tâm gần như không có sự thay đổi.

Thư viện thông minh của Trường có số cán bộ làm việc là 16 người, trong đó số cán bộ có nghiệp vụ thư viện là 11 người. Với đội ngũ nhân viên thư viện có chuyên môn và nhiều năm kinh nghiệm đã và đang đáp ứng được nhu cầu về Đào tạo, NCKH và PVCĐ (Bảng 7.2).

SV, GV và các CBVC được cấp một tài khoản để sử dụng tại Thư viện [H7.07.01.04], và được nhân viên Thư viện hướng dẫn sử dụng rõ ràng, đặc biệt là các em SV mới nhập học sẽ có buổi hướng dẫn sử dụng Thư viện thông minh [H7.07.01.05]. Trong quá trình sử dụng

luôn có dịch vụ hỗ trợ người dùng, các nhân viên tư vấn nhiệt tình đảm bảo được hiệu quả sử dụng và chất lượng phục vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu của SV & GV [H7.07.01.06].

**Bảng 7.2. Đội ngũ nhân viên thư viện Trường ĐHNT năm 2020**

<b>Tổ</b>	<b>Số lượng nhân viên</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Số năm kinh nghiệm</b>
Tổ phục vụ	03	Kỹ sư CNTT (1); Đại học thư viện (5), Trung cấp thư viện (5); Văn thư lưu trữ (1); Kiêm nhiệm (4).	Từ 6-21 năm
Tổ phát triển tài nguyên và thư viện số	13		
<b>Tổng</b>	<b>16</b>		

Trung tâm Thí nghiệm thực hành (TNTH) của Trường hoạt động theo quy định chung của PTN (ban hành theo QĐ số 1288/QĐ-ĐHNT (ngày 18/10/2011)-Quy định quản lý và sử dụng phòng thí nghiệm) [H7.07.01.07], Trung tâm quản lý 45 PTN chuyên ngành với nhiều máy móc trang thiết bị đa dạng, hiện đại phù hợp cho các hoạt động NCKH của GV và SV [H7.07.01.08].

**Bảng 7.3. Đội ngũ nhân viên Trung tâm thí nghiệm thực hành năm 2020**

<b>STT</b>	<b>Tổ</b>	<b>Số lượng nhân viên</b>	<b>Năng lực/trình độ chuyên môn</b>	<b>Kinh nghiệm làm việc</b>
1	Phục vụ TNTH	11	2 Tiến sỹ	Từ 6-22 năm
2	Phục vụ NCKH	07	1 NCS	
3	Tổ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị	04	7 Thạc sỹ	
4	Xưởng cơ khí	03	12 Cử nhân	
	<b>Tổng</b>	<b>25</b>		

Các cán bộ PTN đều có năng lực và học vấn chuyên môn phù hợp với chuyên ngành quản lý, hỗ trợ được nhu cầu của SV và GV học tập và NCKH, tuy nhiên việc bảo trì và sửa chữa các trang thiết bị hiện đại còn gặp khó khăn, một số nhân viên ở một số PTN chưa đáp ứng yêu cầu trong môi trường NCKH trình độ cao. Trong quá trình vận

hành các phòng thí nghiệm, các cán bộ quản lý đều có sổ tay theo dõi hoạt động dạy và học của GV và SV, nhật kí theo dõi các trang thiết bị cho mượn và trả.

Phòng CNTT bao gồm 05 CBVC, có chức năng quản lý và giám sát toàn bộ hệ thống máy tính và mạng của nhà Trường, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm xử lý dữ liệu. Với việc quản lý toàn bộ HTTT của Trường để phục vụ CBVC, GV và SV học tập, NCKH, PVCĐ đòi hỏi trình độ chuyên môn và kinh nghiệm trong quá trình phục vụ.

**Bảng 7.4. Nhân sự Phòng CNTT năm 2021**

STT	Thông tin	Số liệu
1	Số lượng cán bộ	05
2	Bằng cấp chuyên môn	2 ThS, 3 CV (Đại học)
3	Số năm kinh nghiệm làm việc	Từ 5-17 năm

Đội ngũ chuyên viên của Phòng KHCN được quy hoạch để hỗ trợ GV và SV thực hiện việc đăng ký và triển khai các đề tài, dự án NCKH các cấp, nhất là xét duyệt đề tài cấp trường và quản lý tiến độ và kết quả các đề tài, dự án. Đội ngũ chuyên viên của Phòng HTQT được quy hoạch để hỗ trợ các dự án quốc tế [H7.07.01.03].

**Bảng 7.5. Nhân sự Phòng KHCN 2021**

STT	Thông tin	Số liệu
1	Số lượng cán bộ	05
2	Bằng cấp chuyên môn	2 TS, 3 ThS
3	Số năm kinh nghiệm làm việc	Từ 6-23 năm

Việc thực hiện các thủ tục thanh toán tài chính cho các đề tài dự án NCKH ngày càng trở nên thuận tiện hơn nhờ có NV từ Phòng KHTC được quy hoạch chuyên trách làm kế toán, phụ trách hỗ trợ, kiểm tra vấn đề tài chính cho các dự án, đề tài NCKH của Trường. Nhìn chung, việc quy hoạch đội ngũ NV đáp ứng được nhu cầu về NCKH của Khoa.

Việc quy hoạch đội ngũ NV đến hoạt động PVCĐ mới được chú ý gần đây. Trường đã thành lập các bộ phận chuyên trách, gồm Phòng HTQT và Trung tâm HTVL&KN. Với bộ máy trung tâm gồm 01 giám đốc trung tâm và 05 chuyên viên chính, trung tâm đã kết

nối các DN với các đơn vị trong trường, tổ chức các hoạt động giao lưu cho SV, các hoạt động PVCD, tăng cường kỹ năng giao tiếp và tự tin cho SV [H7.07.01.03]. Phòng HTQT, với 2 nhân sự được bổ sung thêm từ năm 2020, đã tổ chức được nhiều hoạt động PVCD có ý nghĩa thiết thực, cụ thể là hoạt động kết nối để cung cấp kịp thời các giải pháp khử khuẩn cho cộng đồng khu vực tỉnh Khánh Hòa và lân cận trong giai đoạn phòng chống dịch bệnh COVID-19 [H7.07.01.03].

**Bảng 7.6. Nhân sự Trung tâm HTVL & KN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số lượng viên chức</b>	<b>Bằng cấp chuyên môn</b>	<b>Số năm kinh nghiệm</b>
Nhân sự của Trung tâm	5	3 ThS, 2 ĐH	7-20 năm

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có các hoạt động phân tích sâu sắc để hỗ trợ cho việc dự báo nhu cầu về đội ngũ NV phục vụ, đặc biệt cho những ngành có số lượng SV gia tăng nhanh như ngành CNTT trong bối cảnh chuyển đổi số. GV giảng dạy của Khoa đang phải cùng tham gia nhiều hoạt động phục vụ SV trong quá trình đào tạo.

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã có quy hoạch dài hạn về đội ngũ NV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD.

## **3. Điểm tồn tại**

Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu sắc để dự báo nhu cầu về đội ngũ NV phục vụ cho những ngành có số lượng SV gia tăng nhanh như ngành đào tạo CNTT trong bối cảnh chuyển đổi số.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát biến động SV tại Khoa CNTT, có cơ sở dự báo số lượng đội ngũ NV phục vụ HĐ đào tạo, NCKH và PVCD.	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao chất lượng phục vụ của các NV tại các phòng ban có phục vụ NH.	Phòng TCNS	Hàng năm

## **5. Tự đánh giá**

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

### **Tiêu chí 7.2**

**Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Công tác tuyển dụng, lựa chọn nhân sự phục vụ các nhu cầu hoạt động của Trường luôn được quan tâm đúng mực, triển khai đồng bộ, minh bạch, rõ ràng và công khai. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng dựa trên cơ sở các phân tích nhu cầu và ý kiến đóng góp của các BLQ, khi triển khai công tác tuyển dụng, Phòng TCNS sẽ gửi các văn bản liên quan đến các phòng chức năng có nhu cầu, và dựa trên các nhu cầu đó sẽ xây dựng các quy trình tuyển dụng phù hợp [H7.07.02.03]. Trên cơ sở quy hoạch dài hạn, hàng năm Trường đều rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận, để cập nhật, bổ sung thêm nguồn nhân lực cho phù hợp vị trí nhu cầu sử dụng, trong đó cụ thể là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học, và cả tiêu chuẩn về đạo đức khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc [H7.07.01.01], [H7.07.02.01], [H7.07.02.02].

Việc rà soát chuyên môn của từng bộ phận dựa trên phản hồi, lấy ý kiến đề xuất từ các phòng ban và khoa viện, từ đó Phòng TCNS sẽ tập hợp và lập danh sách trình lãnh đạo Trường phê duyệt và đề xuất ý kiến phù hợp [H7.07.02.03].

Tuy nhiên, các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ mới chỉ lấy ý kiến từ các đơn vị quản lý trực tiếp, lãnh đạo các đơn vị liên quan mà chưa lấy ý kiến rộng rãi từ các đối tượng thụ hưởng dịch vụ như NH, ...

Để đảm bảo quy trình tuyển dụng được thực hiện đúng, Trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, và được công bố trên trang web của Phòng TCNS và trang web của Trường. Vị trí, số lượng, và năng lực chuyên môn của các ứng viên tuyển dụng được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông: báo, đài, cổng thông tin điện tử của Trường, Khoa... [H7.07.02.01], [H7.07.02.02].

Các vị trí được tuyển dụng và điều chuyển công việc cũng được công bố cụ thể trên web Trường, các phòng chức năng có liên quan hay đến email từng cá nhân trong đơn vị được biết. Việc phân bổ các vị trí tuyển dụng hay điều chuyển công việc này nhằm tạo điều

kiện cho cá nhân phát huy tốt các khả năng thực hiện công việc của mình và phù hợp với nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD của Trường [H6.06.03.02], [H6.06.03.03].

## 2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên rõ ràng theo quy định chung của Nhà nước, quá trình tuyển dụng để bổ nhiệm, điều chuyển công khai, minh bạch. Các tiêu chí và kết quả tuyển dụng được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường cần mở rộng hơn nữa việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát các nhu cầu tuyển dụng của các BLQ trước khi tiến hành điều chuyển, tuyển dụng cho các vị trí tại các phòng ban và trung tâm PV.	Phòng TCNS	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy tính minh bạch cho các tiêu chí tuyển dụng. Tăng cường công khai vị trí tuyển dụng lên nhiều kênh thông tin khác nhau.	Phòng TCNS	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### Tiêu chí 7.3

**Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Công tác xây dựng đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao được Nhà trường xác định là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển của trường, với mục tiêu số nhân viên ở mức dưới 30% tổng số CBVC của Trường nhưng chất lượng nhân viên được bồi dưỡng nâng cao. Vì vậy, việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên là việc làm thường xuyên



trong quá trình đánh giá CLĐT của Trường.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định ngay từ khâu tuyển dụng VC [H6.06.01.07]. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và phỏng vấn trực tiếp. Hằng năm, Nhà trường đều tiến hành đánh giá năng lực, kết quả lao động của CBVC theo Quy định về công tác đánh giá, phân loại VC; phân loại tập thể và công tác thi đua, khen thưởng đã được ban hành [H6.06.02.05], [H6.06.04.01].

Quy trình đánh giá và tiêu chí đánh giá thường xuyên được Trường điều chỉnh, cập nhật nhằm đáp ứng sự vận động của thực tế và được phổ biến công khai đến từng CBVC. Đến 12/2021, số lượng NV toàn trường là 149, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng số CBVC, nằm trong khoảng từ 20 đến 28% tổng số lao động toàn trường, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển Trường [H4.04.01.07].

Kết quả lao động của CBVC đều được đánh giá bởi chính người lao động, bởi lãnh đạo đơn vị và tập thể về năng lực chuyên môn, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ. Việc đánh giá được thực hiện với các mức phân loại lao động như: hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc không hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.02.05]. Kết quả phân loại đều được giám sát, theo dõi bởi Phòng TCNS. Kết quả phân loại sơ bộ sẽ được gửi cho toàn thể CBVC trong trường được biết, kiểm tra và phản hồi nếu có điều chỉnh trước khi ban hành quyết định công nhận danh hiệu thi đua của năm học [H7.07.03.01].

Bên cạnh đó, Trường đã bước đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên. SV đã được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của nhân viên các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện [H3.03.03.02], [H7.07.01.08]. Tuy nhiên việc đánh giá sự hài lòng về mức độ phục vụ của đội ngũ NV cần mở rộng hơn đối với các BLQ như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Kết quả đánh giá được tổng hợp bởi Phòng ĐBCL & KT của Trường, nên được công bố và điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tiễn

## **2. Điểm mạnh**

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện thường xuyên vào cuối năm học, kết quả làm việc được phân loại được dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể theo kết quả công việc để đảm bảo tính chính xác và công bằng. Kết quả đánh giá được công bố minh bạch và công khai.

### 3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ nhân viên chưa được mở rộng đối với các BLQ như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đánh giá chất lượng phục vụ của đội ngũ NV cho các BLQ.	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh bổ sung và cập nhật các tiêu chí đánh giá hoặc thay đổi các tiêu chí đánh giá cho phù hợp.	Phòng TCNS	Hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

#### Tiêu chí 7.4

**Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực thường xuyên và liên tục là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng đội ngũ GV và CBVC trong Trường, là nền tảng và là đòn bẩy để tạo ra sức mạnh, thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường. Vấn đề này được Nhà trường quan tâm và thực hiện theo đúng lộ trình phát triển nhân sự trong chiến lược phát triển chung của Nhà trường [H6.06.01.01]. Theo đó, chiến lược sử dụng đội ngũ công chức viên chức được quy định rõ ràng (chiến lược phát triển trường đại học nha trang đến năm 2020 tầm nhìn 2030): Bố trí, sử dụng VC khối quản lý và phục vụ theo hướng chuyên nghiệp, một viên chức có thể đảm nhiệm một việc hoặc nhiều việc, song một việc không giao cho nhiều viên chức cùng làm; Tuyển dụng những viên chức có kỹ năng quản lý để thay thế viên chức nghỉ hưu hoặc chuyển công tác; đồng thời tổ chức đào tạo lại và bồi dưỡng kỹ năng, kỹ quản lý giáo dục và quản lý hành chính cho những VC còn hạn chế và yếu về kiến thức cũng như năng lực thực tế làm quản lý và phục vụ; Chuẩn hóa đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, theo nhu cầu giảng dạy,

NCKH và quản lý phục phục. Khắc phục đào tạo, bồi dưỡng không sát hợp với chuyên môn, nghiệp vụ; Định kỳ đánh giá CC,VC theo qui định, qua đó phát hiện bồi dưỡng, giao nhiệm vụ, bổ nhiệm những VC có năng lực và uy tín cao và ngược lại xem xét miễn nhiệm những người không hoàn thành nhiệm vụ và giảm chỉ số tín nhiệm của quần chúng. Ngoài ra, trong chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến 2030, tầm nhìn đến 2045 [H6.06.01.01] nêu rõ yêu cầu 100% VC hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý của Nhà trường. Ngoài ra, Nhà trường đề án vị trí việc làm trong toàn Trường đang được xây dựng từ 2015 [H7.07.01.01].

Từ năm 2016 đến 2020 có 686 CBVC tham gia đào tạo tập huấn bồi dưỡng các lớp, trong đó chỉ tính riêng năm 2020 có 07 VC tham gia lớp tập huấn về chuyên viên chính, 02 VC tham gia tập huấn đấu thầu qua mạng và một số lớp tập huấn khác [H7.07.04.01]. Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên mở các lớp an toàn PTN [H7.07.04.02], tổ chức các hội nghị về mô hình quản lý PTN [H7.07.04.03] để nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng (2019-2021) được Phòng TCNS lên kế hoạch và gửi về các phòng ban và các Khoa/Viện tham gia bồi dưỡng như bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng kỹ năng thư kí văn phòng, bồi dưỡng kỹ năng chữa cháy-sơ cấp cứu, an toàn trong lao động [H7.07.04.04].

Hàng năm, Nhà trường cử các CB tham gia một số khóa học ngắn hạn, lớp bồi dưỡng chuyên sâu như kiến thức nghi thức giao tiếp và lễ tân ngoại giao năm 2020 [H7.07.04.05], lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại năm 2020 [H7.07.04.06], lớp tập huấn về quốc tế hóa trong GDĐH, tổ chức ở Bình Dương vào tháng 12 năm 2019 [H7.07.04.07], lớp nâng cao năng lực hợp tác quốc tế [H7.07.04.08], lớp tự chủ đại học trong thực hiện Luật GDĐH sửa đổi, lớp kỹ năng truyền thông tuyển sinh và quảng bá thương hiệu trong bối cảnh tự chủ đại học [H7.07.04.09], lớp tập huấn online về tiêu chuẩn lao động quốc tế [H7.07.04.10].

Hàng năm, Nhà trường đều có các thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị, lập danh sách CBVC đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, từ đó có kế hoạch để cử cán bộ tham gia các khóa học tập bồi dưỡng, phù hợp với tính chất công việc nhằm nâng cao chất lượng làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường [H7.07.04.11], [H7.07.04.12]. Các KQHT bồi dưỡng của CBVC đều được ghi nhận trong các đánh giá cuối năm, vừa để quản lý các hoạt động của CBVC, vừa ghi nhận các kết quả

đạt được của CBVC. Hiện nay, Trường đã hình thành được đội ngũ VC có chất lượng cao, có năng lực, có trình độ chuyên môn và đa số đều trẻ nên khả năng nắm bắt nhanh nhạy với công việc, hoàn thành tốt khối lượng công việc được phân công. Tuy nhiên, một số ít CBVC chưa thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã đăng ký.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBVC dựa vào chiến lược phát triển của Nhà trường và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có các giải pháp tối ưu để khuyến khích, giám sát CBVC thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo kế hoạch.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tìm ra giải pháp tối ưu để khuyến khích, giám sát CBVC thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo kế hoạch.	Phòng TCNS	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lập kế hoạch cử CBVC học tập, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ theo đề án vị trí việc làm.	Phòng TCNS	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### Tiêu chí 7.5

**Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường [H7.07.05.01]. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CB quản lý, GV và nhân viên được phân định rõ ràng [H7.07.05.02], [H7.07.05.03]. Tất

cả các nhân viên xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ theo phân công vào đầu HK (về khối lượng, tiến độ và thời gian hoàn thành), các văn bản này sẽ được tập hợp cho lãnh đạo đơn vị xem xét, điều này sẽ giúp cho việc phân công, theo dõi, giám sát và hỗ trợ tốt hơn **[H6.06.01.11]**.

Kết quả làm việc của mỗi cá nhân được đánh giá, phân loại vào cuối năm học theo quy định phân loại kết quả công việc của Nhà trường **[H6.06.02.09]**, **[H6.06.04.03]** với các mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua của Nhà trường sẽ dựa vào các quy định và các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá. Kết quả này sau đó sẽ được công khai đối với toàn bộ cán bộ nhân viên **[H6.06.04.06]**. Các cá nhân có quyền khiếu nại các kết quả phân loại lao động trước khi Nhà trường công bố kết quả chính thức. Năm 2019, có 01 cá nhân của Khoa CNTT khiếu nại và được giải thích thỏa đáng.

Các quy định về thi đua và khen thưởng rõ ràng, tuân thủ theo quy định của Nhà nước **[H6.06.06.04]**. Các CBVC có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu ở các cấp cao hơn: Bằng khen của Bộ GDĐT hay biểu dương khen thưởng các cán bộ học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh **[H7.07.05.04]**, **[H7.07.05.05]**. Nhà trường còn có nhiều hoạt động khen thưởng nhằm khích lệ tinh thần làm việc và phấn đấu của người lao động, cụ thể như việc nâng lương trước hạn đối với cá nhân có thành tích xuất sắc **[H7.07.05.06]**, chính sách hỗ trợ phụ cấp cho nhân viên hành chính và CBVC trẻ, hỗ trợ nhà ở với chi phí thấp, thưởng tiền cho CBVC có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt kết quả cao, đi du lịch nước ngoài... Với những chính sách đúng đắn và phù hợp nhằm thúc đẩy các cá nhân phát triển, đồng thời thúc đẩy cho quá trình đào tạo, tạo dựng một môi trường làm việc ổn định, bền vững, tự do dân chủ **[H7.07.05.07]**.

Trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả của công việc, Nhà trường đều triển khai lấy ý kiến rộng rãi của các cá nhân trong toàn trường và thường xuyên được rà soát lại qua từng năm học **[H7.07.05.08]**, **[H6.06.04.02]**. Hiện nay Nhà trường đang xây dựng và triển khai công cụ đánh giá KPI's tại một vài đơn vị, tiến tới sẽ áp dụng cho tất cả các đơn vị trong toàn Trường **[H7.07.05.09]**. Tuy nhiên việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc vẫn còn phải tiếp tục xây dựng và củng cố để hoàn thiện.

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên để tạo động lực hỗ trợ NCKH. Việc áp dụng nhiều chế độ khuyến khích khác nhau như quy chiếu giờ NCKH cho các đề

tài, dự án, tham gia hội thảo hay viết bài báo, tính giờ GD hay tặng thưởng cho các bài báo khoa học chuyên ngành đăng trên các tạp chí có chỉ số trong danh mục...đều có ý nghĩa hỗ trợ và khuyến khích NCKH.

Các hoạt động gắn kết và PVCĐ ngày càng được khuyến khích và đẩy mạnh trong và ngoài Trường với sự tham gia của toàn thể CBNV và SV trong toàn trường. Đội ngũ nhân viên của các phòng ban như Phòng CTCTSV, Phòng Hợp tác Quốc tế, Trung tâm HTVL&KN đóng vai trò là cầu nối giữa GV và SV trong các hoạt động tình nguyện mùa hè xanh, các chương trình hỗ trợ đồng bào miền núi, hỗ trợ SV nghèo vượt khó, chuyến xe không đồng đưa SV nghèo về quê ăn tết, ngày hội việc làm để kết nối với các DN...đều được thực hiện hằng năm. Tuy nhiên, các hoạt động gắn kết và PVCĐ chưa được lượng hóa cụ thể làm cơ sở để đánh giá chất lượng VC và bình xét danh hiệu thi đua.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách thi đua khen thưởng rõ ràng, minh bạch nên đã động viên và khuyến khích được đội ngũ nhân viên nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ.

## 3. Điểm tồn tại

Hoạt động PVCĐ của nhân viên chưa được định lượng, đánh giá cụ thể.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Lượng hóa tiêu chí gắn kết, PVCĐ làm cơ sở đánh giá, xếp loại VC vào cuối năm.	Phòng TCNS	Từ năm 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc KPI's đến các đơn vị.	Phòng TCNS	Hằng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TDG: 5/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường cơ bản đáp ứng đủ về số lượng, trình độ chuyên môn, khả năng phục vụ, hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên được xác định và công khai minh bạch. Hằng năm kết quả công việc của đội

ngũ nhân viên đều được đánh giá và khen thưởng theo đúng quy chế của Nhà trường, kết quả đánh giá cũng được công khai trong toàn trường. Nhà trường tạo nhiều điều kiện hỗ trợ và khuyến khích CBVC tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn. Các nhân viên đều hài lòng với quy trình đánh giá kết quả cuối năm học cũng như các chế độ khen thưởng phù hợp. Tuy nhiên trong thời gian tới cần triển khai và xây dựng công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá KPI's đến tất cả các đơn vị trong Nhà trường.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5**

**Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

**Mở đầu**

Trường ĐHNT và Khoa CNTT đã xây dựng cho ngành CNTT chính sách tuyển sinh rõ ràng, các thông tin tuyển sinh được công bố công khai và được cập nhật hằng năm dựa trên dự báo nhu cầu nhân lực của ngành. Trong các đề án tuyển sinh, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá định kỳ. NH được đặt ở vị trí trung tâm trong quá trình đào tạo. Nhà trường luôn quan tâm đảm bảo tốt nhất các điều kiện phục vụ học tập và rèn luyện cho NH. Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp để có các giải pháp hỗ trợ kịp thời. Ngoài ra, các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được Nhà trường chú trọng và được triển khai thông qua sự phối hợp giữa nhiều đơn vị khác nhau. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan xanh đẹp tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

**Tiêu chí 8.1**

**Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật**

**1. Mô tả hiện trạng**

Chính sách và quy định về tuyển sinh của Trường ĐHNT nói chung và của ngành CNTT nói riêng đúng các quy định hiện hành thông qua việc thực hiện theo quy chế, kế hoạch tuyển sinh Đại học và Cao đẳng của Bộ GDĐT [H8.08.01.01]. Chính sách tuyển sinh được xác định cụ thể, rõ ràng thể hiện trong các Đề án và Kế hoạch tuyển sinh của Trường như: đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức xét tuyển, ngành nghề và chỉ tiêu, điều kiện đăng ký xét tuyển, chính sách ưu tiên,... Sử dụng các tổ hợp xét tuyển

đúng quy định, phù hợp với ngành CNTT. Chính sách và quy định về tuyển sinh được cập nhật hằng năm trong các Đề án tuyển sinh của Trường **[H8.08.01.02]**.

Các chính sách và quy định tuyển sinh được công bố công khai thông qua các kênh thông tin để thí sinh dễ dàng tiếp cận, cụ thể như: trang web tuyển sinh của Trường, fanpage của Trường và fanpage của Khoa CNTT **[H8.08.01.03]**. Ngoài ra, Nhà trường cũng có các hoạt động quảng bá tuyển sinh đa dạng để công bố các chính sách tuyển sinh như: tham gia các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp và quảng bá tuyển sinh trên các báo đài, tổ chức tư vấn xét tuyển tại các tỉnh/thành, tại các Trường Trung học Phổ thông (THPT) **[H8.08.01.04]**. Các hoạt động tại Trường như Ngày hội sách, nơi tổ chức cuộc thi Khoa học kỹ thuật cho học sinh toàn tỉnh Khánh Hòa **[H8.08.01.05]**. Bên cạnh các hoạt động quảng bá tuyển sinh chung của Nhà trường, Khoa CNTT cũng có các hoạt động riêng như: ghi hình thông tin giới thiệu Khoa CNTT và tư vấn tuyển sinh, phát động cuộc thi Clip giới thiệu về Trường, Khoa; tham gia tổ chức cuộc thi Tin học trẻ cấp thành phố/tỉnh Khánh Hòa hằng năm **[H8.08.01.06]**.

Ngoài chính sách tuyển sinh theo quy định, Nhà trường còn có chính sách khuyến khích, hỗ trợ thí sinh thi vào Trường như khen thưởng cho các SV đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh, cấp học bổng hoặc miễn giảm học phí cho SV là con em gia đình khó khăn **[H8.08.01.07]**. Bên cạnh chính sách chung của Nhà trường, Khoa CNTT còn vận động nguồn kinh phí tài trợ từ các DN để trao học bổng cho thí sinh trúng tuyển đạt điểm cao nhất từng CTĐT của Khoa CNTT **[H8.08.01.08]**.

Hằng năm, Nhà trường căn cứ vào báo cáo thống kê xét tuyển, tham khảo kết quả khảo sát DN về nhu cầu nguồn nhân lực và thống kê việc làm sau tốt nghiệp để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành cũng như tổ chức họp các BLQ để rút kinh nghiệm và cập nhật chính sách tuyển sinh cho phù hợp với tình hình thực tế **[H8.08.01.09]**. Tuy nhiên, việc khảo sát DN về dự báo nguồn nhân lực CNTT chủ yếu được thực hiện trong phạm vi địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

## **2. Điểm mạnh**

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường, Khoa CNTT luôn bám sát các quy định tuyển sinh của Bộ GDĐT, được cập nhật hằng năm và được công khai rõ ràng. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa CNTT còn có những chính sách riêng như khen thưởng, cấp học bổng cho SV để thu hút thí sinh vào Trường.



### 3. Điểm tồn tại

Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành CNTT chưa được triển khai rộng rãi.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành CNTT từ các DN trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là các DN lớn.	Khoa CNTT, Trung tâm HTVL&KN	2022
2	Phát huy điểm mạnh	- Duy trì chính sách tuyển sinh của Nhà trường, Khoa CNTT theo các quy định tuyển sinh của Bộ GDĐT, được cập nhật hằng năm và được công khai rõ ràng. - Tiếp tục khen thưởng, cấp học bổng cho SV để thu hút thí sinh vào Trường.	Phòng ĐTDH, Khoa CNTT  - Phòng CTSV, Khoa CNTT	Hằng năm

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

#### Tiêu chí 8.2

**Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT và được công bố trong đề án tuyển sinh của Nhà trường. Việc tuyển chọn NH căn cứ vào năng lực học tập cùng những quy định của Bộ GDĐT về điểm sàn, chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển [H8.08.01.01]. Nhà trường sử dụng đa dạng các phương thức để tuyển chọn NH như: kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT theo các tổ hợp, KQHT ở THPT và tuyển thẳng. Từ năm 2019, Nhà trường sử dụng thêm phương thức xét tuyển theo điểm tốt nghiệp và kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM [H8.08.01.02]. Đối với ngành CNTT, các phương thức và tiêu chí xét tuyển theo các

phương thức xét tuyển chung của Trường, chưa có đề xuất các tiêu chí xét tuyển riêng của ngành. Các tổ hợp xét tuyển và các môn trong tổ hợp xét tuyển ngành CNTT được trình bày trong Bảng 8.1 và Bảng 8.2.

Bên cạnh đó, Nhà trường có hình thức xét tuyển riêng cho các thí sinh đạt kết quả cao trong Cuộc thi Môi trường xanh, Chứng chỉ tiếng Anh và Tin học quốc tế, danh sách các trường THPT có điểm thi tốt nghiệp cao nhất cả nước [H8.08.01.02]. Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, năm 2021 Nhà trường bổ sung thêm phương thức xét tuyển học bạ cho thí sinh liên quan đến Covid-19 và các hoạt động tuyển sinh được triển khai theo hình thức trực tuyến để thích nghi với bối cảnh dịch bệnh [H8.08.02.01]. Từ năm 2019, ngành CNTT có thêm CTĐT định hướng nghề nghiệp (POHE), chương trình này sử dụng phương thức xét tuyển giống chương trình chuẩn cộng thêm tiêu chí điểm sàn tiếng Anh. Năm 2020 điểm sàn tiếng Anh được dùng xét tuyển cho cả CTĐT chuẩn và POHE [H8.08.01.02].

**Bảng 8.1. Các tổ hợp xét tuyển ngành CNTT**

Năm học	Tổ hợp
2017-2018	A00, A01, C01, D07
2018-2019	A00, A01, C01, D07
2019-2020	A00, A01, C01, D07
2020-2021	A00, A01, C01, D07
2021-2022	A01; D01; D07; D96

**Bảng 8.2. Các môn trong tổ hợp xét tuyển ngành CNTT**

STT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	A00	Toán	Vật lí	Hóa học
2	A01	Toán	Vật lí	Tiếng Anh
3	C01	Ngữ văn	Toán	Vật lí
4	D07	Toán	Hóa học	Tiếng Anh
5	D96	Toán	Khoa học xã hội	Tiếng Anh

Kết quả xét tuyển được thông báo và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường cùng với điểm chuẩn từng phương thức xét tuyển và số lượng xét tuyển các

đợt [H8.08.02.02]. Số liệu cụ thể về điểm tuyển sinh các phương thức và số SV nhập học của ngành CNTT trong các năm 2017-2021 được trình bày trong Bảng 8.3.

**Bảng 8.3. Điểm trúng tuyển, số lượng SV nhập học ngành CNTT**

Năm học	Điểm trúng tuyển theo tổ hợp	Điểm trúng tuyển theo XTN	Điểm trúng tuyển ĐGNL ĐHQG	Số nhập học
2017-2018	17,5			209
2018-2019	15,5			212
2019-2020	17	6,3	600	257
2020-2021	19	6,3	700	294
2021-2022	19	6,5	700	328

Số lượng SV nhập học ngành CNTT tăng lên hằng năm từ 209 SV năm 2017 lên 328 trong năm 2021 và điểm trúng tuyển giai đoạn sau cũng tăng hơn so với giai đoạn đầu (2017, 2018, 2019 điểm trúng tuyển theo tổ hợp xét tuyển là 15,5-17,5, năm 2020, 2021 điểm trúng tuyển là 19 và điểm sàn tiếng Anh là 4-5). So với các trường đại học trong khu vực thì điểm trúng tuyển ngành CNTT của ĐHNT cao hơn, tuy nhiên so với các trường tương đồng ở các thành phố lớn trong nước thì điểm đầu vào ngành CNTT của ĐHNT vẫn thấp hơn [H8.08.02.03], cụ thể như trình bày trong Bảng 8.4.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường thống kê số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển từng ngành, phân tích nguyện vọng và so sánh chỉ tiêu đăng ký với các năm trước đó làm cơ sở để dự báo, cải tiến công tác xét tuyển [H8.08.02.04]. Bên cạnh đó, sau khi SV nhập học Nhà trường có thống kê số lượng SV nhập học theo từng ngành-tỉnh, từng ngành-khối (tổ hợp) để đánh giá công tác xét tuyển theo tình hình kinh tế-xã hội của địa phương [H8.08.02.05].

**Bảng 8.4. Điểm trúng tuyển ngành CNTT của một số trường**

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>ĐH Nha Trang</b>	<b>17,5</b>	<b>15,5</b>	<b>17,0</b>	<b>19,0</b>	<b>19,0</b>
ĐH Khánh Hòa	-	16,0	14,0	15,0	-
Đại học Quy Nhơn	15,5	14,0	14,0	15,0	15,0
ĐH Tây Nguyên	15,5	13,0	14,0	15,0	15,0
Đại học Đà Lạt	15,5	14,0	15,0	15,0	16,0

	2017	2018	2019	2020	2021
ĐH Nông Lâm TPHCM	21,0	18,2	19,8	22,8	24,3
Đại học Thủy Lợi (CS1)	18,25	17,95	19,5	22,75	25,25
Đại học Hàng Hải	20,0	18,5	20,25	23	25,15

## 2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá định kỳ qua việc phân tích dữ liệu tuyển sinh. Bên cạnh đó, trong thời kỳ dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, Nhà trường kịp thời bổ sung phương thức xét tuyển mới và hoạt động tuyển sinh được thực hiện trực tuyến để phù hợp với bối cảnh dịch bệnh.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng thí sinh đăng ký và SV nhập học ngành CNTT tăng lên hằng năm, nhưng trong tuyển sinh BCN ngành CNTT chưa chủ động đề xuất các tiêu chí và phương án tuyển chọn NH riêng để nâng cao chất lượng SV đầu vào.

## 4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2022-2023, Phòng ĐTDH và BCN ngành CNTT tổ chức rà soát, bổ sung tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH riêng để nâng cao chất lượng SV đầu vào cho ngành CNTT.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, đề xuất bổ sung tiêu chí phụ để nâng cao chất lượng SV đầu vào cho ngành CNTT.	Khoa CNTT, Phòng ĐTDH	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	- Duy trì việc đánh giá định kỳ tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH. - Tăng cường sự linh hoạt trong công tác xét tuyển để thích ứng với bối cảnh thực tế.	Phòng ĐTDH	Hằng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

### Tiêu chí 8.3

**Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp từ hệ thống văn bản pháp lý như: Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường [H8.08.03.01], Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường [H4.04.01.07], Quy chế đào tạo trình độ đại học, Quy chế công tác SV đào tạo theo học chế tín chỉ [H8.08.03.02], Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV đào tạo theo học chế tín chỉ hệ chính quy [H5.05.02.02], đến cơ sở vật chất chuyên dụng như hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, cùng với sự tham gia của các phòng ban, hội đoàn và cá nhân như: Phòng ĐTDH, Phòng CTCTSV, Phó Khoa phụ trách SV, CVHT, BCS lớp,...[H8.08.03.03]. Trong các quy định, quy chế xác định rõ nhiệm vụ của từng đơn vị, cá nhân đối với công tác theo dõi sự tiến bộ của NH. BCS lớp thường xuyên động viên, theo dõi, nhắc nhở SV chấp hành nề nếp sinh hoạt, học tập và phản ánh cho CVHT, Khoa. CVHT theo dõi và giám sát quá trình học tập của SV và định kỳ báo cáo cho Khoa. Phó Khoa phụ trách SV hàng tháng gửi báo cáo theo dõi CTSV cho phòng CTCTSV. Hàng tháng Nhà trường tổ chức họp giao ban về CTSV. Trước mỗi học kỳ, SV tham khảo CTĐT và tư vấn của CVHT để đăng ký các HP theo đúng quy định, phù hợp ngành và năng lực cá nhân. SV xếp hạng trung bình mỗi học kỳ được đăng ký từ 15-27 tín chỉ, SV xếp hạng yếu kém sẽ bị khống chế số TC tối đa là 18. SV có KQHT yếu kém sẽ bị khống chế số TC tối đa đăng ký học trong học kỳ theo qui định đào tạo của Trường [H5.05.01.01].

Trong tiết sinh hoạt cuối tuần, CVHT gặp gỡ SV chia sẻ về phương pháp học tập, tư vấn SV thiết kế tiến độ và kế hoạch học tập phù hợp,... [H8.08.03.04]. Định kỳ Nhà trường/Khoa tổ chức đối thoại với SV nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết các vướng mắc, khó khăn SV gặp phải trong quá trình học tập và rèn luyện [H8.08.03.05]. Kết quả rèn luyện của SV được đánh giá sau mỗi học kỳ. Quy trình và các tiêu chí đánh giá rất rõ ràng và chặt chẽ. NH TĐG, sau đó sẽ đến BCS lớp, CVHT, xác nhận của Khoa và bước cuối cùng phòng CTSV xác nhận trên phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.06].

Sau mỗi học kỳ, Nhà trường sẽ gửi tin nhắn thông báo KQHT, rèn luyện, học phí,.. của SV cho phụ huynh biết [H8.08.03.07]. Đối với các trường hợp có KQHT yếu kém, CVHT có buổi sinh hoạt lớp để nắm bắt được những khó khăn SV gặp phải và có các tư vấn, hỗ trợ giúp SV tập trung học tập tốt hơn ở các học kỳ tiếp theo. Những SV khá, giỏi, xuất sắc sẽ được Trường/Khoa xem xét khen thưởng xứng đáng để tạo động lực cho SV tiếp tục phấn đấu [H8.08.03.08]. Trên phần mềm quản lý đào tạo có phân quyền cho CVHT xem được KQHT, điểm rèn luyện từng học kỳ của NH. Tuy nhiên chưa có chức năng hỗ trợ theo dõi sự tiến bộ của NH qua từng kỳ, từng năm.

## 2. Điểm mạnh

Việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của NH được thực hiện bởi nhiều đơn vị, đội ngũ chuyên trách và sự hỗ trợ trực tiếp của CVHT đã giúp cho SV tiến bộ hơn trong học tập và rèn luyện.

## 3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý đào tạo chỉ quản lý KQHT và rèn luyện của SV, chưa hỗ trợ nhiều cho quá trình theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022-2023, phòng CTSV và phòng CNTT cần bổ sung thêm các chức năng trên hệ thống quản lý đào tạo để phục vụ giám sát KQHT và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của SV.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung thêm các chức năng trên hệ thống quản lý đào tạo để phục vụ giám sát KQHT và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của SV.	Phòng ĐTĐH, phòng CTSV, phòng CNTT	Từ năm 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các đơn vị, đội ngũ chuyên trách, CVHT giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của NH.	Phòng ĐTĐH, phòng CTSV, Khoa CNTT	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### Tiêu chí 8.4

**Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được Nhà trường chú trọng và được triển khai thông qua sự phối hợp giữa nhiều đơn vị khác nhau như: Trung tâm HTVL&KN, Phòng CTSV, Khoa CNTT, Đoàn TN, CVHT và GV giảng dạy [H4.04.01.07]. Trong đó, Trung tâm HTVL&KN và Khoa CNTT chịu trách nhiệm chính về tư vấn việc làm cho NH [H8.08.04.01].

Hằng năm, dựa trên khung thời gian kế hoạch đào tạo của năm học, phòng CTCTSV lập kế hoạch CTSV của năm học gồm các nhiệm vụ trọng tâm và các công việc triển khai trong từng học kỳ [H8.08.04.02]. Học kỳ đầu tiên của khóa học, tân SV sẽ được phát “Sổ tay SV” nhằm giúp SV nắm vững được các quy chế, quy định của Nhà nước, Nhà trường về học tập và rèn luyện đồng thời cung cấp những thông tin cần thiết cho toàn bộ quá trình học tập tại Trường [H8.08.04.03]. Khoa CNTT tổ chức sự kiện chào đón tân SV để giới thiệu cơ cấu tổ chức, cơ sở vật chất, đội ngũ nhân lực, ngành nghề đào tạo, định hướng học tập và các hoạt động Đoàn, các câu lạc bộ, các cuộc thi do Khoa tổ chức để tạo môi trường phấn đấu, rèn luyện cho SV [H8.08.04.04]. SV được học “Nhập môn ngành CNTT”, HP này cung cấp các kiến thức về ngành, phương pháp học tập và hiểu biết về CTĐT ngành CNTT giúp cho NH có phương pháp tiếp cận phù hợp khi học, từ đó có những định hướng cụ thể về kế hoạch học tập, nghiên cứu, trau dồi đạo đức để phát triển nghề nghiệp tương lai của mình [H8.08.04.05].

Nhằm giúp NH cải thiện việc học tập, Nhà Trường, Khoa và CVHT thường xuyên tổ chức các buổi tư vấn, hỗ trợ học tập tại các buổi chào cờ, sinh hoạt cuối tuần, các hội nghị học tốt chia sẻ kinh nghiệm học tập [H8.08.04.06]. Đoàn TN và Câu lạc bộ Tin học kết hợp với các GV giảng dạy có các hoạt động thiết thực như tổ chức các buổi học phụ đạo các môn cơ bản, lập trình để giúp đỡ SV củng cố kiến thức để có thể theo kịp chương trình học [H8.08.03.07].

Hàng năm, Trung tâm HTVL&KN thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm và hướng nghiệp cho SV toàn trường. Khoa cũng tổ chức lớp bồi dưỡng Tin học, cuộc thi Thách thức Tin học dành cho tất cả các khóa [H8.08.04.08]; thông qua các hoạt động đó SV vừa được học tập, vừa được vui chơi, thể hiện tinh thần tập thể, làm việc nhóm giúp các bạn rèn luyện các kỹ năng mềm và yêu hơn chuyên ngành mình theo học.

Nhằm thúc đẩy SV nỗ lực phấn đấu không ngừng để được vinh danh và khen thưởng, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng cho những SV có thành tích trong học tập và rèn luyện [H8.08.04.09]. Hàng năm, Khoa CNTT cũng tổ chức xét cấp học bổng khuyến học cho SV có thành tích học tập, rèn luyện tốt và SV nghèo vượt khó do các DN và quỹ khuyến học khoa CNTT tài trợ [H8.08.04.10].

Kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH cũng được Nhà trường và Khoa quan tâm. Khoa thường xuyên tổ chức các buổi tham quan kiến tập, gửi SV đi thực tập tại các DN giúp SV tiếp cận thực tế, củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng mềm [H8.08.04.11]. Ngoài ra, để giúp SV năm cuối có thêm cơ hội tìm được việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, hàng năm Trung tâm HTVL&KN và Khoa phối với các DN tổ chức ngày hội tuyển dụng tại Trường [H8.08.04.12]. Mặc dù Nhà Trường và Khoa đã có ký kết MOU với nhiều DN trong và ngoài tỉnh, nhưng vì điều kiện địa lý không thuận lợi nên phần lớn SV kiến tập, thực tập tại các DN ở thành phố Nha Trang và Quy Nhơn.

Các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm của Nhà trường được phần lớn SV hài lòng và đồng ý thể hiện qua các tiêu chí liên quan được SV đánh giá ở mức “Hoàn toàn đồng ý, đồng ý và tạm đồng ý” chiếm tỷ lệ rất cao (trên 90%). Cụ thể kết quả khảo sát SV năm cuối về các tiêu chí liên quan đến chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm thể hiện trong Bảng 8.5 và Bảng 8.6 [H8.08.04.13].

**Bảng 8.5. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối toàn trường**

Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020
	2017	2018	2019	2020	2021
Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	88,7	96,7	97,4	98,2	98,3
SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	92,8	95,4	96,1	97,7	97,9
Các yêu cầu hợp lý của NH được giải quyết kịp thời		95,8	95,9	97,7	98,1



**Bảng 8.6. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành CNTT**

Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020
	2017	2018	2019	2020	2021
Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	87,5	93,6	96,7	96,1	99,9
SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	89,6	93,6	90,0	93,7	100,0
Các yêu cầu hợp lý của NH được giải quyết kịp thời		93,6	96,7	7,6	100,0

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa CNTT có nhiều cách thức tư vấn học tập, đa dạng các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ NH từ lúc nhập học và trong suốt quá trình học tập tại Trường, nhờ đó NH có điều kiện cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của mình.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa CNTT đã có ký kết hợp tác với nhiều DN CNTT trong và ngoài tỉnh, nhưng phần lớn chỉ triển khai các hoạt động kiến tập, thực tập trong khu vực Nam Trung Bộ.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch, chính sách hỗ trợ để có thể triển khai các hoạt động kiến tập, thực tập, ... tại DN ở các thành phố lớn.	Khoa CNTT phối hợp với Trung tâm HTVL&KN, các BLQ	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa CNTT và Trung tâm HTVL&KN tiếp tục triển khai nhiều cách thức tư vấn học tập, đa dạng các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ NH trong suốt quá trình học tập tại Trường.	Khoa CNTT, Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### Tiêu chí 8.5

**Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa CNTT luôn tạo môi trường tâm lý, làm việc thân thiện và không khí thoải mái để NH thực hiện các hoạt động học tập và nghiên cứu như: SV được tham gia đối thoại với BGH Nhà trường hằng năm, với BCN Khoa định kỳ trong các buổi chào cờ SV và với CVHT trong các buổi sinh hoạt cuối tuần [H8.08.03.04], [H8.08.03.05], qua đó SV có thể bày tỏ tâm tư, nguyện vọng cũng như đề xuất các vấn đề của bản thân, của lớp học để được xem xét và giải quyết kịp thời, tạo tâm lý tốt cho NH.

Quy tắc ứng xử của SV và chuẩn mực hoạt động giảng dạy được ban hành từ năm 2014 và được cập nhật năm 2020, cùng với quy định văn hóa học đường [H8.08.05.01] nêu rõ những việc SV được làm và không được làm theo định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, giúp NH luôn hoàn thiện mình để ngày càng sống đẹp, ứng xử tốt với thầy cô, bạn bè.

Nhà trường luôn tạo điều kiện hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa của NH như: hỗ trợ không gian (giảng đường, hội trường), âm thanh, ánh sáng, máy chiếu, đàn piano đặt tại Nhà truyền thống phục vụ hoạt động của các CLB âm nhạc, CLB Kỹ năng trẻ, CLB đọc sách, CLB hỗ trợ SV NCKH, Khởi nghiệp, Du học... [H8.08.05.02]. Hằng năm, Đoàn Thanh niên, Hội SV kết hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao và tổ chức các hoạt động khác nhằm tạo tâm lý thoải mái cho NH [H8.08.05.03].

Nhà trường cũng quan tâm và chú trọng đến cơ sở vật chất, môi trường cảnh quan tạo thuận lợi cho việc học và nghiên cứu của NH như: Hệ thống mạng, wifi phủ hầu hết các khu làm việc, học tập trong Trường [H8.08.05.04]; Khuôn viên Trường đẹp, rộng rãi, thoáng mát [H8.08.05.05]. Trong khuôn viên Nhà trường ngay từ cổng trường, giảng đường, xưởng thực tập, ký túc xá, .. đều có sơ đồ chỉ dẫn thuận lợi cho việc quan sát, liên hệ công việc của NH [H8.08.05.06].

Công tác an ninh trật tự, đảm bảo an toàn cho NH được chú trọng. Nhà trường đảm bảo có bảo vệ trực 24/24 tại các cổng ra vào khuôn viên Trường, khu nội trú. An ninh trật

tự, an toàn các khu vực thuộc trường học được giám sát thường xuyên thông qua hệ thống camera được bố trí ở các vị trí khác nhau. Trung tâm PVTH thường xuyên giám sát chặt chẽ trật tự trong khu ký túc xá (KTX), kiểm soát chặt việc ra vào cổng KTX bằng thẻ từ [H8.08.05.07]. Tổ Bảo vệ phối hợp Công an phường Vĩnh Thọ tăng cường tuần tra, kiểm soát các hoạt động trong khuôn viên Trường đặc biệt là các dịp lễ. Các công tác khác về y tế, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy cũng luôn được lên kế hoạch chi tiết và thực hiện nghiêm túc [H8.08.05.08].

Việc lấy ý kiến NH và các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong CSGD được Nhà trường quan tâm thể hiện qua các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và các tiêu chí trong bảng khảo sát SV năm cuối [H8.08.05.09]. Kết quả khảo sát trong Bảng 8.7 và Bảng 8.8 cho thấy hầu hết SV hài lòng về điều kiện sinh hoạt và đời sống trong thời gian học tập tại trường [H8.08.04.09].

**Bảng 8.7. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối toàn trường**

Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020
	2017	2018	2019	2020	2021
Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách		98,41	98,3	98,9	99,43
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về văn hóa, văn nghệ của SV.	96,15	98,07	95,9	99	97,68
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về thể dục, thể thao của SV	95,21	98,5	98,25	98,6	98,7
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở cho SV	91,15	98,6	97,43	98,6	98,41
Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV		94,3	94,28	98,1	97,9

**Bảng 8.8. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành CNTT**

Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020
	2017	2018	2019	2020	2021
Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách		97,43	96,67	98,42	100
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về văn hóa, văn nghệ của SV.	89,58	98,72	100	98,42	100

Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020
	2017	2018	2019	2020	2021
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về thể dục, thể thao của SV	89,58	96,15	100	97,64	97,96
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở cho SV	85,42	94,86	96,66	97,64	100
Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV		88,46	96,66	98,42	100

Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội thuận lợi cho NH phát huy khả năng tự học và sáng tạo. Tuy nhiên, vấn đề sức khỏe tâm lý học đường cho NH cần được quan tâm hơn nữa. Tuy nhiên, vấn đề sức khỏe tâm lý học đường cho NH chưa được quan tâm nhiều nên chưa có đội ngũ chuyên trách để tư vấn tâm lý cho NH.

## 2. Điểm mạnh

Khuôn viên Trường được trang một số trang web, diễn đàn (Wikiwand.com, toplist.vn, dean2020.edu.vn) nhận xét là ngôi trường ven biển đẹp nhất Việt Nam. Nhà trường đã ban hành quy tắc ứng xử của SV và văn hóa học đường định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có đội ngũ chuyên trách nhằm tư vấn sức khỏe tâm lý học đường cho NH.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Phòng CTCTSV sẽ thành lập tổ chuyên trách chăm lo sức khỏe tâm lý học đường cho NH.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thành lập tổ chuyên trách chăm lo sức khỏe tâm lý học đường cho NH.	Phòng CTCTSV	Từ năm 2023
2	Phát huy điểm mạnh	- Duy trì các hoạt động để khuôn viên Trường luôn được xanh, sạch, đẹp.	- Trung tâm PVTH	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		- Tiếp tục triển khai thực hiện quy tắc ứng xử của SV và văn hóa học đường định hướng GD đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật.	- Phòng CTCTSV, GV, SV	

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

#### Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chính sách và quy định về tuyển sinh của Nhà trường nói chung và của ngành CNTT nói riêng được xác định cụ thể, rõ ràng, được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau và được cập nhật hằng năm. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá định kỳ để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực theo học ngành CNTT. Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp từ hệ thống văn bản pháp lý đến cơ sở vật chất chuyên dụng cùng với sự tham gia của các phòng ban, hội đoàn và cá nhân. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được Nhà trường chú trọng và được triển khai thông qua sự phối hợp giữa nhiều đơn vị khác nhau xuyên suốt khóa học. Nhà trường và Khoa CNTT luôn tạo môi trường thân thiện, không khí thoải mái để NH thực hiện các hoạt động học tập và nghiên cứu.

Tuy nhiên, ngành CNTT chưa có tiêu chí và phương án tuyển chọn NH riêng để nâng cao chất lượng SV đầu vào. Hệ thống phần mềm chưa có các chức năng hỗ trợ theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH. Các điểm tồn tại này sẽ có kế hoạch khắc phục từ năm học 2022-2023.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5**

#### Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

##### Mở đầu

Trong tổng thể phát triển một trường đại học đa ngành, việc xây dựng và phát triển cơ sở vật chất, bao gồm: diện tích mặt bằng, thư viện, phòng thí nghiệm (PTN), giảng

đường (GD), kí túc xá (KTX), phương tiện kỹ thuật, hệ thống thông tin, Internet,... nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH là một trong những mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo Trường. Qua quá trình triển khai kế hoạch đầu tư hiệu quả, đến nay Trường đã có hệ thống cơ sở vật chất và thiết bị tương đối khang trang. Cơ sở chính của Trường tọa lạc trên đồi La San rộng hơn 23ha, nằm ở phía Bắc thành phố Nha Trang. Thư viện, phòng học, PTN, Phòng TH (Thực hành), KTX không ngừng được nâng cấp, mở rộng. Nhiều thiết bị hiện đại đã được trang bị cho các PTN TH, thư viện. Môi trường làm việc yên tĩnh, thông thoáng, thân thiện. Cơ sở vật chất, thiết bị được khai thác sử dụng hiệu quả đáp ứng tốt các nhu cầu dạy-học, NCKH, sinh hoạt-rèn luyện. Nhà trường cũng đã triển khai các biện pháp hữu hiệu để đảm bảo an toàn cho CBVC và NH; an ninh chính trị, trật tự an toàn trong Trường luôn được đảm bảo.

### **Tiêu chí 9.1**

**Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trải qua hơn 62 năm thành lập và phát triển, từ việc huy động nhiều nguồn lực kinh tế, trường đã trang bị cơ sở vật chất khang trang tạo điều kiện tốt nhất cho việc đào tạo và nghiên cứu. Trường ĐHNH không những có cảnh quan đẹp do thiên nhiên ưu đãi, cơ sở vật chất gồm hệ thống giảng đường, phòng chức năng, PTN, phòng TH đều được chú trọng đầu tư. CSVC hiện tại của trường được phân bố tại 05 địa điểm:

Trường ĐHNH tọa lạc tại 02 Nguyễn Đình Chiểu, là nơi tập trung văn phòng làm việc của: Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng, văn phòng khoa, viện nghiên cứu, các trung tâm đào tạo, văn phòng GS và PGS, các PTN, cơ sở TH, phòng học, giảng đường, hội trường, thư viện, khu KTX, nhà thi đấu đa năng, sân vận động... Cơ sở này hiện có 154 phòng làm việc, cơ bản đáp ứng chỗ làm việc và diện tích cho các tổ chức, đơn vị [**H9.09.01.01**].

Tổng diện tích phòng học hiện tại là: 24.474m<sup>2</sup>, đạt tỷ lệ 3,26m<sup>2</sup>/SV đáp ứng theo quy định hiện hành [**H9.09.01.01**] (hiện nay Nhà trường có khoảng 15.000 NH bao gồm SV, học viên cao học và NCS; tổ chức học 03 buổi/ngày: sáng, chiều, tối) với 122 phòng học các loại, hội trường với 11.021 chỗ ngồi được phân bố tại các khu GD (từ G1 đến G8, Thư Viện và Nhà Đa năng). Phòng chờ của giảng viên cũng được trang bị theo đúng quy định trong 10 Điều 5 Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT tức là khoảng 20 phòng học có 01

phòng chờ với diện tích chuyên dùng của phòng chờ là 3,0m<sup>2</sup>/giảng viên, với diện tích phòng không nhỏ hơn 24,0m<sup>2</sup>/phòng [H9.09.01.01]. Các đơn vị, trang bị cơ sở vật chất đầy đủ bàn ghế, quạt, máy chiếu, ti vi, máy lạnh, loa, hệ thống mạng không dây, mạng cáp quang,... [H9.09.01.02]. Không chỉ vậy, ứng dụng CNTT trong quản lý đào tạo được Nhà trường hết sức chú trọng, việc triển khai hệ thống phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.06] được triển khai từ sớm, liên tục được cập nhật và được bảo trì thường xuyên do Phòng CNTT đảm nhận [H9.09.01.03].

Trường dành riêng giảng đường G8 làm cơ sở TH máy tính và các HP liên quan tới CNTT [H9.09.01.04]. Việc dành riêng giảng đường G8, khá khang trang, độc lập giúp môi trường giảng dạy nghiêm túc, thân thiện. Hệ thống ánh sáng, thiết bị hỗ trợ khá tốt cho việc thực tập. Tuy nhiên tòa nhà G8 ở hướng chánh tây, hệ thống máy lạnh, quạt các phòng TH chưa đảm bảo môi trường học tập, cũng như bảo quản trang thiết bị trong điều kiện thời tiết nóng ẩm.

Với quy mô tuyển sinh hiện nay và sự đổi mới của CTĐT của các ngành trong Trường, cơ sở vật chất phục vụ thực hành liên quan đến CNTT đang có dấu hiệu báo động cần tăng cường về số lượng cũng như chất lượng. Ngoài việc phục vụ thực tập cho HP Tin học Đại cương A, B với hơn 3.500 NH mỗi khóa học, Khoa CNTT hiện nay đang quản lý đào tạo hệ Cao học và 2 chuyên ngành hệ đại học: CNTT và Hệ thống thông tin. Thời gian qua, với các phòng máy tính cấu hình tương đối cao có khả năng TH các HP liên quan đến lập trình, Khoa còn được trang bị một phòng máy chuyên dụng (G8.102) phục vụ thực hành các HP Mạng máy tính, cơ sở vật chất này đã bước đầu đáp ứng được yêu cầu dạy và học. Tuy nhiên, từ năm học 2022-2023, Khoa dự kiến sẽ mở một số ngành học mới: Khoa học máy tính... nên đòi hỏi phải được trang bị kịp thời thêm các thiết bị chuyên dụng, đây là vấn đề cần có kế hoạch, ngân sách triển khai hiệu quả tránh việc bổ sung thiết bị chưa kịp thời như trong những năm gần đây.

Tại các phòng TH máy tính, PTN có đầy đủ quy định sử dụng trang thiết bị, phương thức vận hành, có sổ nhật ký ghi chép lại tần suất sử dụng và tình hình thiết bị [H9.09.01.05]. Toàn bộ cơ sở vật chất của trường được sử dụng và quản lý thống nhất theo quy định của Trường [H9.09.01.06]. Định kỳ được rà soát đánh giá hiện trạng, được bổ sung sửa chữa [H9.09.01.07], [H9.09.01.08], [H9.09.01.09]. Cơ sở vật chất được bổ sung sửa chữa, thông qua phản hồi của cán bộ GV, NH thông qua Hội nghị viên chức, đối thoại SV [H9.09.01.10] [H9.09.01.11].

Văn phòng khoa CNTT và các bộ môn được đặt tại tầng 7 tòa nhà Đa năng có không gian làm việc thoáng mát với cơ sở vật chất đầy đủ, đều được trang bị máy lạnh. Văn phòng khoa được trang bị một bộ máy tính để bàn dành cho thư kí khoa, các bàn làm việc dành cho phó khoa và bàn tiếp khách, máy in phô tô, tủ đựng hồ sơ, các dụng cụ văn phòng. Phòng làm việc của Trưởng khoa được đặt gần với văn phòng khoa nhằm đảm bảo tiện lợi cho các BLQ khi liên hệ công việc. Các phòng bộ môn được trang bị bàn làm việc, tủ đựng hồ sơ, khoa còn trang bị màn hình tivi với kinh phí trích từ nguồn quỹ khoa cho mỗi bộ môn thuận lợi cho việc thảo luận, sinh hoạt học thuật, gặp gỡ sinh viên. Bên cạnh đó các bộ môn có các tủ sách dành cho sinh viên, GV nghiên cứu, đây là nguồn tài liệu quý được sưu tầm bởi các giảng viên có kinh nghiệm. Hơn nữa, khoa cũng có một phòng riêng dành cho hội họp, tổ chức câu lạc bộ, dạy chuyên đề, sinh hoạt học thuật [H9.09.01.12].

## 2. Điểm mạnh

Hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường được thiết kế phù hợp với nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Các phương tiện phục vụ dạy và học được trang bị tại các GD khá đầy đủ, hiện đại.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có phòng thực hành cấu hình cao, trang thiết bị chuyên dụng phục vụ các HP chuyên sâu, đề tài nghiên cứu khoa học của GV.

Chưa trang bị đủ hệ thống máy lạnh, quạt phục vụ môi trường học tập, bảo đảm tốt cho máy móc thiết bị.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ động xây dựng kế hoạch bổ sung, nâng cấp trang thiết bị hằng năm.</li> <li>- Kết nối với các đơn vị cung cấp thiết bị tin học lớn, xem xét xã hội hóa một số trang thiết bị nhất định nhằm xây dựng cơ sở vật chất của trường ngày một hiện đại.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa CNTT, Trung tâm PVTH</li> <li>- Khoa CNTT, Trung tâm PVTH, Phòng Hợp tác Quốc tế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ năm học 2022-2023</li> <li>- Từ năm 2022</li> </ul>



TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc nghiên cứu và thiết kế hệ thống CSVN phù hợp.	Trung tâm PVTH	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt: (Điểm TĐG 4/7)

### Tiêu chí 9.2

**Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Với khuôn viên rộng, thoáng mát, yên tĩnh, thư viện Trường có điều kiện cơ sở vật chất tốt nhất để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Giai đoạn trước năm 2000, mặc dù còn khó khăn về kinh tế, trang thiết bị công nghệ, việc tiếp cận thông tin còn khó khăn,.. Nhà trường là một trong những đơn vị giáo dục đầu tiên của cả nước xây dựng Thư viện điện tử [H9.09.02.01].

Thư viện Trường ĐHNT được quy hoạch, bố trí hợp lý, có các khu vực tự học cho NH, có phòng hội nghị, có phòng đọc, phòng mượn trong khuôn viên 5.000 m<sup>2</sup>, với hơn 700 chỗ ngồi, là thư viện có định hướng và triển khai chuyển đổi số sớm nhất ở khu vực miền Trung. Thư viện ĐHNT được tổ chức khoa học: có quy định, sơ đồ hướng dẫn các khu vực, có hướng dẫn về việc sử dụng tài liệu văn bản, video hướng dẫn sử dụng thư viện số... [H9.09.02.01], [H9.09.02.02]. Không những thế, với nguồn tài liệu được số hóa, công thư viện số giúp độc giả thuận lợi trong việc tiếp cận nguồn tài liệu không phụ thuộc vào không gian, thời gian. Danh mục tài liệu thư viện rất phong phú cho các chuyên ngành: Tính đến tháng 7/2020, Thư viện có số lượng tài liệu như sau: Tài liệu in với hơn 23.000 tên tài liệu (sách tiếng Việt: 12.900 đầu sách với 56.618 cuốn; sách tiếng nước ngoài: 1.000 đầu sách với 2.024 cuốn; luận văn, luận án, khóa luận: 5.825 cuốn; báo và 93 tạp chí: khoảng gần 100 tên), tài liệu số với hơn 117.141 tên tài liệu (sách tiếng Việt: 6.638 tên; sách tiếng Anh: 8.694 tên; giáo trình, bài giảng của Trường: 854 tên; khóa luận, luận văn, luận án: 3.530 tên; báo chí: 550 tên và 94.768 bài trích tạp chí tiếng Anh và tiếng Việt; kết quả NCKH: 2.000 đề tài với 192 tên đề tài được chọn xử lý đưa vào phục vụ trực tuyến, số

còn lại được lưu trữ tại thư viện); cấp quyền truy cập vào 20 trang cơ sở dữ liệu như Agora, Hinari, Oxford, Onlinelibrary. Wiley, IMF, OARE [H9.09.02.03]. Đối với ngành CNTT, Thư viện có trên 350 tài liệu chuyên ngành, trong đó 169 đầu sách, tạp chí tiếng Anh của các nhà xuất bản danh tiếng. Giáo trình, bài giảng tiếng Việt của các tác giả trong và ngoài trường [H9.09.02.04], [H9.09.02.05]. Riêng đối với ngành CNTT, với số lượng sách chuyên ngành (đặc biệt là tiếng nước ngoài) ngày càng nhiều. Số lượng NH đăng ký cấp quyền sử dụng từ 2016-2021 là 1.788. Số lượng lượt truy cập tài liệu số của NH ngày càng cao, mỗi năm có hơn 3.600 lượt. Điều này chứng tỏ ý thức khai thác tư liệu của NH ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, hiện nay cần kết nối nhiều hơn cơ sở dữ liệu chuyên ngành CNTT của các thư viện các trường đại học lớn trong và ngoài nước để NH có thể tra cứu những bài giảng, công trình đã được công bố.

Thư viện thông minh của Trường có số cán bộ làm việc là 16 người, trong đó số cán bộ có nghiệp vụ thư viện là 11 người. Với đội ngũ nhân viên thư viện có chuyên môn và nhiều năm kinh nghiệm đã và đang đáp ứng được nhu cầu về Đào tạo, NCKH và PVCD (Bảng 9.1) [H7.07.01.03].

**Bảng 9.1. Đội ngũ nhân viên thư viện Trường ĐHNT năm 2020**

<b>Tổ</b>	<b>Số lượng nhân viên</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Số năm kinh nghiệm</b>
Tổ phục vụ	03	Kỹ sư CNTT (1); Đại học thư viện (5), Trung cấp thư viện (5); Văn thư lưu trữ (1); Kiêm nhiệm (4).	Từ 6-21 năm
Tổ phát triển tài nguyên và thư viện số	13		
<b>Tổng</b>	<b>16</b>		

Định kỳ, thư viện đều có thông báo đăng kí biên soạn mua sắm tài liệu năm học [H9.09.02.06] gửi các khoa, viện, từ đó các đơn vị đề xuất danh mục tài liệu cần thiết phục vụ đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.07], [H9.09.02.08], [H9.09.02.09]. Thông qua việc lấy ý kiến của các BLQ thông qua hoạt động khảo sát người dùng [H9.09.02.10], đối thoại NH với các cấp lãnh đạo [H9.09.02.11], thống kê số lượng đọc giả [H9.09.02.12], các dịch vụ của thư viện ngày càng được nâng cấp và cải thiện.

Bên cạnh đó, thông qua các hội sách, hội thảo sách [H9.09.02.13] thư viện càng thu hút được sự chú ý của người dùng, lan tỏa được thói quen đọc sách. Với các hoạt động tích cực của thư viện, Bộ Văn hóa Thể Thao và Du lịch đã trao tặng Bằng khen [H9.09.02.14].

## 2. Điểm mạnh

Môi trường, cảnh quan, thiết kế của thư viện phù hợp với học tập và nghiên cứu.

Tài liệu phong phú và có cập nhật định kỳ đặc biệt đủ cho việc đào tạo và nghiên cứu ngành CNTT.

Độc giả có thể truy cập tài nguyên thư viện dễ dàng mọi lúc mọi nơi thông qua cổng thư viện số. Thư viện định kỳ khảo sát NH để lấy ý kiến các BLQ qua đó cải tiến dịch vụ.

## 3. Điểm tồn tại

Thiếu sự liên kết cơ sở dữ liệu với nhiều tạp chí có uy tín về ngành CNTT tạo điều kiện cho việc nghiên cứu, cập nhật nhật tri thức.

## 4. Kế hoạch hành động

Thư viện sẽ tiếp tục chú trọng liên kết với cơ sở dữ liệu tạp chí có uy tín về ngành CNTT. Trong giai đoạn 2022-2025, Thư viện ít nhất liên kết được với thư viện số của 02 ĐH quốc gia tạo điều kiện cho NH truy cập được bài giảng, giáo trình, luận văn, đồ án. Tổ chức một số sự kiện trực tuyến thu hút độc giả đến với thư viện mỗi học kỳ.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng liên kết với cơ sở dữ liệu tạp chí có uy tín về ngành CNTT.	Thư viện	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường việc tổ chức một số sự kiện trực tuyến, cũng như trực tiếp để thu hút thêm nhiều độc giả đến với thư viện mỗi học kỳ.	Thư viện	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

### **Tiêu chí 9.3**

#### **Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Hiện nay, Trường ĐHNT tổ chức hợp nhất các PTN của các Khoa, Viện thành Trung tâm thí nghiệm thực hành [H9.09.03.01]. Việc tổ chức hợp nhất này nhằm khai thác hiệu quả các thiết bị dùng chung cho các ngành thuộc các Khoa, Viện khác nhau. Ngoài ra, phương thức tổ chức này giúp việc đầu tư hiệu quả, phục vụ cho các đề tài nghiên cứu mang tính liên ngành. Thiết bị của TTTNTH là hiện đại và đa dạng [H9.09.03.02].

Tuy nhiên, do tính chất đặc thù, các phòng phục vụ thực tập cho các HP liên quan đến lĩnh vực CNTT (gọi tắt là các phòng máy tính) được bố trí tập trung tại một giảng đường (G8) dưới sự quản lý của Khoa CNTT. Tính đến tháng 12/2021, các phòng máy tính hiện nay gồm 7 phòng với hơn 200 máy tính được trang bị khá đồng bộ, cấu hình đáp ứng cho việc giảng dạy các HP Tin học đại cương, Tin học ứng dụng trong lĩnh vực Kinh tế, các HP cơ sở ngành, chuyên ngành [H9.09.03.03]. Các phần mềm được cài đặt phục vụ thực hành đa dạng từ cơ sở đến chuyên ngành [H9.09.03.03]. Trong số 07 phòng máy thực tập này có 01 phòng thực hành cho các HP mạng, gồm các thiết bị chuyên dụng đáp ứng được yêu cầu cơ bản cho các HP này. Số liệu thống kê thời lượng thực hành tại các phòng máy tính của khoa CNTT cho thấy tần suất sử dụng các phòng này lên đến 93% (HK1, 2 và HK Hè) [H9.09.03.03].

Trong giai đoạn 2022-2025, Khoa chuẩn bị mở một số ngành mới như: Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm... các thiết bị hiện có chưa đáp ứng được yêu cầu cho các HP mới vì vậy cần có kế hoạch bổ sung và nâng cấp kịp thời. Để phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học cần thêm một số phòng máy chuyên dụng.

Tuy được lãnh đạo Nhà trường quan tâm có kế hoạch bổ sung trang thiết bị hàng năm nhưng do cơ chế tài chính việc cập nhật chưa kịp thời về số lượng, vì vậy còn nhiều bất cập về lịch trình giảng dạy hay thực tập tại các phòng máy tính. Kể từ năm học 2019-2020 đến nay, vẫn còn nhiều NH chưa được thực hành HP Tin học Đại cương, dù đã học xong và thi kết thúc lý thuyết HP này [H9.09.03.04].

Hiện nay, các phòng máy tính thực hành có cán bộ chuyên trách bảo dưỡng [H9.09.03.05], duy tu theo quy định của Nhà trường [H9.09.01.06], [H9.09.03.06], bổ sung [H9.09.03.07], [H9.09.03.08]. Ngoài ra, dựa vào ý kiến đóng góp của người dạy và

học [H9.09.01.10], [H9.09.01.11], số nhật ký phòng máy [H9.09.01.05] để sửa chữa kịp thời nên hầu như các phòng TH không bị gián đoạn do lỗi kỹ thuật của thiết bị.

## 2. Điểm mạnh

Các phòng thí nghiệm được tổ chức tập trung phục vụ cho nhiều ngành có yêu cầu các thiết bị dùng chung.

Phòng máy tính TH có cấu hình đồng bộ, được duy tu, bảo dưỡng kịp thời, có kỹ thuật viên chuyên trách, có hồ sơ theo dõi, quản lý được kiểm tra định kỳ.

## 3. Điểm tồn tại

Số lượng phòng máy tính chưa đáp ứng so với quy mô đào tạo, NCKH. Chưa đủ số lượng phòng máy chuyên dụng cho các HP chuyên ngành.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất Nhà trường bổ sung kịp thời phòng máy tính để đáp ứng so với quy mô đào tạo NCKH.	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì chế độ duy tu, bảo dưỡng phòng máy tính để công tác đào tạo không bị gián đoạn.	Khoa CNTT	Hằng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### Tiêu chí 9.4

**Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống CNTT phù hợp và luôn được cập nhật là một trong những yếu tố hàng đầu trong hoạt động quản lý, đào tạo và NCKH. Nhà trường đã trang bị đầy đủ máy tính ở các phòng ban, khoa, trung tâm cũng như hệ thống máy tính dành cho học tập. Các máy tính này đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối Internet tốc độ cao, phục vụ 24/7. Hiện có 220 bộ máy tính được phân bố ở các phòng máy chuyên dụng phục vụ dạy và học CNTT, ngoại ngữ; cũng như hỗ trợ giảng dạy trực tuyến và khai thác hệ thống E-Learning; và 100

bộ máy tính trang bị cho các văn phòng khoa, viện. Các máy tính này thường xuyên được nâng cấp phần cứng đáp ứng nhu cầu đào tạo chung của Nhà trường [H9.09.01.04]. Bên cạnh đó, văn phòng khoa, viện còn được trang bị máy in, máy photocopy kết nối Internet để phục vụ công tác quản lý, chuyên môn.

Nhà trường cũng lắp đặt thiết bị phủ sóng mạng không dây toàn bộ Thư viện, các khu giảng đường, khu tự học, KTX. Tất cả các phòng họp, hội trường đều có hệ thống wifi riêng đảm bảo sự thông suốt trong quá trình làm việc. Hệ thống mạng được bảo mật cao với hệ thống tường lửa, router và các thiết bị chuyên dụng [H9.09.01.04] đảm bảo nhu cầu đào tạo, vận hành chung của Nhà trường. Tuy nhiên chất lượng mạng không dây vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của GV, NH đặc biệt là trong giờ cao điểm [H9.09.04.08].

Công tác quản lý trong Nhà trường được thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý đào tạo, quản lý thư viện, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng [H9.09.04.01], [H9.09.04.02]. Nhà trường có hệ thống NTU E-Learning đã được triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả đảm bảo kế hoạch đào tạo không bị gián đoạn. Qua cổng thông tin điện tử và phần mềm quản lý đào tạo, GV và NH có thể quản lý, theo dõi hoạt động dạy và học của mình [H9.09.04.03]. Trường, Phòng Ban, Khoa, Viện thường xuyên được cập nhật thông tin hỗ trợ hoạt động quản lý, nghiên cứu và đào tạo trên các trang thông tin điện tử do đơn vị quản lý.

Riêng đối với ngành CNTT, do có một số tính chất đặc thù như kết nối trực tuyến để thực hiện các bài tập thường xuyên, tốc độ truy cập cao hơn so với các NH các ngành khác. Ngoài ra, cần có ít nhất một máy chủ riêng biệt để triển khai các HP mới như Big Data, lập trình IoT,... Vì vậy, Nhà trường đã quan tâm bố trí một giảng đường riêng cho các lớp chuyên ngành (G6), Phòng CNTT chia sẻ tài nguyên máy chủ nên đã đáp ứng bước đầu phục vụ các HP.

Nhà trường đã có quyết định thành lập Phòng CNTT vào tháng 3/2016 [H9.09.04.04] với 05 cán bộ chuyên trách được đào tạo đúng chuyên ngành. Nhiệm vụ của Phòng CNTT là bảo trì, nâng cấp khả năng phục vụ của hệ thống máy chủ, hệ thống đường truyền, hệ thống mạng, đảm bảo hoạt động của hệ thống mạng được ổn định [H9.09.04.05]. Trong quá trình hoạt động, Phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, quản lý của các BLQ.

Đặc biệt, nhờ có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ, trong giai đoạn 2019-2021, mặc dù có dịch Covid-19 xảy ra như một sự cố bất thường nhưng việc đào tạo trực tuyến trên Zoom và hệ thống NTU E-Learning đã được triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả đảm bảo kế hoạch đào tạo không bị gián đoạn [H9.09.04.06], [H9.09.04.07].

Tại phòng TH máy tính có nhật ký TH, sổ theo dõi tài sản cố định theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, công thông tin điện tử [H9.09.01.05].

Đề yêu cầu sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật, các phản hồi của các BLQ có thể liên hệ trực tiếp qua đường dây nóng của Phòng CNTT khi cần tư vấn, sổ nhật ký thực hành ghi nhận trạng thái của thiết bị giúp việc sửa chữa được tiến hành nhanh chóng, CBVC còn có thể phản ánh tình trạng thiết bị trên website <https://canbo.ntu.edu.vn/ThietBi/BaoHong>.

Nhà trường thường xuyên thu thập ý kiến đánh giá của CBVC về tình trạng trang thiết bị HTTT phục vụ đào tạo và NCKH nhưng ý kiến phản hồi của NH chỉ được thu thập sau khi kết thúc học kỳ nên chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu của NH.

## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ cán bộ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật có trình độ chuyên môn, có năng lực và tính chuyên nghiệp trong nghiên cứu và phục vụ đào tạo.

## **3. Điểm tồn tại**

Nhà trường chưa thu thập ý kiến của NH về tình trạng trang thiết bị thường xuyên như CBVC để có thể đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu của NH.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2022-2023, Phòng CNTT và các đơn vị liên quan thường xuyên thực hiện khảo sát đánh giá của NH, GV và các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Bổ sung, nâng cấp các thiết bị mạng như Server, Router, Switch cấu hình cao, hình thành một Data Center phục vụ cho nghiên cứu và học tập ngành CNTT.

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc	Thu thập ý kiến của NH về tình	Phòng CNTT	Từ năm

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
	phục tồn tại	trạng trang thiết bị thường xuyên như CBVC để có thể đáp ứng đầy đủ, kịp thời.		học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên thực hiện khảo sát đánh giá của NH, GV và các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.	Phòng CNTT	Hàng năm

### **5. Tự đánh giá**

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

#### **Tiêu chí 9.5**

**Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Quy định về các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn của Chính phủ và Bộ GD&ĐT được thể hiện trên trang web của Trung tâm PVTH. Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm PVTH cũng đã được xác định rõ ràng trên trang web của trung tâm [H9.09.03.01].

Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được triển khai thực hiện. Các quy định, tiêu chuẩn hiện hành về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường đã được thực hiện [H9.09.05.01].

Để đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, Trường đã ký hợp đồng với đội ngũ NV làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc và GD, đồng thời bố trí 01 NV phòng Y tế đi kiểm tra vệ sinh và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý. Hàng năm đều có các hoạt động phun thuốc trừ muỗi, phòng tránh bệnh xảy ra trong môi trường học đường [H9.09.05.02]. Tất cả NH và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Phòng Y tế nằm ngay khu KTX, trên đường đi từ cổng trường đến nhà xe thuận tiện cho NH, CBVC của Trường đến khám trong trường hợp bị ốm đau đột xuất. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức



khám sức khỏe tổng quát cho SV nhập học khóa mới. Toàn thể CBVC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe định kỳ hằng năm tại những cơ sở y tế có uy tín tại Nha Trang [H9.09.05.03].

Trường có lực lượng an ninh và kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản cho Trường; phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương trong việc bảo vệ an ninh trật tự trường học và địa bàn xung quanh. Nhà trường cũng rất chú trọng đến công tác an toàn về phòng, chống cháy nổ trong Trường; thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy. Các hoạt động tự vệ, an toàn được Nhà trường triển khai diễn tập hàng năm. Tại mỗi PTN đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra [H9.09.05.04]. Năm 2016, Nhà trường đã triển khai kế hoạch số 132-KH-ĐHNT nhằm xây dựng cơ quan an toàn về an ninh trật tự và Báo cáo số 124/BC-ĐHNT đã tổng kết 5 năm thực hiện an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Báo cáo về công tác y tế, quản lý sức khỏe cũng đã được thực hiện năm 2019-2020 [H9.09.05.02].

Trường có các đường đi dẫn đến các khu vực trong Trường, thuận tiện cho hoạt động của xe lăn của người khuyết tật. Bên cạnh đó, phòng học cho người khuyết tật đã được bố trí ở tầng trệt [H9.09.05.05]. Tuy nhiên việc bố trí các nhà vệ sinh tại các giảng đường, nhà làm việc cũ chưa chú trọng đến hoạt động của người khuyết tật.

Trường có các đợt khảo sát NH cuối khóa về khả năng đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở cho NH, về chất lượng môi trường sống và học tập. Qua đối thoại của lãnh đạo Trường với SV, kiến nghị của SV mong muốn cải thiện chất lượng môi trường sống và học tập. Phản hồi của các BLQ có thể thực hiện trực tiếp qua đường dây nóng hoặc qua các đợt khảo sát, đối thoại [H9.09.05.06].

## **2. Điểm mạnh**

Trường ĐHNT có khuôn viên sạch, đẹp hàng đầu trong các trường ĐH ở Việt Nam.

## **3. Điểm tồn tại**

Nhà trường mới chỉ bước đầu đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật nhưng một số tòa nhà cũ chưa nâng cấp lối đi riêng, nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ cho người khuyết tật.	Phòng CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên chỉnh trang khuôn viên Nhà trường ngày càng xanh-sạch-đẹp tạo hứng thú cho NH.	Phòng CNTT	Hằng năm

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG 4/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường có điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu đào tạo và NCKH của GV và NH. Các điều kiện về phòng học, GD lớn, phòng TH và các trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý đều đáp ứng theo quy mô và yêu cầu đào tạo của các chuyên ngành hiện nay. Tất cả các đơn vị, Phòng ban, Khoa, BM và các GS, PGS đều có văn phòng độc lập để làm việc với đầy đủ các trang thiết bị. Thư viện Trường không ngừng được hiện đại hoá và có nguồn thông tin học liệu phong phú, có chính sách phục vụ tốt, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dùng. Trường có khuôn viên rộng rãi với hệ thống sân bãi đảm bảo cho học tập, sinh hoạt, thể thao, văn nghệ và các hoạt động ngoại khoá khác. KTX của Trường giải quyết được trên 65% nhu cầu ở nội trú trong SV. Trường đã xây dựng quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Tổ Bảo vệ chuyên trách của Nhà trường có đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo an ninh, an toàn về người và tài sản trong khuôn viên Trường.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5**

#### Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

##### Mở đầu

Mục tiêu quan trọng trong ĐTDH là đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực cho xã hội, các hoạt động trong lĩnh vực CNTT. Do đó, các BLQ trong CTDH không chỉ là các nhân

tổ nội bộ Trường như GV, NH mà còn là những đơn vị sử dụng lao động như các công ty, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý và các tổ chức nhà nước.

Nhận thức được tầm quan trọng của các BLQ, Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ gồm GV, NCV, NV, SV, CSV, chuyên gia, cán bộ quản lý, đại diện các tổ chức xã hội-nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động nhằm thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH.

### **Tiêu chí 10.1**

#### **Quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Hoạt động thu thập, phân tích thông tin phản hồi là một phần nội dung quan trọng của công tác nâng cao CLĐT. Việc lấy ý kiến phản hồi được thực hiện hướng dẫn cụ thể chi tiết trong Quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ [H10.10.01.01] và các mẫu phiếu lấy ý kiến [H1.01.02.02] [H1.01.02.03]. Định kỳ Nhà trường thông báo rộng rãi tới các BLQ về việc lấy ý kiến phản hồi, ý kiến về việc đánh giá hoạt động giảng dạy [H10.10.01.02], [H10.10.01.03], [H10.10.01.04]. Phòng ĐBCL&KT và các Phòng ban, Khoa, Viện liên quan tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV sau khi kết thúc một khóa học, sau một năm tốt nghiệp và cựu SV về chất lượng chương trình của ngành đào tạo [H10.10.01.05]. Nhà trường cũng tiến hành các đợt khảo sát SV năm cuối về hoạt động giảng dạy của GV và các hoạt động của Nhà trường [H10.10.01.06]. Các ý kiến khảo sát phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động được thu thập bởi Trung tâm HTVL&KN [H10.10.01.07]. Ý kiến SV về nội dung và cách thức giảng dạy của từng HP được thu thập theo từng học kỳ thông qua Phiếu đánh giá hoạt động dạy và học [H04.04.02.12].

Khoa cũng sử dụng thông tin khảo sát về dự báo nguồn nhân lực [H10.10.01.08], kết quả tham quan học tập tại các trường khác [H10.10.01.09], kết quả khảo sát việc làm [H10.10.01.10], quy định về chuẩn ngoại ngữ [H10.10.01.11] để phân tích và sử dụng làm căn cứ thiết kế CTDH.

Trong quá trình triển khai xây dựng và cập nhật CTDH, Khoa CNTT còn căn cứ vào các thông tin phản hồi từ GV, chuyên gia thông qua nhiều kênh: SHHT cấp khoa định kỳ hằng năm [H2.02.01.15]; Thông tin phản hồi từ NH với số liệu khảo sát cuối khóa [H10.10.01.05]; Ý kiến đối thoại SV các cấp [H10.10.01.14], biên bản sinh hoạt lớp [H10.10.01.15]; Các thông tin từ SV trong các buổi chào cờ hàng tháng của Khoa

[H10.10.01.16]; Tham luận của các DN, cựu SV [H10.10.01.17]. Mặc dù các kênh thông tin khá đa dạng nhưng số lượng DN phản hồi khá khiêm tốn, phạm vi lấy ý kiến các BLQ chỉ tập trung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa phổ biến rộng rãi tới người sử dụng lao động (các công ty, DN), cựu SV của nhiều khóa học đang công tác tại các vùng miền lân cận.

Kết quả phản hồi của các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng và làm căn cứ phát triển CTDH ngành CNTT. Cụ thể, sau khi CTĐT ngành CNTT áp dụng cho khóa 58 được ban hành vào tháng 12/2016 [H1.01.01.01], theo quy trình, để tiếp tục việc cập nhật, phát triển CTĐT, Trường ban hành QĐ thành lập BCN CTĐT [H02.02.01.16]. Năm 2019, với những thay đổi về các HP lý luận chính trị trong CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường đã ban hành QĐ thực hiện chương trình các môn giáo dục tổng quát theo quy định mới áp dụng cho khóa 61 trở đi [H10.10.01.11]. Căn cứ các CTĐT trình độ ĐH, thực tế công tác CVHT..., Hiệu trưởng thông báo điều chỉnh tổ chức đào tạo HP Nhập môn ngành trong CTĐT từ khóa 61 trở đi [H10.10.01.18].

Theo kế hoạch tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ ĐH của Trường [H02.02.01.09], cuối năm 2019, Khoa CNTT và BCN CTĐT ngành CNTT đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thu thập thông tin và nhu cầu của các BLQ, thực hiện đánh giá, thẩm định CTĐT ngành CNTT [H02.02.01.10]. Khung CTĐT được cập nhật mới áp dụng cho khóa 63 áp dụng từ năm học 2021-2022 [H01.01.01.03]. Theo đó, khung CTĐT khóa 63 đã điều chỉnh số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT. CTĐT khóa 63 đã được cập nhật mới nhiều nội dung như mục tiêu và CĐR của CTĐT, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CĐR của CTĐT. Những điều chỉnh, cập nhật này đều dựa vào thông tin phản hồi của NH và nhu cầu của DN [H01.01.03.03, H01.01.03.04].

Trên cơ sở này, Ban xây dựng chương trình rà soát thống nhất việc điều chỉnh CTDH, thông tin được ghi chép đầy đủ trong các biên bản họp [H3.03.02.02], theo hướng dẫn của Nhà trường thông qua các hội nghị tập huấn, hội thảo về phát triển CTĐT [H10.10.01.18]. Kết quả CTDH đã có các điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của các BLQ [H10.10.01.19]; [H10.10.01.20].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và thông tin phản

hỏi từ các BLQ khi thiết kế CTDH. Trường có ban hành quy định, quy trình, kế hoạch và các biểu mẫu hướng dẫn cụ thể để lấy ý kiến các BLQ khi thiết kế, điều chỉnh CTDH; Thành lập BCN CTĐT ngành CNTT để thực hiện phát triển CTDH. BCN CTĐT ngành CNTT đã tổ chức lấy ý kiến các BLQ để làm cơ sở cho việc cập nhật, phát triển CTDH. Ý kiến của các BLQ được phản ánh rõ và cụ thể khi điều chỉnh và cập nhật CTDH.

### 3. Điểm tồn tại

Phạm vi khảo sát chưa rộng, số lượng mẫu thu thập chưa nhiều, dẫn tới thông tin phản hồi chưa đa dạng.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng đối tượng thu thập mẫu của các BLQ để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ hiệu quả hơn.	Phòng ĐBCL, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng các hình thức lấy ý kiến từ các DN, NH tốt nghiệp (qua email, gửi phiếu điều tra) để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ hiệu quả hơn.	Phòng ĐBCL, Khoa CNTT	Hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

#### Tiêu chí 10.2

**Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập dựa trên các quy định của GD&ĐT về việc xây dựng CTĐT, Thông tư quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH [H10.10.02.01], [H10.10.02.02]; các quy định, quyết định của Trường ĐHNT về phát triển CTĐT đại học, cao đẳng [H10.10.02.03] trong đó quy định rõ trình tự 7 bước xây dựng CTĐT và trình tự 4 bước cập nhật CTĐT, kế hoạch phát triển đào tạo đến năm 2021 [H10.10.02.04], Quy định khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ đại học [H10.10.02.06], Ban hành mẫu CTĐT [H10.10.02.07], hướng dẫn xây dựng CTĐT cụ thể

[H1.01.03.10], Quy định chương trình khối GD tổng quát [H10.10.02.08]. Các quy định này của Nhà trường chỉ rõ việc xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT phải gắn với sứ mạng, tầm nhìn; QĐ thành lập tổ xây dựng triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Nhà trường [H4.04.01.01] với triết lý giáo dục “*Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*”; khi xây dựng CTĐT phải chú ý đến yêu cầu của khung trình độ quốc gia trình độ đại học.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH của ngành CNTT được tiến hành theo quy trình cải tiến [H10.10.02.03] như sau: Đi từ khảo sát ý kiến của các BLQ, phân tích và đánh giá dữ liệu. Sau đó xây dựng, thiết kế và phát triển, tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về dự thảo CTDH. Cuối cùng là điều chỉnh hoàn thiện và nghiệm thu. Sau khi chương trình được vận hành, định kỳ tiếp tục lấy ý kiến các BLQ, rà soát và điều chỉnh.

Trước hết là Trường đã ban hành kế hoạch tổ chức và đánh giá CTĐT [H02.02.01.09], các QĐ thành lập Hội đồng, Tiểu ban, BCN phát triển CTĐT ngành CNTT [H02.02.01.16], ban hành các hướng dẫn, quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm phục vụ phát triển CTDH, ban hành triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường... [H04.04.01.01]. BCN CTĐT ngành CNTT đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thực hiện đánh giá CTĐT ngành CNTT theo quy trình đã thiết lập, lấy ý kiến các BLQ và qua các bước đánh giá thẩm định [H02.02.01.10]. Sau khi thẩm định việc đánh giá CTĐT ngành CNTT đạt yêu cầu, BCN đã triển khai cập nhật, cải tiến CTĐT ngành CNTT căn cứ vào kết quả đánh giá CTĐT. Việc triển khai cập nhật này cũng dựa vào kế hoạch chung và tuân thủ các quy định của Trường như quy định về khối lượng và cấu trúc của CTĐT, đảm bảo yêu cầu đối với chương trình GDTQ, cập nhật các môn lý luận chính trị theo quy định mới [H10.10.02.08], quy định về HP nhập môn ngành [H10.10.01.18]. Các dự thảo CTĐT ngành CNTT đã được BCN CTĐT ngành CNTT họp thảo luận để thống nhất và được Tiểu ban liên ngành thực hiện thẩm định và đánh giá [H02.02.01.10]. Kết quả của sự cải tiến là CTĐT điều chỉnh cho khóa 63 áp dụng từ năm học 2021-2022 [H01.01.01.03]. CTĐT khóa 63 đã điều chỉnh số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bổ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT.

Kết quả của việc rà soát cải tiến trong lần cập nhật mới nhất năm học 2020-2021 có nhiều thay đổi cho thấy sự phù hợp với thực tiễn và nhu cầu xã hội: định hướng ngành mạng máy tính của CTĐT năm 2018 [H1.01.01.02] được thay bằng định hướng HTTT

trong CTĐT mới (năm 2021) [H1.01.01.03] vì hiện tại Khoa đang vận hành một ngành riêng là Truyền thông và mạng máy tính nên việc thay đổi tránh trùng lặp trong định hướng là điều tất yếu; bổ sung Ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT và ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CĐR. Năm học 2019-2020, SV khóa 61 được cập nhật thêm HP Nhập môn ngành CNTT với nội dung tập trung vào trang bị kiến thức giới thiệu tổng quan để NH biết về ngành CNTT, triển vọng nghề nghiệp sau này, phương pháp học đạt được CĐR [H2.02.03.01].

Trong quá trình triển khai CTDH, việc đánh giá CTDH được rà soát định kỳ, các quy định mới được thảo luận, các dữ liệu khảo sát được phân tích cụ thể thông qua các cuộc họp của ban thư kí phát triển CTDH [H10.10.02.09] và Hội đồng tự đánh giá CTĐT được thành lập [H10.10.02.10], các thông tin thảo luận của các cuộc họp được lưu đầy đủ trong biên bản họp [H2.02.01.10] trong đó cũng rà soát lại quy định cập nhật và đánh giá tính đúng và hợp lý của quy trình. Tuy nhiên, trong quá trình cập nhật CTDH việc thực hiện bước thứ 4 về việc lấy ý kiến các BLQ đặc biệt là cựu SV và đại diện đơn vị sử dụng lao động còn chưa đa dạng.

## 2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống văn bản về quy định, hướng dẫn thiết kế và phát triển CTDH: Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của Trường; Quy định xây dựng và điều chỉnh CĐR và CTĐT của Trường; Quy định về thiết kế CTDH được ban hành năm 2018, có một số thay đổi so với quy định ban hành trước... Việc thiết kế và phát triển CTDH được Trường xác lập, rà soát, đánh giá và cải tiến (năm 2018, 2020, 2021).

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng đối tượng thu thập ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
2	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng các hình thức lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH để hoàn thiện CTDH đáp ứng với nhu cầu phát triển của Trường nói chung và Khoa nói riêng.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa CNTT	Hàng năm

### **5. Tự đánh giá**

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

#### **Tiêu chí 10.3**

**Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Giám sát, kiểm tra đánh giá đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục. Chính vì vậy, trường ĐHNT đã ban hành các quy định nhằm yêu cầu và hướng dẫn GV và NH thực hiện các hoạt động kiểm tra đánh giá trong đó có quy định cụ thể gồm: về xếp loại học tập, cảnh báo học vụ của NH [H2.02.03.02], quy định đánh giá quá trình, thi kết thúc HP [H5.05.01.01], chuẩn mực hoạt động giảng dạy [H8.08.05.01], kiểm soát đạo văn [H10.10.03.01], quy định về ngân hàng đề thi [H5.05.03.02], thông báo về việc tổ chức và đánh giá các HP thay thế đồ án/khóa luận [H10.10.03.06]... Hơn nữa, hầu hết ĐCHP và ĐCCTHP quy định rõ phương thức đánh giá cụ thể của từng HP để đạt CĐR của HP [H5.05.02.06].

Các ĐCHP và ĐCCTHP được thiết kế và công bố với đầy đủ các thông tin về CĐR, nội dung của các chủ đề, kế hoạch dạy và học, phương pháp đánh giá với nhiều hình thức đánh giá đa dạng của điểm quá trình (không vượt quá 50%). Từ năm học 2021-2022, hình thức thi giữa kỳ đã được bổ sung thêm trong đánh giá HP nhằm giúp bao quát hết toàn bộ CĐR của HP [H5.05.01.01]. KQHT theo HK và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách, giúp tạo thêm động lực phấn đấu đạt được CĐR cho SV [H8.08.03.02], [H8.08.03.08]. Sau mỗi HK, những SV có học lực yếu kém cũng được Khoa lập danh sách gửi CVHT gặp gỡ, tìm hiểu



nguyên nhân, theo dõi, nhắc nhở, tư vấn và hỗ trợ giúp đạt KQHT tiến bộ **[H8.08.03.08]**. CVHT các lớp CNTT cũng thường xuyên thu nhập thông tin phản ánh của SV về quá trình dạy và học và đánh giá KQHT của các HP trong các buổi sinh hoạt lớp định kỳ để phản ánh thông tin cho BM và GV **[H10.10.01.13]**.

Để nắm rõ các quy định, các GV của khoa tham gia đầy đủ các đợt tập huấn về phương pháp đánh giá, trong đó có tập huấn về việc ứng dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP **[H2.02.01.14]**, tập huấn sử dụng phần mềm kiểm soát đạo văn Turnitin **[H10.10.03.01]**, tập huấn sử dụng công cụ đánh giá trên E-Learning **[H10.10.03.02]**. Định kỳ các công tác thu thập thông tin về hoạt động dạy và học, dạy và học trên E-Learning được tổ chức **[H4.04.02.08]**. Thông qua việc đánh giá trên E-Learning, GV có thể thấy được phổ điểm của từng đợt để cập nhật, kiểm tra, thống kê phân loại mức độ khó dễ của các câu hỏi, thống kê được mức độ tham gia học tập của SV trên E-Learning. Việc triển khai thu thập được tiến hành bài bản, sau khi thông báo triển khai rộng rãi về việc thu thập thông tin **[H10.10.01.03]**, **[H10.10.01.04]** các thông tin sau khi thu thập sẽ được phân tích và phản hồi về GV **[H10.10.03.05]** thông qua email, các GV tiêu biểu có thành tích nổi trội trong hoạt động giảng dạy sẽ được khen thưởng vinh danh **[H10.10.03.15]**.

Việc rà soát thanh tra công tác đánh giá cũng được tiến hành để đảm bảo việc đánh giá được thực hiện đúng theo quy định và thực chất **[H10.10.03.07]**. Việc triển khai ứng dụng PPGD, phương pháp KTĐG còn được nghiên cứu đánh giá, thảo luận thông qua SHHT cấp khoa **[H2.02.01.15]**. Qua đó, đội ngũ GV chia sẻ KQHT của NH trước và sau khi áp dụng PPGD mới, chia sẻ về kỹ thuật khai thác nền tảng E-Learning trong việc đánh giá tự động một số HP, chia sẻ về việc ứng dụng một số công cụ để tạo hứng thú học tập cho SV đặc biệt là trong giai đoạn triển khai học trực tuyến do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, phương thức đánh giá hiệu quả cho các lớp đông, hay chất lượng đề tài tốt nghiệp... đều được quan tâm. Tại các BM nơi trực tiếp triển khai hoạt động giảng dạy và đánh giá cũng thường xuyên tổ chức các seminar thảo luận về phương pháp KTĐG, PPGD **[H10.10.03.08]**. Mặc dù kênh trao đổi thảo luận về phương pháp KTĐG, PPGD diễn ra định kỳ, nhưng các nội dung này chỉ tập trung vào các HP cụ thể, các HP có nội dung liên quan ít được thảo luận đề cập.

Đối với NH việc triển khai rà soát đánh giá được thực hiện thường xuyên, kết quả đánh giá được thống kê cụ thể thông qua KQHT của NH **[H8.08.03.08]**, kịp thời khen thưởng các SV có thành tích tốt **[H8.08.01.08]**, **[H8.08.01.08]** kịp thời cảnh báo tình hình học tập

của NH [H8.08.01.08].

Thông qua kênh CVHT, việc đánh giá rèn luyện, học tập của SV cũng được triển khai phối hợp đồng bộ, hợp lý. Trong thời gian qua, kênh CVHT này đã có những tác dụng khá tốt, kịp thời động viên và quản lý tiến trình học tập của SV [H10.10.03.09].

## 2. Điểm mạnh

Trường đã thành lập tổ cập nhật CTĐT, tổ chuyên gia về chất lượng đào tạo nhằm hoàn thiện CDR, nguyên tắc thiết kế biên soạn CTĐT và đề xuất các phương pháp KTĐG phù hợp. Cuối mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV. BM họp và tiếp thu ý kiến khảo sát; GV thực hiện cải tiến PPDH dựa trên ý kiến khảo sát của NH.

## 3. Điểm tồn tại

Phương pháp KTĐG, PPGD được thảo luận, đánh giá định kỳ, nhưng các nội dung này chỉ tập trung vào các HP cụ thể, các HP có nội dung liên quan ít được thảo luận đề cập.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường thảo luận, đánh giá định kỳ các HP có nội dung liên quan nhau về PPGD và phương pháp KTĐG.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao thực hiện đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích với CDR.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa CNTT	Hằng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### Tiêu chí 10.4

**Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học**

#### 1. Mô tả hiện trạng

NCKH là một nhiệm vụ được Nhà trường quan tâm, điều này thể hiện thông qua chiến lược phát triển của Nhà trường [H6.06.01.01], các quy định và chính sách đối với

hoạt động KHCN [H6.06.01.12], [H4.04.02.15], [H10.10.04.01], các chính sách hỗ trợ động viên khuyến khích GV, NH tìm tòi nghiên cứu và công bố [H10.10.04.02].

Việc nghiên cứu chuyên sâu, làm giàu kiến thức chuyên môn, chia sẻ kiến thức luôn là nhiệm vụ hàng đầu của các GV ngành CNTT. Điều này được thể hiện rõ thông qua các bài báo, các công bố khoa học các cấp diễn ra hằng năm [H10.10.04.03]. Đặc biệt các chuyên đề sinh hoạt BM đã hỗ trợ kịp thời các vấn đề cấp bách trong quá trình dạy và học [H10.10.03.08]. Từ các nghiên cứu này, các bài giảng của GV được bổ sung và nâng cao, các ý tưởng định hướng đề tài tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu cho SV cũng đa dạng hơn, tiếp cận với công nghệ mới [H6.06.07.05] [H10.10.04.04]. Các đề tài nghiên cứu khoa học của GV qua các năm thể hiện trong Bảng 10.2. Qua dữ liệu thống kê có thể thấy do tính chất của ngành số lượng đề tài còn hạn chế và chỉ tập trung vào một số GV cụ thể.

**Bảng 10.1. Thống kê tài liệu, giáo trình của GV sử dụng làm tài liệu các học phần**

STT	Tên tài liệu	Loại tài liệu	Chủ biên	Năm
1	Thống kê máy tính	Giáo trình	Nguyễn Đức Thuận	2016
2	Công nghệ web và dịch vụ trực tuyến	TLTK	Nguyễn Đình Hoàng Sơn	2017
3	Phân tích và thiết kế hướng đối tượng sử dụng UML	TLTK	Lê Thị Bích Hằng	2017
4	Công nghệ XML và ứng dụng	Giáo trình	Phạm Thị Thu Thúy	2017
5	Cơ sở toán cho tin học	TLTK	Nguyễn Đức Thuận	2019
6	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	Giáo trình	Phạm Thị Thu Thúy	2019
7	Hệ thống thông tin địa lý	TLTK	Nguyễn Thủy Đoan Trang	2019
8	Mẫu Thiết kế	TLTK	Huỳnh Tuấn Anh	2019
9	Quản lý dự án bằng Microsoft Project	TLTK	Hà Thị Thanh Nga	2019
10	Thực hành lập trình hướng đối tượng	TLHD	Phạm Thị Kim Ngoan	2019
11	Tin học cơ sở	TLTK	Đinh Đồng Lương	2019
12	Hướng dẫn thực hành tin học	TLHD	Đoàn Vũ Thịnh	2020

STT	Tên tài liệu	Loại tài liệu	Chủ biên	Năm
	cơ sở			
13	Nhập môn lập trình	TLTK	Lê Thị Bích Hằng	2020
14	Hệ điều hành	Giáo trình	Phạm Thị Thu Thúy	2021
15	Toán rời rạc	Giáo trình	Đỗ Như An	2021
16	Kỹ thuật lập trình	Giáo trình	Nguyễn Đức Thuận	2021

Đối với công tác NCKH của SV, trong những năm gần đây số lượng đăng ký đề tài nghiên cứu còn khiêm tốn, đây là một hạn chế của Khoa. Mặc dù vậy, dưới sự hướng dẫn của GV các nhóm nghiên cứu của SV đã có các kết quả nghiên cứu đáng khích lệ thông qua các cuộc thi cấp quốc gia. Có thể kể đến nhóm SV với sản phẩm xe Tự hành tham gia cuộc thi Cuộc đua số Chủ đề “Xe tự hành”, đạt giải ba toàn quốc [H10.10.04.05], các kỳ thi Olympic Tin học SV toàn quốc nhiều năm liền đạt giải khuyến khích [H10.10.04.06], cuộc thi Vô địch Tin học văn phòng thế giới thường năm top của khu vực miền Trung [H10.10.04.07].

Kết quả NCKH đã được các GV và các nhà khoa học lồng ghép trong các bài giảng, đúc kết, biên soạn và xuất bản thành giáo trình, sách tham khảo và chuyên khảo [H6.06.07.05]. Những đầu sách này đã trở thành tài liệu học tập của nhiều HP chuyên môn và là tài liệu tham khảo bổ ích cho đội ngũ GV, NCV. Đặc biệt các tài liệu này được sử dụng là tài nguyên giảng dạy chính ứng dụng cho các HP như Cấu trúc dữ liệu và giải thuật, Hệ điều hành, Hệ quản trị CSDL, Toán Rời rạc, Tin học Cơ sở, Thống kê máy tính, ... dữ liệu cụ thể trong Bảng 10.1, Bảng 10.2.

Bên cạnh đó các chuyên đề hướng dẫn sử dụng phần mềm kiểm soát đạo văn Turnitin, giảng dạy trực tuyến, E-Learning của nhóm GV CNTT còn được tập huấn cho toàn trường, từ đó hỗ trợ đắc lực cho công tác giảng dạy, đặc biệt trong thời kỳ dịch bệnh thiên tai bùng phát [H10.10.04.08].

**Bảng 10.2. Các đề tài NCKH được thực hiện trong giai đoạn 2016-2021**

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Năm
1	Ứng dụng Item Response Theory thiết kế và đánh giá đề thi trắc nghiệm	ThS. Lê Thị Bích Hằng	2021

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Năm
2	Xây dựng phần mềm hỗ trợ soạn thảo văn bản hành chính tại Trường ĐHNT	ThS. Hà Thị Thanh Nga	2021
3	Nghiên cứu phát triển nền tảng mô phỏng tấn công mạng tùy biến không dây di động trên OMMET	ThS. Mai Cường Thọ	2021
4	Xây dựng Chatbot thử nghiệm hỗ trợ, tư vấn tự động cho SV trên trang tin tức Trường Đại học Nha Trang	ThS. Phạm Thị Kim Ngoan	2020
5	Nghiên cứu topic modelling, thử nghiệm phân lớp tự động các ý kiến phản hồi của NH trường ĐHNT	ThS. Phạm Thị Kim Ngoan	2019
6	Xây dựng phần mềm quản lý phòng máy thực hành tại trường ĐHNT	TS. Phạm Thị Thu Thúy	2019
7	Xây dựng khóa học trực tuyến hướng dẫn GV triển khai giảng dạy bằng công cụ E-Learning trong đào tạo hỗn hợp (Blended learning) tại trường ĐHNT	ThS. Nguyễn Thủy Đoan Trang	2019
8	Xây dựng phần mềm thi trắc nghiệm	ThS. Nguyễn Hữu Khôi	2018
9	Nghiên cứu xây dựng công cụ tạo web tĩnh cho CBVC Trường ĐHNT	ThS. Mai Cường Thọ	2017

## 2. Điểm mạnh

Ngày càng có nhiều công bố NCKH của GV được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín, các nghiên cứu này được sử dụng đúc kết trong các bài giảng giáo trình tài liệu làm tài nguyên học tập hiệu quả cho NH, các kết quả nghiên cứu học tập của SV đã có những kết quả tốt và được công nhận.

## 3. Điểm tồn tại

Số lượng và chất lượng các nghiên cứu chỉ tập trung vào một số GV, số lượng SV tham gia NCKH còn hạn chế.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích thêm nhiều GV và SV chuyên ngành NCKH từ đó áp dụng các kết quả nghiên cứu để nâng cao chất lượng đào tạo.	GV, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hỗ trợ, khuyến khích GV và SV tạo và duy trì các nhóm nghiên cứu và có kế hoạch cụ thể hướng dẫn SV tham gia NCKH.	GV, Khoa CNTT	Hằng năm

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

##### Tiêu chí 10.5

**Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Nhà trường và Khoa từng bước thiết lập, hoàn thiện và ban hành các văn bản quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H8.08.03.05], các mẫu phiếu khảo sát đánh giá của phòng ĐBCL&KT [H8.08.05.09].

Định kỳ, mỗi học kỳ các ý kiến, nguyện vọng của NH về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ sẽ được lắng nghe và giải đáp qua các kênh đối thoại SV hằng năm thể hiện trong báo cáo công tác SV hằng tháng [H10.10.05.01], báo cáo công tác đoàn hội [H10.10.05.02], các buổi chào cờ khoa hàng tháng [H8.08.03.04].

Tiếp thu các ý kiến phản ánh của CBVC, GV và SV [H10.10.01.12], [H10.10.01.13], Trường đã nâng cấp hệ thống cáp quang giúp nâng chất lượng kết nối mạng nội bộ và kết nối Internet tốc độ cao, nâng cấp hệ thống wifi phủ sóng khắp toàn trường, từ văn phòng làm việc, phòng họp, hội trường cho đến các GD, Thư viện, khu tự học và KTX để CBVC, GV và SV có thể truy cập Internet tại mọi địa điểm với chất lượng tốt và tốc độ truy nhanh

**[H8.08.05.04]**. Từ năm học 2017-2018, Trường đã cải tiến phần mềm quản lý bằng việc sử dụng các phần mềm chuyên dụng mới có tính năng tích hợp cao, đồng bộ được hệ thống thông tin quản lý trong toàn trường **[H9.09.04.06]**.

Các dịch vụ tại Thư viện đã được đánh giá về mức độ đáp ứng về chất lượng phục vụ và hỗ trợ thông qua lấy ý kiến phản hồi của người đọc và SV để cải thiện. Kết quả cho thấy chất lượng phục vụ của thư viện liên tục được cải tiến, do đó các phản hồi của độc giả đều rất tích cực, thể hiện mức độ hài lòng cao với các dịch vụ của thư viện **[H10.10.05.03]**. Đối với ngành CNTT, Thư viện có trên 350 tài liệu chuyên ngành, trong đó 169 đầu sách, tạp chí tiếng Anh của các nhà xuất bản danh tiếng. Giáo trình, bài giảng tiếng Việt của các tác giả trong và ngoài trường **[H9.09.02.04]**, **[H9.09.02.05]**. Riêng đối với ngành CNTT, với số lượng sách chuyên ngành (đặc biệt là tiếng nước ngoài) ngày càng nhiều. Số lượng NH đăng ký cấp quyền sử dụng từ 2016-2021 là 1.788. Số lượng lượt truy cập tài liệu số của NH ngày càng cao, mỗi năm có hơn 3.600 lượt. Điều này chứng tỏ ý thức khai thác tư liệu của NH càng ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, hiện nay cần kết nối nhiều hơn cơ sở dữ liệu chuyên ngành CNTT của các thư viện các trường đại học lớn trong và ngoài nước để NH có thể tra cứu những bài giảng, công trình đã được công bố; đồng thời Thư viện đã tăng thời gian mượn sách in và gia tăng lượt tải tài liệu số nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả **[H10.10.05.03]**.

Các phòng ban có liên quan định kỳ thực hiện các báo cáo rà soát thống kê phân tích số liệu về công tác SV **[H10.10.05.01]**, báo cáo công tác Đoàn-Hội của Khoa **[H10.10.05.02]**, báo cáo kết quả khảo sát chất lượng mạng **[H9.09.04.08]**, khảo sát người dùng của thư viện **[H10.10.05.03]** **[H9.09.02.12]**, khảo sát ý kiến SV, GV làm việc tại phòng thí nghiệm thực hành **[H10.10.05.04]**, tại các buổi họp khoa, và hội nghị viên chức, các ý kiến đánh giá về các dịch vụ hỗ trợ cũng được ghi nhận và phản hồi với các phòng ban có liên quan **[H10.10.05.05]**.

Riêng giảng đường G8 chuyên dùng cho học tập, thực hành chuyên ngành của SV với hệ thống máy tính hiện đại có truy cập Internet **[H10.10.05.06]**. Tuy nhiên, do số lượng SV rất lớn (Bảng 10.3) nên số phòng thực hành máy tính và các máy tính đảm bảo cấu hình cho thực hành chuyên ngành còn thiếu dẫn tới tình trạng NH, GV phải giảng dạy thêm vào các buổi tối, thứ 7 và Chủ nhật.

**Bảng 10.3. Nhu cầu phòng thực hành năm 2019**

STT	Nội dung	Số lượng
1	Số tiết học/ngày (P) ( <i>Sáng 5 tiết, Chiều 5 tiết</i> )	10
2	Số ngày/tuần (D) ( <i>Từ Thứ 2 ~ 7</i> )	6
3	Số tuần/học kỳ (W)	15
4	Số tiết thực hành/ học kỳ (S) ( <i>tổng số tiết: 450.000/2(học kỳ)</i> )	225.000
5	Số tiết thực hành mà mỗi máy tính có thể đáp ứng/học kỳ ( $H=P*D*W$ )	900
6	Số máy cần/học kỳ ( $C=S/H$ )	250
7	Số phòng máy cần thiết ( $C/25$ ) ( <i>30 máy/phòng</i> )	10
8	Số phòng máy hiện có của Khoa CNTT ( <i>trung bình 25 máy/phòng</i> )	7
9	Số phòng máy cần trang bị thêm	3
10	Số máy tính cần trang bị ( <i>Số phòng máy *30 máy</i> )	90

Từ các ý kiến góp ý đánh giá, các kết quả khảo sát ý kiến thì các dịch vụ hỗ trợ được cải thiện hơn, trên các website của thư viện, phòng ban liên quan đều có các biểu mẫu, quy trình, video hướng dẫn hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động liên quan tới đơn vị [H10.10.05.07], cảnh quan của trường nhiều cây xanh, các giảng đường, PTN, các biển chỉ dẫn, nhà để xe rộng rãi, KTX thoáng mát, đặc biệt là các khu vực tự học đẹp và yên tĩnh là các điểm nhấn tạo ấn tượng rất riêng đặc sắc cho không gian của Nhà trường [H10.10.05.08].

Riêng về việc bổ sung máy tính và phòng máy TH, dựa trên các số liệu thống kê thực tế về nhu cầu phòng TH Bảng 10.3, Khoa cũng đã có các tờ trình, đề án kiến nghị lên Nhà trường để đầu tư, bổ sung trang thiết bị phòng TH máy tính năm 2017 [H10.10.05.09] cần thêm ít nhất 04 phòng máy mỗi phòng 30 máy tính và năm 2019 [H10.10.05.10] cần thêm ít nhất 02 phòng máy tính mỗi phòng 30 máy tính và 02 máy tính dành cho GV. Hiện nay, các phòng máy đã được trang bị theo yêu cầu của các tờ trình, đề án.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ cho hoạt động dạy, học, nghiên



cứu và rèn luyện của GV và SV ngành CNTT. Các loại hình dịch vụ trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ NH và các BLQ về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và các tiện ích. Trường có thực hiện định kỳ việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác; có phân tích, đánh giá và báo cáo tổng kết ý kiến khảo sát NH để cải tiến chất lượng.

### 3. Điểm tồn tại

Một số thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ chưa được giải quyết một cách nhanh chóng.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xử lý kịp thời, nhanh chóng thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ.	GV, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Thiết lập đa dạng các kênh thu thập ý kiến phản hồi các BLQ về chất lượng dịch vụ, trang thiết bị để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH.	GV, Khoa CNTT	Hằng năm

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

#### Tiêu chí 10.6

**Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Sự tham gia của các BLQ là một quá trình thông tin hai chiều liên tục, nhằm khuyến khích và huy động mọi hiểu biết, nhận thức của các bên vào quá trình vận hành CTĐT, cơ chế phản hồi của các BLQ tại Trường được thực hiện có tính hệ thống. Quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ được ban hành và phổ biến [H10.10.01.01].

Phòng ĐBCL&KT có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng về đảm bảo chất lượng, hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, công tác khảo thí trong phạm vi toàn

trường. Định kỳ hằng năm phòng ĐBCL&KT lập kế hoạch đảm bảo chất lượng của năm học [H10.10.06.01], thiết kế và lấy ý kiến về các mẫu phiếu khảo sát [H8.08.05.09]; thông báo và lấy ý kiến phản hồi các BLQ, tổ chức triển khai đánh giá hoạt động giảng dạy năm học [H10.10.01.02], [H10.10.01.03]; khảo sát ý kiến NH về việc dạy học trên E-Learning [H4.04.02.08]; thống kê số liệu khảo sát cuối khóa [H8.08.04.13]; các kết quả khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy được phản hồi về cho GV [H10.10.03.05] từ đó GV kịp thời phát huy điểm mạnh, điều chỉnh PPGD.

Trung tâm HTVL&KN chịu trách nhiệm về khảo sát việc làm SV sau tốt nghiệp và phản hồi của DN [H1.01.02.02], [H10.10.01.07].

Phòng CTCTSV tiến hành khảo sát lấy ý kiến SV về đội ngũ CVHT vào cuối năm học và báo cáo công tác SV định kỳ hàng tháng [H10.10.03.09]. Các ý kiến của SV, của GV được lắng nghe thông qua kênh đối thoại lãnh đạo nhà trường theo kế hoạch định kỳ [H9.09.04.15] [H8.08.03.05].

Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ được đánh giá định kỳ và được cải tiến. Các kênh thông tin lấy ý kiến ngày càng được thực hiện đa dạng, phù hợp với từng đối tượng được lấy kiến. Bảng câu hỏi cũng được rà soát để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi so với trước đây.

Cụ thể, trước đây Trường thực hiện khảo sát các BLQ bằng hình thức phiếu giấy [H10.10.06.02] và nhập liệu bằng thủ công, vì vậy hao phí nhiều thời gian, nguồn lực, rủi ro sai sót nhập liệu, lưu trữ dữ liệu thiếu hệ thống, khó khăn trong đối sánh kết quả giữa thời kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo. Từ năm học 2017-2018, Trường đã cải tiến việc lấy ý kiến các BLQ theo hình thức trực tuyến (được đề cập trong QĐ 1527/QĐ-ĐHNT quy định lấy ý kiến từ các BLQ [H10.10.01.01]), được tích hợp vào phần mềm quản lý đào tạo của Trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó.

Các bảng câu hỏi khảo sát cũng được các đơn vị có chức năng lấy ý kiến thường xuyên rà soát, cập nhật để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi [H1.01.02.02], [H1.01.02.03], [H4.04.02.10], [H4.04.02.11]. Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo, điều chỉnh CTĐT [H2.02.01.02] và phục vụ cải tiến công việc tại BM, đơn vị. Dựa vào các kết quả phản hồi ý kiến từ các BLQ, Khoa CNTT và BCN CTĐT ngành CNTT đã chủ động rà soát, TĐG và cải tiến CTĐT

ngành CNTT [H2.02.01.10], [H2.02.01.11]. Tiếp thu ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy, các BM đã tiến hành họp, đề xuất các biện pháp khắc phục, nâng cao chất lượng giảng dạy [H3.03.02.02], [H10.10.03.08]. Ngoài ra, để hoạt động khảo sát này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực, góp phần cải tiến chất lượng giảng dạy, Trường đã đưa kết quả khảo sát vào tiêu chí đánh giá, phân loại GV hàng năm [H4.04.02.12], [H10.10.03.06]. Hoạt động họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn. Thông qua hoạt động này, SV được kịp thời giải đáp các thắc mắc cũng như được trình bày tâm tư nguyện vọng đến Trường thông qua các thầy cô CVHT, BCN khoa/viện/trung tâm đào tạo. Các đơn vị tập hợp ý kiến của SV gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Trường. Từ đó Trường cũng như các đơn vị cùng phối hợp đưa ra các biện pháp, kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV [H9.09.04.15].

Bên cạnh các dữ liệu có liên quan tới ngành CNTT có được từ hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của các đơn vị chức năng, Khoa CNTT còn thu thập ý kiến NH, các DN sử dụng lao động qua các buổi giao lưu DN [H10.10.01.17]; các ý kiến thu được qua các SHHT cấp khoa định kỳ [H2.02.01.15]; các ý kiến thu thập từ các buổi chào cờ khoa định kỳ [H10.10.01.16]. Quá trình triển khai thu thập ý kiến vẫn chưa thực hiện hết các bộ phận trong toàn trường, thông tin chủ yếu chỉ mới có một chiều phản hồi từ Nhà trường và các đơn vị chức năng đến NH, GV và các đơn vị có sử dụng lao động còn yếu, cơ chế chưa được xác lập rõ ràng.

Đánh giá chung, hoạt động thu thập thông tin phản hồi được chú trọng, được đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, Trường chưa có cơ chế thu thập ý kiến phản hồi có hiệu quả để tiếp nhận ý kiến đánh giá về chất lượng hoạt động của các phòng ban, đơn vị phục vụ từ các BLQ, trong đó chưa có cơ chế phản hồi từ đội ngũ GV đối với chất lượng phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các phòng ban chức năng và bộ phận phục vụ. Chưa thể hiện rõ sự phối hợp tổng thể giữa các đơn vị khi thu thập thông tin và xử lý phản hồi của các BLQ.

## **2. Điểm mạnh**

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

### 3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Trường chưa được khảo sát, như lấy ý kiến của GV đối với hoạt động phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các phòng ban chức năng và bộ phận phục vụ trong Trường. Chưa thể hiện rõ sự phối hợp tổng thể giữa các đơn vị khi thu thập thông tin và xử lý phản hồi của các BLQ.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng các đối tượng khảo sát đối với hoạt động phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các phòng ban chức năng và bộ phận phục vụ trong Trường.	Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCTSV, Trung tâm HTVL&KN	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường phối hợp giữa các đơn vị trong Trường khi thu thập thông tin và xử lý phản hồi của các BLQ.	Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCTSV, Trung tâm HTVL&KN	Hằng năm

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Nhà trường, Khoa đã thực hiện mọi hoạt động cần thiết để duy trì và nâng cao chất lượng. Thông qua việc thường xuyên thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ, CTĐT cũng như các hoạt động dạy và học được điều chỉnh thường xuyên nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Nhà trường cũng đã thực hiện các chương trình cụ thể để bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV. Công tác NCKH cũng như đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo đã được chú trọng thực hiện. Nhà trường cũng đã xây dựng cổng thông tin điện tử để việc tiếp nhận thông tin phản hồi nhanh chóng, đa dạng và phong phú hơn. Về những bất cập trong việc đầu tư cơ sở vật chất NCKH và công tác quản lý dữ liệu, các văn bản hướng dẫn về lấy ý kiến các BLQ... Nhà trường, Khoa và các đơn vị liên quan sẽ triển khai thực hiện từ năm học 2022-2023.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6**

## **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

### **Mở đầu**

Là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng của hoạt động ĐTĐH, kết quả đầu ra là sản phẩm cuối cùng của quá trình đào tạo, bao gồm tất cả các kết quả của NH đạt được sau thời gian học tập tại trường. Đó là cơ sở để đánh giá, so sánh giữa các năm học, khóa học. Các thông số chính của “Kết quả đầu ra” bao gồm tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, sự hỗ trợ của các BLQ (Phòng CTSV, Khoa CNTT, CVHT), kể cả công tác quản lý SV cũng cần được quan tâm. Các thông số này đã được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến, nâng cao CLĐT cho ngành CNTT.

### **Tiêu chí 11.1**

#### **Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành CNTT được theo dõi bởi các phòng chức năng (Phòng ĐTĐH, Phòng CTSV), Khoa CNTT. Số liệu được thống kê bởi Phòng CTCTSV và được công bố vào đầu mỗi học kỳ cũng như được trình bày trong bản báo cáo tổng kết cuối năm [H11.11.01.01]. Mỗi học kỳ, KQHT của SV được thông báo đến SV và gia đình, danh sách các SV thuộc diện cảnh báo, buộc thôi học được Nhà trường thông báo đến SV thông qua CVHT [H11.11.01.02], [H11.11.01.03]. Số liệu thống kê tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp ngành CNTT từ năm học 2016-2017 đến 2020-2021 được trích xuất từ phần mềm đào tạo thể hiện ở Bảng 11.1.

**Bảng 11.1. Thống kê số lượng SV tốt nghiệp và thôi học trong 5 năm**

Năm (khóa)	2016	2017	2018	2019	2020	TB
	2017	2018	2019	2020	2021	
SV nhập học theo khóa	125	149	142	131	199	149,2
Số SV thôi học	53	37	48	45	61	48,80
Số SV tốt nghiệp đúng hạn	38	84	72	57	68	63,80
Tỷ lệ SV thôi học (%)	42,40	24,83	33,80	34,35	30,65	33,21
Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (%)	52,78	75,00	76,60	66,28	49,28	63,55

Theo số liệu thống kê từ năm học 2016-2017 đến 2020-2021 (Bảng 11.1), tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTT vào khoảng 63,55%. Đối sánh với các ngành học khác trong toàn trường [H11.11.01.01] thì phần trăm tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành CNTT thấp hơn so với ngành khác trong trường (Bảng 11.2). Do ngành CNTT là ngành học tương đối khó ở cả khối kiến thức cơ bản và chuyên ngành.

**Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành trong Trường**

Ngành học	K55 (%)	K56 (%)	K57 (%)	K58 (%)	K59 (%)	TB (%)
Ngôn ngữ Anh	78,8	82,0	77,5	70,9	66,33	75,11
Quản trị kinh doanh	79,3	80,2	70,0	76,1	68,86	74,89
Kinh doanh thương mại	69,0	88,8	66,7	71,9	73,68	74,02
Tài chính-Ngân hàng	76,3	73,7	73,8	63,4	48,61	67,16
Kế toán	82,4	82,8	76,2	73,7	64,77	75,97
Công nghệ sinh học	79,1	71,4	70,7	75,0	45,65	68,37
<b>Công nghệ thông tin</b>	<b>56,8</b>	<b>56,4</b>	<b>50,0</b>	<b>35,9</b>	<b>30,17</b>	<b>51,40</b>
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	68,8	78,3	67,4	62,7	51,09	65,66
Kỹ thuật cơ điện tử	62,7	60,0	38,5	49,2	48,84	51,85
Kỹ thuật nhiệt	70,9	69,0	62,5	75,5	36,17	62,81
Kỹ thuật tàu thủy	61,0	61,1	58,8	46,7	40,00	53,52
Kỹ thuật ô tô	50,7	59,5	69,8	60,9	50,48	58,28
Kỹ thuật môi trường	74,2	64,9	71,9	60,5	43,75	63,05
Công nghệ thực phẩm	85,3	81,9	81,6	82,9	72,00	80,74
Công nghệ chế biến thủy sản	84,0	82,1	82,3	93,5	46,51	77,68
Kỹ thuật xây dựng	73,8	56,7	43,0	34,4	21,95	45,97
Nuôi trồng thủy sản	75,0	78,3	72,9	72,5	72,62	74,26
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	86,5	82,6	75,1	62,9	54,79	72,38

Theo thống kê ở Bảng 11.2 cho thấy tỷ lệ SV thôi học trung bình ngành CNTT chiếm 39,67%. Hoạt động đối chiếu với tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV chủ yếu được thực hiện giữa các khóa với nhau bởi Phòng ĐTDH và Phòng CTSV được thể hiện thông qua Bảng 11.3. Kết quả ở Bảng này cho thấy tỷ lệ SV thôi học trung bình ngành CNTT cao hơn so với các ngành khác. Kết quả đối chiếu làm cơ sở để nâng cao chất lượng, giảm số lượng SV thôi học và tăng số lượng SV tốt nghiệp.

**Bảng 11.3. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học giữa các ngành trong Trường**

Ngành học	K55 (%)	K56 (%)	K57 (%)	K58 (%)	K59 (%)	TB (%)
Ngôn ngữ Anh	13,90	12,30	11,90	19,00	16,84	14,79
Quản trị kinh doanh	13,30	10,30	15,80	13,30	12,28	13,00
Kinh doanh thương mại	14,70	4,30	17,00	16,70	10,53	12,65
Tài chính-Ngân hàng	20,00	23,70	19,10	21,10	29,20	22,62
Kế toán	10,20	10,40	16,60	13,80	18,56	13,91
Công nghệ sinh học	9,50	14,30	22,00	9,60	28,26	16,73
<b>Công nghệ thông tin</b>	<b>33,60</b>	<b>30,20</b>	<b>33,80</b>	<b>35,10</b>	<b>30,19</b>	<b>32,58</b>
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20,00	12,10	18,50	20,90	25,00	19,30
Kỹ thuật cơ điện tử	21,30	24,60	41,50	27,90	28,13	28,69
Kỹ thuật nhiệt	14,60	17,20	23,60	14,30	29,79	19,90
Kỹ thuật tàu thủy	11,90	27,80	16,20	20,00	33,33	21,85
Kỹ thuật ô tô	30,10	21,40	18,60	22,30	20,67	22,61
Kỹ thuật môi trường	11,70	18,10	15,70	25,60	18,75	17,97
Công nghệ thực phẩm	7,60	10,80	9,70	12,60	17,71	11,68
Công nghệ chế biến thủy sản	7,00	11,50	15,20	6,50	27,91	13,62
Kỹ thuật xây dựng	17,50	27,80	30,60	25,80	24,39	25,22
Nuôi trồng thủy sản	13,90	13,30	21,9	13,2	11,90	14,84
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8,00	11,10	11,4	25,7	23,29	15,90

Vào đầu mỗi học kỳ CVHT sẽ thống kê KQHT của SV để có thể đưa ra các cảnh báo cũng như có được định hướng giải quyết, kịp thời chấn chỉnh việc học tập của SV. Ngoài CVHT, BCS lớp, Đoàn Khoa CNTT luôn có các câu lạc bộ, nhóm học tập (<https://www.facebook.com/groups/clb.tinhoc.ntu>) để hỗ trợ SV trong việc ôn tập nắm vững kiến thức cũng như các định hướng trong việc học tập. Bên cạnh đó, trong các buổi sinh hoạt cuối tuần và hội nghị học tốt của SV được tổ chức hằng năm là dịp để các SV chia sẻ kỹ năng học tập ở bậc ĐH, là cơ hội cho các bạn SV có thành tích học tập yếu kém được học tập thêm kỹ năng nhằm nâng cao KQHT của bản thân [H11.11.01.04], [H11.11.01.05].

Ngoài các hoạt động trên, sự quan tâm của các cấp đối với tình hình học tập cũng như rèn luyện của SV được báo cáo hằng tháng [H11.11.01.03] nhằm tháo gỡ các vướng mắc kịp thời, giúp SV yên tâm học tập, tìm được phương pháp học tập-rèn luyện phù hợp nên số SV yếu kém bị buộc thôi học giảm, tỷ lệ tốt nghiệp trong năm gần đây có chiều hướng giảm. Bên cạnh đó, Trung tâm HTVL&KN đã tổ chức hoạt động khảo sát số SV sau khi tốt nghiệp giúp Nhà trường và Khoa CNTT phân tích, đối chiếu làm căn cứ cải tiến CLĐT cho ngành và cho Trường [H1.01.01.06].

## 2. Điểm mạnh

Việc thống kê, giám sát tỷ lệ thôi học/tỷ lệ tốt nghiệp được quan tâm thực hiện thường xuyên và được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước làm cơ sở để Nhà trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời có định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

## 3. Điểm tồn tại

Số liệu về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn chưa được Khoa CNTT phân tích, đối sánh các Trường khác để có thể đề xuất các biện pháp khả thi giảm tỷ lệ thôi học và hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn nhiều hơn.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học giữa Khoa CNTT của Trường với các trường khác để có biện pháp khả	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023



TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		thi giảm tỷ lệ thôi học.		
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ phân tích KQHT của SV để tìm hiểu nguyên nhân SV không hoàn thành CTĐT đúng hạn, tỷ lệ thôi học cao để có giải pháp hỗ trợ NH cải tiến kết quả HT.	Khoa CNTT, Phòng ĐTDH, Phòng CTCTSV	Hằng năm

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

#### Tiêu chí 11.2

**Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTT được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua việc áp dụng Quy chế đào tạo của Nhà Trường. Theo đó, thời gian thiết kế để hoàn thành CTĐT là 4 năm, SV có thể chủ động lập kế hoạch học tập để hoàn thành sớm hơn kế hoạch (có thể 3,0-3,5 năm) hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình không quá 8 năm [H8.08.03.02].

Số liệu thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình được theo dõi và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo nhằm xây dựng cơ sở đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của ngành (<http://qldt.ntu.edu.vn>), đồng thời có cơ sở và giải pháp để cập nhật quy chế đào tạo phù hợp hơn. Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành CNTT đối sánh với một số ngành khác trong trường và toàn trường được trình bày tại Bảng 11.4.

**Bảng 11.4. Thời gian tốt nghiệp trung bình của một số ngành trong trường trong chu kỳ đánh giá**

Năm học/Khóa học	2015	2016	2017	2018	2019	Trung bình
	2016	2017	2018	2019	2020	
Ngành CNSH	4,4	4,5	4,2	4,4	4,2	4,3
Ngành KTMT	4,4	4,4	4,1	4,4	4,5	4,4

Năm học/Khóa học	2015	2016	2017	2018	2019	Trung bình
	2016	2017	2018	2019	2020	
Ngành CNTT	4,4	4,4	4,4	4,5	4,6	4,5
Ngành NTTS	4,44	4,45	4,02	4,36	4,28	4,32
Ngành CNCBTS	4,5	4,4	4,1	4,3	4,3	4,3
Ngành KTTT	4,6	4,6	4,2	4,5	4,6	4,5
Trường ĐHNT	4,4	4,5	4,3	4,5	4,4	4,4

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTT dao động không nhiều giữa các khoá (từ 4,4 đến 4,6 năm). Đối sánh với một số ngành khác trong trường, thời gian tốt nghiệp của ngành CNTT tương đương như các ngành khác trong giai đoạn đầu trong chu kỳ đánh giá (2016-2017, 2017-2018) nhưng giai đoạn sau thời gian tốt nghiệp trung bình cao hơn các ngành khác. Thời gian tốt nghiệp của ngành CNTT cao hơn khi đối sánh với ngành CNTT của Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (4,1 năm).

Một số SV ngành CNTT chậm tiến độ 1 hoặc 2 học kỳ có thể do nhiều nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan dẫn đến SV không hoàn thành cùng lúc nhiều HP, đặc biệt là SV năm đầu tiên chưa thích nghi với môi trường cũng như phương pháp học tập ở đại học dẫn đến việc SV kéo dài thời gian học tập và chưa tốt nghiệp đúng hạn. Nhằm bắt được nguyên nhân này, Đoàn Trường, Đoàn Khoa CNTT định kỳ tổ chức các lớp phụ đạo các HP tổng quát, nhập môn lập trình cho SV, có các câu lạc bộ, nhóm học tập (<https://www.facebook.com/groups/clb.tinhoc.ntu>) để hỗ trợ SV trong việc ôn tập nắm vững kiến thức cũng như các định hướng trong việc học tập. Bên cạnh đó, trong các buổi sinh hoạt cuối tuần và hội nghị học tốt được tổ chức định kỳ là dịp CVHT, các SV khóa trước chia sẻ kinh nghiệm, kỹ năng học tập cho các SV khóa sau nhằm giúp bản thân mỗi SV hình thành phương pháp học phù hợp để nâng cao KQHT [H8.08.04.05].

Quản lý quá trình học tập của SV ngành CNTT từ lúc vào trường đến khi kết thúc học tập, tốt nghiệp ra trường dưới sự quản lý của Khoa, Phòng ĐTĐH, Phòng CTSV và các phòng/trung tâm phục vụ. Số liệu thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình được Nhà trường quan tâm những năm gần đây nhằm xây dựng cơ sở để đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của Nhà trường [H11.11.02.01], đồng thời có giải pháp, cơ sở để hoàn thiện quy chế đào tạo phù hợp hơn với điều kiện mới.

## 2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được Phòng ĐTDH và Phòng CTCTSV theo dõi và thống kê hàng năm.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua từng năm, từng khóa học và được quản lý chặt chẽ thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát NH được triển khai đồng bộ, kịp thời giúp cải thiện thời gian tốt nghiệp.

## 3. Điểm tồn tại

Việc phân tích triệt để nguyên nhân SV kéo dài thời gian học tập để cải tiến thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTT còn hạn chế. Chưa chú trọng trong công tác thực hiện đối sánh với các trường khác về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phân tích nguyên nhân kéo dài thời gian học tập của NH, đối sánh với thời gian tốt nghiệp ở các trường khác làm cơ sở xây dựng các giải pháp rút ngắn thời gian học tập của NH.	CVHT, Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì công tác định kỳ phân tích KQHT của người học nhằm tìm hiểu nguyên nhân chậm tốt nghiệp của NH để có biện pháp tư vấn hỗ trợ NH tốt hơn.	Khoa CNTT, Phòng ĐTDH, Phòng CTCTSV	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG 4/7)

### Tiêu chí 11.3

#### Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

##### 1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của NH sau khi tốt nghiệp là có việc làm đúng ngành nghề đào tạo, môi trường làm việc ổn định với mức thu nhập phù hợp; đó cũng chính là mong muốn của Nhà trường và đã được cam kết trong CDR của CTĐT. Tỷ lệ SV có việc làm của Trường sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua nhiều hoạt động của Nhà trường, trong đó Trung tâm HTVL&KN chịu trách nhiệm chính. Nhà trường giao cho Trung tâm HTVL&KN là đơn vị chính phối hợp với các khoa/viện thực hiện việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau 01 năm ra trường [H11.11.03.01]. Việc khảo sát được tiến hành định kỳ mỗi năm có tham khảo ý kiến các BLQ [H11.11.03.02] nhằm xây dựng căn cứ cải tiến CLĐT.

**Bảng 11.5. Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành CNTT và đối sánh**

Đối tượng đối sánh	K554	K55	K56	K57	K58
Tỷ lệ của Trường	89,88%	96,13%	92,54%	87,67%	72,08%
Quản trị kinh doanh	93,1%	95,65%	91,07%	89,01%	75,34%
Kế toán	98,75%	97,44%	96,67%	92,00%	67,50%
Kinh doanh thương mại	94,44%	93,06%	93,33%	93,75%	67,11%
Quản trị dịch vụ du lịch&lữ hành	88,89%	95,65%	96,49%	90,16%	61,76%
Tài chính ngân hàng	93,55%	98,84%	100%	90,82%	72,97%
Ngôn ngữ Anh	95,24%	98,76%	97,03%	67,57%	73,47%
Công nghệ thực phẩm	85,19%	97,22%	91,30%	95,70%	60,80%
Công nghệ chế biến thủy sản	93,55%	96,55%	95,74%	100,00%	87,80%
Công nghệ kỹ thuật môi trường	79,31%	93,88%	91,11%	81,97%	62,50%
Công nghệ sinh học	76,19%	90,38%	92,86%	94,00%	55,26%
Nuôi trồng thủy sản	92,00%	92,86%	86,08%	88,71%	92,31%

<b>Đối tượng đối sánh</b>	<b>K554</b>	<b>K55</b>	<b>K56</b>	<b>K57</b>	<b>K58</b>
<b>Công nghệ thông tin</b>	<b>80,65%</b>	<b>94,87%</b>	<b>95,12%</b>	<b>86,36%</b>	<b>77,61%</b>
Công nghệ kỹ thuật xây dựng	90,48%	97,18%	89,04%	87,18%	82,22%
Công nghệ chế tạo máy	100%	100,00%	100%	94,44%	76,47%
Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	78,26%	88,89%	96,67%	86,44%	73,33%
Kỹ thuật tàu thủy	88,46%	87,50%	100%	86,21%	88,46%
Công nghệ kỹ thuật nhiệt	92,31%	95,65%	100%	96,15%	73,33%
Công nghệ kỹ thuật ô tô	100%	100,00%	92,86	87,50%	63,44%
Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử		92,31%	100%	86,96%	83,33%
Khai thác thủy sản		100,00%		87,39%	50,00%
Kinh tế nông nghiệp			81,82%	81,03%	68,18%
Quản lý thủy sản			94,00%	85,09%	76,19%
Công nghệ kỹ thuật cơ khí			92,31%	93,33%	70,18%
Khoa học hàng hải			100%	75,41%	26,67%
Hệ thống thông tin quản lý			88,46%	90,32%	72,22%
Công nghệ sau thu hoạch			81,82%	72,34%	76,92%
Công nghệ kỹ thuật hóa học			93,10%	71,21%	83,33%
Quản lý nguồn lợi thủy sản			76,00%	63,64%	100%

Cơ sở dữ liệu về tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp tập trung được Trường và Khoa thực hiện thống kê, xác lập, phân tích và kiểm soát tỉ lệ. Kết quả khảo sát về số lượng cử nhân của ngành CNTT và đối sánh tỉ lệ với các ngành khác trong trường (Bảng 11.5) tốt nghiệp từ Khóa 54 đến Khóa 58 cho thấy tỉ lệ SV có việc làm đúng chuyên ngành khá cao (trên 77,61%-CNTT và 72,22%-HTTT) so với mặt bằng chung của toàn trường và một số ngành Kinh tế-Xã hội và Kỹ thuật khác [**H11.11.03.03**].

Tuy nhiên, cách tiếp cận khảo sát vẫn còn chưa hiệu quả nên số lượng SV tham gia khảo sát còn hạn chế; việc khảo sát cần cụ thể hơn về vị trí công việc của SV đã tốt nghiệp

hiện đang đảm nhiệm để từ đó làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp.

**Bảng 11.6. Tỷ lệ sinh viên có việc làm/tổng số sv phản hồi Khoa công nghệ thông tin**

TT	Đối tượng đối sánh (Tỷ lệ SV có việc làm phản hồi/tổng SV TN phản hồi)	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Trung
		2017 (%)	2018 (%)	2019 (%)	2020 (%)	2021 (%)	bình (%)
1	Tỷ lệ CVLSTN của Trường	92,54	87,67	72,08	87,67	83,83	84,76
2	<b>Công nghệ thông tin</b>	<b>95,12</b>	<b>86,36</b>	<b>77,61</b>	<b>77,61</b>	<b>86,36</b>	<b>75,00</b>
3	Hệ thống thông tin quản lý	88,46	90,32	72,22	90,32	84,21	85,10

Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ SV ngành CNTT có việc làm sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2017-2021 đạt 75,00% và thấp hơn mặt bằng chung của toàn trường. Tuy nhiên, có một điểm đáng khích lệ là tỷ lệ có việc làm của ngành HTTTQL vẫn ngang bằng mặt bằng chung của toàn trường. Trong năm 2020-2021, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 vẫn hoành hành nhưng tỷ lệ có việc làm của SV Khoa CNTT vẫn ở mức cao.

Về cơ cấu việc làm, theo kết quả khảo sát năm 2021 (Bảng 11.7) cho thấy SV tốt nghiệp chủ yếu làm trong DN tư nhân, các DN có vốn đầu tư nước ngoài và cơ quan nhà nước với tỷ lệ tương ứng là 48,21%, 21,43% và 3,58% [H11.11.03.01]. Thông qua Bảng 11.6 có thể nhận ra tác động của đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến cơ cấu việc làm của SV ngành CNTT sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ tự tạo việc làm 3 năm đầu là 10% nhưng đến giai đoạn 2020-2021 thì tỷ lệ này lần lượt là 0% và 1,8%.

Để có được kết quả thuận lợi đó, hằng năm Trung tâm HTVL&KN, Khoa CNTT thường xuyên có các hội nghị/ngày hội tuyển dụng việc làm nhằm tạo điều kiện để SV được tiếp cận với DN tuyển dụng [H8.08.04.08], qua đó giúp SV định hướng được nghề nghiệp cũng như có những sự chuẩn bị cần thiết trước khi ra trường nhằm đáp ứng công việc trong tương lai.

Để duy trì tỷ lệ có việc làm cao qua các năm, trong suốt khóa học, SV thường xuyên được đội ngũ GV và CVHT tư vấn, định hướng nghề nghiệp. Trong quá trình học tập, nhiều SV còn được các DN trao học bổng và ký cam kết tuyển dụng. Định kỳ, Khoa CNTT tổ chức các buổi SV giao lưu với DN, trong các hoạt động đó SV đều được các DN tư vấn về nội dung công việc, cơ hội việc làm [H8.08.04.07]. Trong 5 năm gần đây, SV của ngành được tuyển dụng làm việc tại một số DN về CNTT trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa với số

lượng ngày càng tăng như: Công ty IVS, công ty 9<sup>th</sup> Wonder, TMA Solution hay HKT Solutions... Ngoài ra, Khoa CNTT còn có mối liên hệ chặt chẽ với các DN khác thông qua ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác với các DN như: Công ty Bizzon, FPT Software Đà Nẵng, Fujinet Systems, INFOdation Việt Nam, Sweetsoft, DuDu IT (Hàn Quốc) [H11.11.03.04].

**Bảng 11.7. Phân bổ công việc theo ngành đào tạo CNTT**

TT	Phân bổ theo nơi công tác	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
1	Khu vực Nhà nước	5	6	6	5	6	5	4	5,97	2	3,58
2	Khu vực tư nhân	55	54	54	55	54	55	33	49,25	27	48,21
3	Liên doanh nước ngoài	30	34	34	30	34	30	15	22,39	12	21,43
4	Tự tạo việc làm	10	3	3	10	3	10	0	0	1	1,8
5	Không phản hồi/ Khác	0	3	3	0	3	0	15	22,39	14	25
6	Tổng	100	100	100	100	100	100	67	100	56	100

Việc giám sát tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp được Trung tâm HTVL&KN phối hợp với Khoa thực hiện chủ yếu là bằng hình thức khảo sát cựu SV. Khoa CNTT định kỳ lấy ý kiến cựu SV, trao đổi với các DN có nhu cầu tuyển dụng để đánh giá chất lượng SV, lắng nghe yêu cầu từ các nhà tuyển dụng để làm căn cứ để cải tiến chất lượng.

## 2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV của Trường nói chung và ngành CNTT nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh do một Trung tâm chuyên trách thực hiện. Nhà trường có nhiều hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành CNTT khá cao và vị trí làm việc đa dạng.

## 3. Điểm tồn tại

Cách tiếp cận khảo sát, thống kê tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp còn hạn chế, chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Cụ thể hơn về vị trí công việc của SV đã tốt nghiệp hiện đang đảm nhiệm để từ đó làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp.	Trung tâm HTVL&KN	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh hoạt động liên lạc và hợp tác có hiệu quả với Hội cựu SV Khoa CNTT và các DN ở địa phương và khu vực nhằm kết nối thêm các cơ hội việc làm cho SV.	Khoa CNTT, Trung tâm HTVL&KN	Hằng năm

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

##### Tiêu chí 11.4

**Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Để khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia công tác NCKH, Nhà trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của NH cũng như cơ chế khuyến khích NH tham gia hoạt động NCKH. Theo đó, SV tham gia NCKH sẽ được hưởng nhiều lợi ích như: cấp kinh phí nghiên cứu, đăng bài trên tạp chí chuyên ngành, tham dự các hội thảo khoa học dành cho SV, được cấp giấy chứng nhận và khen thưởng [H11.11.04.01]. Các biểu mẫu, quy định hướng dẫn viết thuyết minh, dự toán kinh phí rất cụ thể và chi tiết. Theo kế hoạch hằng năm, phòng KHCN gửi thông báo đăng ký đề tài NCKH dành cho SV đến các Khoa/Viện [H11.11.04.02]. Sau đó, các SV gửi danh mục đề tài để Hội đồng Khoa xét chọn, hoàn thiện bản thuyết minh để tiếp tục gửi lên phòng KHCN để tổ chức xét chọn cấp Trường.



**Bảng 11.8. Đối sánh số lượng SV chủ trì đề tài NCKH cấp trường**

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Khoa CNTT	1	0	0	0	1
Viện CNSH&MT	1	3	0	2	2
Viện NTTS	3	1	7	7	6

Trong giai đoạn 2017-2021, hoạt động NCKH của SV ngành CNTT còn hạn chế (Bảng 11.8). Năm học 2017, có 01 đề tài NCKH do SV làm chủ nhiệm, các năm 2018-2020 đều không có SV tham gia, năm 2021 có 01 đề tài NCKH của SV được hội đồng cấp Khoa duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do SV còn chưa hứng thú với hoạt động NCKH [H11.11.04.03]. Tuy nhiên, SV khoa CNTT rất hào hứng tham gia các cuộc thi học thuật khác như: Olympic tin học SV (cuộc thi lập trình dành cho SV có năng khiếu về lập trình), cuộc thi vô địch tin học văn phòng thế giới (cuộc thi về kỹ năng sử dụng công cụ tin học văn phòng Microsoft Office của Microsoft), cuộc đua số (cuộc thi về lập trình mô phỏng thiết bị tự hành có sử dụng nhận dạng ảnh và video thời gian thực), cuộc thi về khởi nghiệp (Bảng 11.9). Đây là các cuộc thi được tổ chức hằng năm và các SV Khoa CNTT tham gia đều có kết quả cao trong các cuộc thi này [H11.11.04.04]. Bên cạnh đó, SV còn tích cực cộng tác cùng GV viết bài hội nghị/hội thảo chuyên ngành [H11.11.04.05].

**Bảng 11.9. Số lượng SV tham gia các loại hình NCKH**

Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng cộng
Chủ nhiệm đề tài SV NCKH	1	0	0	0	1	2
Tham gia đề tài SV NCKH	3	0	0	0	4	7
Đồng tác giả báo cáo khoa học	0	0	1	1	2	4
Olympic/ICPC quốc gia	5	6	5	4	4	24
Cuộc đua số	0	4	4	4	0	12
Vô địch tin học văn phòng	6	6	6	6	6	30
Cuộc thi khởi nghiệp	0	0	0	3	0	3
Tổng cộng	15	16	16	18	17	82
Tổng số NH học ngành CNTT	199	214	227	266	326	1232
Tỷ lệ (%) NH tham gia NCKH	7,5%	7,4%	7%	6,7%	5,2%	

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định cụ thể, rõ ràng và chi tiết về hoạt động NCKH của SV. Các GV của Khoa CNTT luôn nhiệt tình hướng dẫn, hỗ trợ SV tham gia các công tác NCKH. SV hào hứng tham gia các cuộc thi học thuật các cấp (cấp trường, khu vực, quốc gia và quốc tế).

## 3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có chính sách hỗ trợ, khuyến khích SV NCKH.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng chính sách thu hút hơn nữa SV tham gia các đề tài NCKH cấp Trường bên cạnh các cuộc học thuật.	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh các cuộc thi học thuật giúp NH hứng thu hơn trong việc NCKH. Khuyến khích hơn nữa SV cộng tác cùng với GV trong các bài báo, hội thảo, đề tài NCKH.	Khoa CNTT	Hằng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### Tiêu chí 11.5

**Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Một trong những hoạt động nhằm thực hiện các chủ trương về đảm bảo và nâng cao chất lượng trong mọi hoạt động của Nhà trường là lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Nhà trường đã ban hành các quy định, thông báo, hướng dẫn cụ thể về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ bao gồm NH, NH đã tốt nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và toàn thể cán bộ, GV, nhân viên đang làm việc tại trường. Nội dung, phương pháp lấy ý kiến các BLQ phản ánh đầy đủ, khách quan về hoạt động được lấy ý kiến [H11.11.05.01].

Kết quả khảo sát về sự hài lòng của cựu SV đối với CTĐT được tổng hợp, phân tích, mức độ hài lòng của NH đã được xác lập và đối sánh để làm cơ sở cải tiến CLĐT ngành CNTT (Bảng 11.10).

**Bảng 11.10. Sự hài lòng của cựu sinh viên**

<b>Ngành Công nghệ Thông tin</b>			
<b>Chỉ tiêu/ Cựu SV</b>	<b>2017</b>	<b>2018-2019</b>	<b>2019-2020</b>
<b>I. Mức độ đáp ứng của các kiến thức chuyên môn được học với các công việc</b>			
1.Đáp ứng rất tốt	5,00%	2,00%	6,67%
2.Đáp ứng tốt	22,50%	29,00%	37,78%
3.Đáp ứng một phần	65,00%	63,00%	53,33%
4.Hoàn toàn không đáp ứng	7,50%	6,00%	2,22%
<b>II.Mức độ đáp ứng của các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo,...) được đào tạo đối với yêu cầu công việc hiện nay</b>			
1.Đáp ứng rất tốt	10,26%	9,00%	8,89%
2.Đáp ứng tốt	5,64%	43,00%	40,00%
3.Đáp ứng một phần	56,41%	41,00%	51,11%
4.Hoàn toàn không đáp ứng	7,69%	7,00%	0,00%

Số liệu từ Bảng 11.10 cho thấy, kết quả khảo sát trong các năm gần đây tỷ lệ hài lòng với CLĐT của khóa học tăng lên. Việc đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ được thực hiện thông qua các hoạt động lấy ý kiến phản hồi dưới nhiều hình thức và nhiều công cụ khác nhau: đối thoại giữa BGH với viên chức và SV, giữa BCN Khoa với SV [H8.08.04.04], tổng hợp ý kiến SV của BCS lớp, báo cáo tháng của Khoa, báo cáo hội nghị giao ban công tác SV hàng tháng [H11.11.01.03], đối thoại giữa BCN Khoa với NH [H11.11.05.02], phiếu thu thập thông tin dạy và học... Các thông tin thu thập được Phòng CTCTSV, Phòng ĐBCL&KT xử lý và gửi báo cáo trực tiếp đến khoa CNTT, BM và GV. Phòng CTCTSV và Trung tâm HTVL&KN phụ trách khảo sát các đối tượng khác như cựu SV, nhà tuyển dụng [H11.11.05.02].

Khảo sát SV năm cuối về mức độ hài lòng (Rất hài lòng, Hài lòng và Tạm hài lòng) đối với khóa học có tỷ lệ rất cao, hầu hết SV đều cảm thấy rất hài lòng về chất lượng CTĐT cũng như môi trường sống tại ĐHNT [H11.11.05.03]. Số liệu thể hiện trong Bảng 11.11.

Khảo sát SV năm cuối về mức độ khóa học đáp ứng được mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của ngành CNTT, đối sánh với một số ngành trong trường thể hiện trong Bảng 11.12.

Các ý kiến thu thập được tiếp thu nghiêm túc, giải đáp kịp thời và đã có các điều chỉnh cần thiết cũng như được thực hiện để nâng cao hiệu quả công tác dạy-học, đáp ứng nhu cầu của SV và các BLQ [H11.11.05.04].

**Bảng 11.11. Sự hài lòng của SV năm cuối về khóa học**

Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020
	2017	2018	2019	2020	2021
Cảm nhận chung của anh/chị về CLĐT của khóa học	99,02%	99,23%	98,82%	99,21%	98,80%
Cảm nhận chung của anh/chị về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT	98,70%	99,23%	99,13%	98,42%	98,0%

**Bảng 11.12. Sự hài lòng của SV năm cuối về khóa học ngành CNTT**

Ngành	2016	2017	2018	2019	2020
	2017	2018	2019	2020	2021
Công nghệ thông tin	91%	94,88%	100%	99,21%	82,40%
Công nghệ thực phẩm	93%	95,24%	95,92%	97,64%	82,40%
Kế toán	92%	100%	98,91%	99,24%	82,40%
Kỹ thuật môi trường	70%	94,54%	87,5%	99,99%	86,20%
Công nghệ kỹ thuật nhiệt	99%	96,43%	100%	100%	82,40%

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở để cải tiến chất lượng. Việc lấy ý kiến được thực hiện ở nhiều đối tượng và bằng nhiều hình thức khác nhau. Mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành CNTT là khá cao.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa đánh giá độ tin cậy của các phương pháp thu thập thông tin. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.	Khoa CNTT, Trung tâm HTVL&KN	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục định kỳ thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ, chú trọng khâu đối sánh và thực hiện một số điều chỉnh theo các ý kiến phản hồi của NH để cải tiến chất lượng.	Khoa CNTT, Trung tâm HTVL&KN	Hằng năm

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG 4/7)

#### Kết luận của Tiêu chuẩn 11

Các hoạt động giám sát, thông báo, cảnh báo KQHT và rèn luyện của NH tại Trường diễn ra thường xuyên, kịp thời với sự hỗ trợ của đội ngũ CVHT, trợ lý SV và phòng CTSV. Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành CNTT được theo dõi và được đối sánh để có giải pháp cải thiện tình hình bị buộc thôi học, SV tốt nghiệp đúng hạn. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTT được xác lập, giám sát và đối sánh với các ngành khác qua đó có những điều chỉnh để cải tiến CLĐT. Việc khảo sát SV có việc làm và mức độ hài lòng của các BLQ được thực hiện định kỳ để kịp thời đề ra các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm. Tỷ lệ SV ngành CNTT có việc làm sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2015-2020 đạt trên 85%. Tuy vậy, việc phân tích các số liệu thống kê chưa được đầy đủ làm cơ sở đề xuất giải pháp hiệu quả để cải thiện KQHT của NH và đẩy khuyến khích SV tham gia nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, các kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích sâu, và đối sánh để làm cơ sở cải tiến CLĐT.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5**

## **PHẦN III. KẾT LUẬN**

Tự đánh giá CTĐT CNTT là dịp để Trường và đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

### **1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT**

#### **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và đúng theo quy trình xây dựng và phát triển CTĐT. Mục tiêu đào tạo hoàn toàn phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNT với mục tiêu của giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu của DN và các BLQ. Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành CNTT của Nhà trường được xây dựng phù hợp với mục tiêu được nêu trong luật giáo dục Việt Nam.

CĐR của CTĐT được phát triển theo đúng quy trình phát triển CTĐT. Những thành quả mà NH đạt được được trình bày theo cách để có thể quan sát, đo lường được và đánh giá được. CĐR tiệm cận với các mức độ của chuẩn cử nhân CNTT và phản ánh những năng lực, kỹ năng, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp có thể làm tốt tại các DN trong và ngoài nước. Chuẩn đầu ra đã bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

CĐR được công khai trên cổng thông tin điện tử của Khoa, Nhà trường và nhiều kênh khác; được thể hiện cụ thể trong CTĐT. CĐR đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ và được định kỳ cập nhật 2 năm/lần.

#### **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo hiện đại, lý thuyết đi đôi với thực hành, thể hiện đầy đủ thông tin và tích hợp những nội dung mới nhất liên quan, tuân thủ theo quy định của Nhà trường và Bộ GDĐT. Ma trận CĐR được bổ sung và thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình điều chỉnh và được cụ thể hóa trong các ĐCHP của chương trình. Các nội dung cập nhật và điều chỉnh thể hiện được sự tiếp thu ý kiến của các BLQ do đó có sự thảo luận, góp ý, rà soát thường xuyên. Bản mô tả luôn được thông tin công khai và đầy đủ tới NH và xã hội, do đó họ hiểu

được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của ngành. 100% đề cương theo đúng quy định của Nhà trường đảm bảo được sự đồng bộ nhất quán khi triển khai tới NH.

Các đề cương được cập nhật định kỳ hằng năm phản ánh kịp thời được thực tiễn phát triển công nghệ, ý kiến góp ý của các BLQ, tình hình xã hội đặc biệt trong tình hình dịch bệnh, điều kiện tự nhiên không cho phép NH đến trường, sự điều chỉnh ĐCCTHP phù hợp với học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, hoặc trực tuyến hoàn toàn tạo điều kiện thuận lợi cho NH có thể học và tự học.

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai rộng rãi và các BLQ dễ dàng tiếp cận bằng nhiều cách thức khác nhau.

### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

CTDH ngành CNTT được thiết kế phù hợp với CĐR. Đề cương các HP thể hiện sự gắn kết giữa nội dung dạy học và CĐR của CTĐT.

Tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được quy định rõ nhằm hỗ trợ cho việc đạt được CĐR của NH.

Nhà trường xây dựng hệ thống NTU E-Learning hỗ trợ hiệu quả cho việc dạy và học. GV trong khoa quan tâm nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các PPGD và đánh giá giúp đáp ứng với CĐR.

CTĐT được cập nhật cải tiến qua bản cập nhật mới nhất năm 2021 xác định chặt chẽ, rõ ràng hơn sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR CTĐT qua việc bổ sung ma trận tương thích của từng CĐR HP so với CĐR CTĐT. ĐCCTHP cập nhật năm 2021 có bổ sung nhiệm vụ cụ thể mà SV phải chuẩn bị trước tiết học giúp nâng cao hiệu quả đạt được CĐR HP, từ đó góp phần đạt được CĐR CTĐT.

Nhà trường/Khoa định kỳ tổ chức Tập huấn/Hội thảo đổi mới về công cụ/phương pháp dạy học/nâng cao CLĐT trong đó chú trọng đến việc thiết kế các hoạt động dạy học để GV chọn lọc, điều chỉnh và áp dụng. Đặc biệt, Nhà trường tổ chức các đợt tập huấn về sử dụng E-Learning giúp GV của Trường có những hoạt động học tập và đánh giá phù hợp xu thế dạy học.

CTDH được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức tổng quát, cơ sở ngành, kiến thức chung của các ngành và chuyên ngành phù hợp, cung cấp cho SV những kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc, phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

#### **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố chính thức, rõ ràng và được phổ biến đến tất cả NH, CBVC và cộng đồng.

CTĐT ngành CNTT và sứ mạng, tầm nhìn cũng thể hiện mục tiêu giáo dục riêng của ngành và được phổ biến rộng rãi đến các BLQ. Mục tiêu giáo dục của từng HP còn được thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP. Mục tiêu đào tạo của Khoa còn được gửi đến các chuyên gia và DN, cựu SV tham gia góp ý, chỉnh sửa.

Đội ngũ GV trong Khoa thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng giúp NH lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất. Các hoạt động dạy và học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp HP, từng khóa học nhằm đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ đã được xác định.

Trường ĐHNT thường xuyên tập huấn phương pháp dạy học cho GV trẻ và GV khoa CNTT năng động, tích cực tìm hiểu các phương pháp dạy học phù hợp nhằm đạt CĐR và kết hợp các hoạt động dạy học trực tuyến qua hệ thống NTU E-Learning.

Các hoạt động dạy và học trong ĐCCTHP thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cho NH. Các hoạt động rèn luyện nghề nghiệp và các hoạt động ngoại khóa, thực tập tại DN giúp nâng cao kỹ năng mềm cũng như các năng lực nghề nghiệp cho NH. Đặc biệt các hoạt động được triển khai trên hệ thống NTU E-Learning: hoạt động hỏi đáp, hoạt động tự học, TĐG... tạo điều kiện nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

#### **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

Nhà trường có các quy trình, kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH; Các phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR từng HP và CTĐT.

Nhà trường có quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH và được phổ biến công khai đến NH, đồng thời có sự hợp tác chặt chẽ của GV trong việc thực hiện quy định, đáp ứng CĐR.

Công tác đánh giá KQHT thực hiện đúng quy trình, phương pháp KTĐG đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng HP và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành CNTT.

Nhà trường có quy định về thời gian và quy trình công khai đánh giá NH và được NH hài lòng. Nhà trường có quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá HP giúp NH chủ động theo dõi-kiểm tra và cải thiện KQHT.



Nhà trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH. Quy trình khiếu nại về KQHT được công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận. Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi,... đều được thực hiện theo mẫu có sẵn và được công bố trên website của phòng ĐTDH.

#### **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Đội ngũ GV được quy hoạch đáp ứng tốt các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCD. Tỷ lệ GV/NH được duy trì ở mức tối ưu theo quy định, điều này luôn đảm bảo được chất lượng GD.

Công việc của GV được đo lường, giám sát chặt chẽ góp phần làm tăng chất lượng đào tạo và NCKH.

Việc lựa chọn và phổ biến tuyển dụng công khai đã góp phần lựa chọn được những GV có năng lực, đạo đức tốt để phục vụ công việc.

Các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ quản lý luôn rõ ràng và được thực hiện công khai.

Trường có ban hành các quy định đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV khách quan, đa chiều.

Tổ chức nhiều lớp tập huấn, đào tạo bồi dưỡng, hội thảo khoa học để nâng cao chất lượng đội ngũ GD, đáp ứng đầy đủ những công việc cụ thể trong đào tạo.

Nhà trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động GD của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong GD và NCKH. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ.

Các loại hình NCKH của GV đa dạng có giá trị cao, được xác lập, giám sát và được đối sánh trong Trường ĐHTN.

#### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng đầy đủ về số lượng, lĩnh vực chuyên môn, kinh nghiệm để phục vụ quá trình đào tạo, NCKH và PVCD.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên rõ ràng theo quy định chung của Nhà nước, quá trình tuyển dụng để bổ nhiệm, điều chuyển công khai, minh bạch. Các tiêu chí và kết quả tuyển dụng được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường.

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện thường xuyên vào cuối năm học, kết quả làm việc được phân loại được dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ

thể theo kết quả công việc để đảm bảo tính chính xác và công bằng. Kết quả đánh giá được công bố minh bạch và công khai.

Nhà trường có nhiều kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, triển khai các kế hoạch học tập nhằm nâng cao trình độ chuyên môn không chỉ GV mà cả VC khởi hành chính. Từ các hoạt động đánh giá năng lực hằng năm, tham gia các lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng, kiến thức chuyên môn, năng lực, đáp ứng được các nhiệm vụ được giao, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường.

Nhà trường có các danh mục tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc rõ ràng, cụ thể. Toàn bộ nội dung công việc được đánh giá và được công khai theo quy chế chi tiêu nội bộ, từ đó việc theo dõi kết quả công việc của viên chức được minh bạch và chính xác.

### **Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường và Khoa CNTT được xác định rõ ràng và được cập nhật hằng năm dựa trên phân tích khảo sát tâm SV và khảo sát DN về nhu cầu nguồn nhân lực.

Khoa CNTT có các hoạt động riêng để quảng bá tuyển sinh như cuộc thi clip, hỗ trợ tổ chức cuộc thi Tin học trẻ cấp thành phố Nha Trang và cấp tỉnh Khánh Hòa cho các học sinh THCS và THPT.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá định kỳ qua việc phân tích cơ sở dữ liệu tuyển sinh. Nhà trường cũng đưa ra phương thức mới, tiêu chí phụ trong việc xét tuyển NH.

Trường ĐHNT sử dụng điểm xét tốt nghiệp THPT bên cạnh các phương thức khác để tuyển sinh.

Việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của NH được thực hiện bởi nhiều đơn vị, đội ngũ chuyên trách và sự hỗ trợ trực tiếp của CVHT đã giúp cho SV tiến bộ nhanh trong học tập và rèn luyện.

Trường có đầy đủ các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho phép hỗ trợ toàn diện NH từ lúc nhập học và trong suốt quá trình học tập tại Trường nhờ đó NH có điều kiện cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của mình. Khuôn viên Trường được trang một số trang web, diễn đàn (Wikiwand.com, toplist.vn, dean2020.edu.vn) nhận xét là ngôi trường ven biển đẹp nhất Việt Nam.

Nhà trường đã ban hành quy tắc ứng xử của SV và văn hóa học đường định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật.

### **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Hệ thống CSVC của Nhà trường được thiết kế phù hợp với nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Các phương tiện phục vụ dạy và học được trang bị tại các GD khá đầy đủ, hiện đại. Môi trường, cảnh quan, thiết kế của thư viện phù hợp với học tập và nghiên cứu. Tài liệu phong phú và có cập nhật định kỳ đặc biệt đủ cho việc đào tạo và nghiên cứu ngành CNTT. NH, GV, độc giả có thể truy cập tài nguyên thư viện dễ dàng mọi lúc mọi nơi thông qua cổng thư viện số.

Thư viện định kỳ khảo sát NH để lấy ý kiến các BLQ qua đó cải tiến dịch vụ. Các phòng thí nghiệm được tổ chức tập trung phục vụ cho nhiều ngành có yêu cầu các thiết bị dùng chung. Phòng máy tính TH có cấu hình đồng bộ, được duy tu, bảo dưỡng kịp thời; Có kỹ thuật viên chuyên trách; Có hồ sơ theo dõi, quản lý.

Đội ngũ cán bộ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật có trình độ chuyên môn, có năng lực và tính chuyên nghiệp trong nghiên cứu và phục vụ đào tạo.

### **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

Việc lấy ý kiến các BLQ theo hướng dẫn của các Phòng, Ban chức năng được thực hiện một cách bài bản, định kỳ.

Việc thiết kế, phát triển CTDH được thực hiện theo đúng các quy định liên quan, có sự rà soát đánh giá định kỳ các đơn vị quản lý (Phòng ĐTDH, ĐBCL&KT) và ý kiến phản hồi của người sử dụng người lao động, của NH, người dạy...

Quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá định kỳ thường xuyên để cho thấy sự phù hợp hay không phù hợp với việc đạt CDR theo yêu cầu. Việc rà soát đánh giá được thực hiện theo đúng quy định có quy trình hợp lý, thực hiện kết hợp trên nhiều kênh, từ đó cho thấy việc đánh giá là khách quan.

Ngày càng có nhiều công trình khoa học của GV được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín, các nghiên cứu này được sử dụng đúc kết trong các bài giảng giáo trình tài liệu làm tài nguyên học tập hiệu quả cho NH.

Các dịch vụ hỗ trợ và các tiện ích đều được định kỳ đánh giá chất lượng và cải tiến.

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

Việc thống kê, giám sát tỷ lệ thôi học/tỷ lệ tốt nghiệp được quan tâm thực hiện thường xuyên và được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước làm cơ sở để Nhà trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời có định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

Tỷ lệ SV của Trường nói chung và ngành CNTT nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh do trung tâm chuyên trách thực hiện. Nhà trường có nhiều hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành CNTT khá cao và vị trí làm việc đa dạng.

Nhà trường có quy định cụ thể, rõ ràng và chi tiết về hoạt động NCKH của SV. Các GV của Khoa CNTT luôn nhiệt tình hướng dẫn, hỗ trợ SV tham gia các công tác NCKH. SV hào hứng tham gia các cuộc thi học thuật các cấp (cấp trường, khu vực, quốc gia và quốc tế).

Nhà trường luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở để cải tiến chất lượng. Việc lấy ý kiến được thực hiện ở nhiều đối tượng và bằng nhiều hình thức khác nhau. Mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành CNTT là khá cao.

## **2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT**

### **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT**

Lĩnh vực công nghệ biển và thủy sản trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường chưa được thể hiện rõ nét và cụ thể trong mục tiêu CTĐT.

Việc xây dựng CĐR chưa thực sự bao phủ hết các dự kiến vị trí việc làm của SV sau tốt nghiệp do việc thu thập ý kiến của các BLQ, đặc biệt là từ các đơn vị, tổ chức và các DN còn ít, chưa phong phú.

Phạm vi thu thập và số mẫu lấy ý kiến các BLQ về CĐR còn nhiều hạn chế.

### **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT**

Sự tham gia của DN vào việc góp ý cho CĐR của bản mô tả CTĐT còn hạn chế. Một số CĐR trong một vài ĐCHP/ĐCCTHP chưa được trình bày cụ thể. Ngoài ra, hình thức khi công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP chưa hấp dẫn người đọc.

### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

PPGD và phương pháp KTĐG của một số ĐCHP chưa đa dạng. Một số ít HP có PPGD và phương pháp KTĐG chưa tương thích cao với CĐR của HP đó. Trong quá trình triển khai, một số trường hợp NH học vượt, học lại có thể không đảm bảo điều kiện tiên quyết của HP.

### **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Mức độ nhận thức về triết lý giáo dục của Trường đối với một số GV và SV chưa thể hiện sự hiểu biết sâu sắc để lập kế hoạch chi tiết các hoạt động dạy và học phù hợp thực tế. Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của DN, nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CNTT chưa được tiến hành thường xuyên.

Hoạt động học tập của NH chưa được thể hiện chi tiết trong một số ĐCCTHP. Hoạt động tự học chưa được kiểm tra và giám sát kịp thời để tạo động lực cho NH.

### **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

Việc hướng dẫn, tập huấn các phương pháp đánh giá phù hợp với HP và CĐR được tổ chức thường xuyên đến GV. Tuy nhiên, một vài GV chưa chủ động thay đổi cách đánh giá HP, đặc biệt là sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá học tập. Một số SV ít quan tâm nên chưa nắm rõ các quy định kiểm tra/đánh giá.

Việc sử dụng công cụ Rubric để kiểm tra, đánh giá chưa được thực hiện đối với tất cả các HP. Một số HP công khai điểm chậm so với thời gian thi quy định làm ảnh hưởng đến việc đăng ký HP và xét tốt nghiệp cho SV. Một vài SV chưa quan tâm đến quy trình khiếu nại về KQHT nên có những khiếu nại quá thời gian quy định.

### **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Với đặc thù của ngành CNTT, với chính sách thu hút và tuyển dụng, cùng với vị trí địa lý, hiện tại khó tuyển dụng được các GV. Một số hoạt động PVCĐ chưa được định lượng để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV. Các thông báo tuyển dụng của Trường vẫn chưa được phổ biến rộng rãi trên nhiều kênh. Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCĐ.

Việc thực hiện kế hoạch còn chưa đáp ứng yêu cầu, tỷ lệ GV là TS tương đối thấp, chưa có GV đạt các chức danh GS, PGS. Nhà trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng

năm. Khoa chưa thực hiện đối sánh các loại hình NCKH của Khoa với các đơn vị trong và ngoài trường.

### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên của từng đơn vị chưa được thể chế hóa. Nhà trường cần mở rộng hơn nữa việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên. Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ nhân viên chưa được mở rộng đối với các BLQ như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc.

Nhà trường chưa thực hiện khảo sát ý kiến nhân viên về nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hoạt động PVCĐ của nhân viên chưa được định lượng, đánh giá cụ thể.

### **Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành CNTT chưa được triển khai rộng rãi. Mặc dù số lượng thí sinh đăng ký và SV nhập học ngành CNTT tăng lên hằng năm, nhưng trong tuyển sinh BCN ngành CNTT chưa chủ động đề xuất các tiêu chí và phương án tuyển chọn NH riêng để nâng cao chất lượng SV đầu vào.

Phần mềm quản lý đào tạo chỉ quản lý KQHT và rèn luyện của SV, chưa hỗ trợ nhiều cho quá trình theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

Nhà trường và Khoa CNTT đã có ký kết hợp tác với nhiều DN CNTT trong và ngoài tỉnh, nhưng phần lớn chỉ triển khai các hoạt động kiến tập, thực tập trong khu vực Nam Trung Bộ.

Nhà trường chưa có đội ngũ chuyên trách nhằm tư vấn sức khỏe tâm lý học đường cho NH.

### **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Khoa chưa có phòng thực hành cấu hình cao, trang thiết bị chuyên dụng phục vụ các HP chuyên sâu, đề tài nghiên cứu khoa học của GV.

Nhà trường chưa trang bị đủ hệ thống máy lạnh, quạt phục vụ môi trường học tập, bảo đảm tốt cho máy móc thiết bị.

Thiếu sự liên kết cơ sở dữ liệu với nhiều tạp chí có uy tín về ngành CNTT tạo điều kiện cho việc nghiên cứu, cập nhật nhật tri thức.

Số lượng phòng máy tính chưa đáp ứng so với quy mô đào tạo nghiên cứu khoa học và chưa có phòng máy chuyên dụng cho các HP chuyên ngành. Trang thiết bị chưa được

cập nhật, bổ sung kịp thời theo kế hoạch và đề xuất của Khoa.

Nhà trường chưa có đánh giá của NH, GV và các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH, chưa cập nhật trang thiết bị phục vụ cho CTĐT mới được ban hành của các ngành đào tạo liên quan CNTT

Nhà trường mới chỉ bước đầu đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật nhưng một số tòa nhà chưa có lối đi riêng cho người khuyết tật, chưa có nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật.

### **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

Việc lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ, phạm vi khảo sát chưa rộng, số lượng mẫu thu thập chưa nhiều, dẫn tới thông tin phản hồi chưa đa dạng. Việc lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ. Việc rà soát đánh giá phương pháp dạy và học các HP có nội dung liên quan chưa được chú trọng.

Kết quả đánh giá học tập của SV chưa được đối sánh với ngành tương tự tại các trường khác.

Số lượng và chất lượng các nghiên cứu chỉ tập trung vào một số GV, số lượng SV tham gia NCKH còn hạn chế.

Đôi khi việc bảo trì, nâng cấp các thiết bị chưa kịp thời dẫn tới ảnh hưởng tiến độ hoạt động dạy học và nghiên cứu.

Đối tượng và hoạt động cần đánh giá của Nhà trường hiện chỉ tập trung vào GV, CVHT, CSVC... còn nhiều đối tượng và hoạt động khác ít được quan tâm.

### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

Số liệu về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn chưa được Khoa CNTT phân tích, đối sánh các Trường khác để có thể đề xuất các biện pháp khả thi giảm tỷ lệ thôi học và hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn nhiều hơn. Các giải pháp giúp NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình chưa đủ mạnh và chưa đồng bộ từ các BLQ.

Số lượng cựu SV kết nối với Khoa chưa nhiều nên chưa hỗ trợ nhiều việc làm cho NH tại nơi có cựu SV đang công tác.

Khoa chưa có chính sách hỗ trợ, khuyến khích SV NCKH.

Còn một vài ý kiến bày tỏ mức độ chưa hài lòng (hoàn toàn không đáp ứng kiến thức chuyên môn được học với các công việc), hoặc chỉ đáp ứng một phần các kỹ năng mềm cho sự phát triển nghề nghiệp.

### 3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học

Từ năm học 2022-2023, Khoa CNTT tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT ngành CNTT để thể hiện rõ nét tính liên ngành và sự đóng góp về lĩnh vực công nghệ biển và thủy sản trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường thông qua việc tăng cường xây dựng các chủ đề thực tập, chuyên đề cuối khóa, phát triển đề tài NCKH về các chủ đề về ứng dụng CNTT trong lĩnh vực thủy sản. BCN của CTĐT ngành CNTT tiếp tục tăng cường lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị tổ chức và DN cho CĐR thông qua các buổi tổ chức Hội thảo hướng nghiệp (2 lần trong năm) và qua email.

Định kỳ 2 năm một lần, BCN CTĐT cập nhật vị trí việc làm từ nguồn thông tin trực tuyến như website của bộ, ngành, báo điện tử, thông tin tuyển dụng từ các DN. BCN CTĐT tiếp tục mở rộng phạm vi lấy ý kiến các BLQ, tăng cường các hình thức thức lấy ý kiến thông qua hội thảo, lấy ý kiến chuyên sâu thông qua phỏng vấn.

BCN CTĐT tiếp tục tăng cường tổ chức các hội thảo, tiếp xúc DN, phỏng vấn chuyên sâu để tăng sự quan tâm của DN đối với CĐR nói riêng và bản mô tả CTĐT nói chung. Các GV phụ trách HP sẽ tiếp tục rà soát, tổ chức SHHT các cấp để hoàn thiện CĐR cho các HP. BCN sẽ quan tâm hơn nữa tới hình thức công bố, thiết kế trình bày hấp dẫn hơn để các BLQ dễ tiếp cận.

BCN CTĐT sẽ rà soát lại các ĐCHP để cập nhật các PPGD và phương pháp KTĐG, rà soát các ĐCHP/ĐCTTHP và tổ chức SHHT để đảm bảo tính tương thích cao với CĐR, phối hợp với CVHT để hỗ trợ NH lập kết hoạch học tập phù hợp hơn để đảm bảo tính tiên quyết của các HP.

Khoa CNTT sẽ tăng cường quảng bá Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường qua nhiều phương tiện khác nhau, khai thác mạng xã hội, website của Trường, của Khoa và cả trên trang E-Learning của từng HP; Đẩy mạnh và điều chỉnh việc phổ biến và thực hiện triết lý và mục tiêu giáo dục phù hợp với sự thay đổi nhanh chóng của bối cảnh xã hội, đồng thời xây dựng cơ chế để đánh giá sự tiếp thu và nhận thức của các BLQ đối với TLGD.

Khoa lập kế hoạch định kỳ cuối mỗi năm học để tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của DN, nhà tuyển dụng để hoàn thiện mục tiêu của CTĐT ngành CNTT.

BCN CTĐT rà soát các ĐCCTHP để NH có thể dễ tiếp cận phương pháp học tập phù hợp. Khoa CNTT tăng cường các hoạt động nhằm kiểm tra và giám sát kịp thời các hoạt động tự học của SV.



Trong từng học kỳ, Khoa, BM sẽ xây dựng kế hoạch rà soát, tổ chức các buổi SHHT, tập huấn, hội thảo về các phương pháp đánh giá HP, đặc biệt là sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá học tập. Đầu mỗi học kỳ, Khoa, GV, CVHT sẽ có kế hoạch tăng cường phổ biến các quy định kiểm tra/đánh giá học tập thông qua các buổi học Nhập môn ngành, chào cờ SV, các buổi sinh hoạt lớp và buổi đầu tiên giảng dạy của từng HP.

Khoa, BM có cơ chế đề khuyến khích GV tăng cường sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP. BCN sẽ tổ chức phổ biến Quy định Tổ chức thi kết thúc HP đến các BLQ và đưa ra tiêu chí công bố KQHT đúng thời gian quy định vào tiêu chí xếp loại, thi đua hàng năm. Khoa, CVHT, GV tăng cường phổ biến quy trình khiếu nại KQHT tới SV

Khoa sẽ đến cơ sở đào tạo chuyên ngành uy tín để trực tiếp phỏng vấn tuyển dụng GV; Đưa các hoạt động PVCĐ vào bản đánh giá chất lượng và định lượng công việc (làm căn cứ tính giờ định mức) của GV; Gửi thông tin tuyển dụng đến các cơ sở đào tạo có uy tín giúp tuyển dụng được các ứng viên đáp ứng yêu cầu.

Ban chế độ Nhà trường sẽ nghiên cứu bổ sung tiêu chí đánh giá liên quan đến hoạt động gắn kết và PVCĐ.

Khoa sẽ rà soát, cử GV đi học tập nâng cao trình độ, đồng thời có kế hoạch để hỗ trợ các GV là TS hoàn thành các tiêu chuẩn cần thiết để đề nghị xem xét, công nhận ít nhất 01 PGS.

Phòng TCNS xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm.

Khoa và Phòng KHCN rà soát, lập kế hoạch đánh giá và đối sánh về các loại hình NCKH giữa Khoa với các đơn vị trong và ngoài trường.

Phòng TCNS xây dựng và tham mưu ban hành hướng dẫn và kế hoạch thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên của các đơn vị về cả chuyên môn, số lượng. Đồng thời, trong năm 2022, Nhà trường thể chế hóa công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên của các đơn vị; Lập kế hoạch việc lấy ý kiến của các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên; Tiếp tục điều chỉnh bổ sung và cập nhật các tiêu chí đánh giá hoặc thay đổi các tiêu chí đánh giá cho phù hợp, đặc biệt là đánh giá của các BLQ.

Hằng năm, Nhà trường tổ chức thực hiện khảo sát lấy ý kiến đội ngũ nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc KPI's đến các đơn vị.

Khoa CNTT phối hợp với Trung tâm HTVL&KN tiến hành khảo sát dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành CNTT từ các DN trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là các DN lớn; Phối hợp với Phòng ĐTDH tổ chức rà soát, bổ sung tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH riêng để nâng cao chất lượng SV đầu vào cho ngành CNTT.

Phòng CTCTSV và Phòng CNTT cần bổ sung thêm các chức năng trên hệ thống quản lý đào tạo để phục vụ giám sát KQHT và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của SV.

Khoa CNTT phối hợp với Trung tâm HTVL&KN và các BLQ lập kế hoạch, triển khai các hoạt động kiến tập, thực tập, ... tại DN ở các thành phố lớn.

Phòng CTCTSV sẽ thành lập tổ chuyên trách chăm lo sức khỏe tâm lý học đường cho NH.

Thông qua hội nghị viên chức và đối thoại SV, ý kiến của các DN đối tác có tuyển dụng nhân sự là SV của Khoa. BCN khoa chủ động xây dựng kế hoạch bổ sung, nâng cấp trang thiết bị hằng năm; Thông qua hội nghị viên chức định kỳ vào mỗi năm học đề nghị Nhà trường công bố phân bổ ngân sách bổ sung trang thiết bị CNTT phục vụ giảng dạy và nghiên cứu. Trên cơ sở đó, BCN Khoa kết hợp với các BM chuyên ngành chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết về cấu hình thiết bị, thời gian bổ sung thiết bị để kịp thời đề xuất lên các Phòng, Ban có thẩm quyền.

Đề xuất TTPVTH, Phòng KHTC liên hệ với đại diện của các công ty máy tính lớn (như IBM, DELL, HP...) tại Việt Nam để có chế độ hỗ trợ giáo dục của các công ty, hưởng thụ được trang thiết bị cấu hình, đơn giá tốt nhất có thể. Kết nối với các đơn vị cung cấp thiết bị tin học lớn, xem xét xã hội hóa một số trang thiết bị nhất định nhằm xây dựng cơ sở vật chất của trường ngày một hiện đại.

Thư viện sẽ tiếp tục chú trọng liên kết với cơ sở dữ liệu tạp chí có uy tín về ngành CNTT. Trong giai đoạn 2022-2025, Thư viện ít nhất liên kết được với thư viện số của 02 ĐH quốc gia tạo điều kiện cho NH truy cập được bài giảng, giáo trình, luận văn, đồ án; Tổ chức một số sự kiện trực tuyến thu hút độc giả đến với thư viện mỗi học kỳ

Khoa có kế hoạch bổ sung trang thiết bị dựa trên các HP đào tạo dài hơi theo chu kỳ cập nhật CTĐT. Cụ thể là giai đoạn 2022-2025. Khoa kiến nghị Nhà trường có phân bổ ngân sách hợp lý và công bố vào đầu mỗi năm học. Dựa trên kế hoạch bổ sung thiết bị do Khoa đề xuất, Nhà trường xác định thời gian gọi thầu hợp lý bổ sung trang thiết bị kịp thời. Các đơn vị phụ trách thiết bị, kế hoạch tài chính của trường liên hệ với các văn phòng đại diện các công ty máy tính, thiết bị Tin học lớn nhằm hưởng chế độ ưu đãi cho Trường.

Phòng CNTT và các đơn vị liên quan thực hiện khảo sát đánh giá của NH, GV và các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Bổ sung, nâng cấp các thiết bị mạng như Server, Router, Switch cấu hình cao, hình thành một Data Center phục vụ cho nghiên cứu và học tập ngành CNTT.

Trung tâm TNTH chú ý đến việc cải tạo thiết kế, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt dành cho người khuyết tật.

BCN khoa tiếp tục duy trì việc định kỳ lấy ý kiến các BLQ để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH, trong đó mở rộng phạm vi khảo sát. Kết hợp nhiều nguồn, kênh thông tin khác nhau để có thể thu thập dữ liệu với một số lượng lớn các thông tin phản hồi trong phạm vi rộng; Tiếp tục phối hợp với các đơn vị phòng ban có liên quan trong Trường rà soát, cải tiến hoàn thiện quy định cụ thể về việc lấy ý kiến các BLQ; Tiếp tục tổ chức các buổi SHHT để rà soát các HP có liên quan. Khoa CNTT sẽ thu thập dữ liệu đánh giá KQHT của các trường khác có ngành tương tự để đối sánh để có các giải pháp hữu ích cải thiện KQHT của NH; Tăng cường hỗ trợ, khuyến khích GV và SV tạo và duy trì các nhóm nghiên cứu và có kế hoạch cụ thể hướng dẫn SV tham gia NCKH.

Khoa, Trung tâm PVTH sẽ có kế hoạch bổ sung, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị hàng năm. Ngoài ra, Khoa và các đơn vị quản lý trang thiết bị của Nhà trường cũng cần chú ý đến kế hoạch trang bị thêm thiết bị dự phòng. Nhà trường sẽ có kế hoạch khảo sát để đánh giá thêm các đối tượng và các hoạt động hỗ trợ khác.

Khoa CNTT phối hợp với phòng ĐTDH, CTCTSV định kỳ phân tích KQHT của SV để tìm hiểu nguyên nhân SV không hoàn thành CTĐT đúng hạn, tỷ lệ thôi học cao để có giải pháp hỗ trợ NH cải tiến kết quả học. Đồng thời đối sánh với các Trường khác làm cơ sở cải tiến chất lượng và từ đó đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn.

Khoa CNTT chỉ đạo CVHT theo dõi và hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp, xây dựng quy trình thực hiện việc tìm hiểu nguyên nhân chậm tốt nghiệp của NH. Tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTT của Trường với các trường khác nhằm giúp cải thiện thông số thời gian tốt nghiệp trung bình.

Khoa CNTT đẩy mạnh hoạt động liên lạc và hợp tác có hiệu quả với Hội cựu SV Khoa CNTT và các DN ở địa phương và khu vực nhằm kết nối thêm các cơ hội việc làm cho SV.

Khoa CNTT cần đề ra các tiêu chí cụ thể, các giải pháp hiệu quả để đẩy mạnh việc khuyến khích SV tham gia nghiên cứu khoa học bên cạnh việc tham gia các cuộc thi học thuật khác; Phối hợp với Trung tâm HTVL&KN định kỳ thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ, chú trọng khâu đối sánh và thực hiện một số điều chỉnh theo các ý kiến phản hồi của NH để cải tiến chất lượng.

**Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50**

**Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50**



**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Công nghệ thông tin

Mã CTĐT: 7480201

* Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<b>Tiêu chuẩn 1</b>										
Tiêu chí 1.1				4				4,33	3	100,00
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 2</b>										
Tiêu chí 2.1				4				4,67	3	100,00
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 3</b>										
Tiêu chí 3.1				4				4,00	3	100,00
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
<b>Tiêu chuẩn 4</b>										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100,00
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 5</b>										
Tiêu chí 5.1					5			4,80	5	100,00
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 6</b>										
Tiêu chí 6.1				4				4,00	7	100,00
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
<b>Tiêu chuẩn 7</b>										
Tiêu chí 7.1					5			4,40	5	100,00
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<b>Tiêu chuẩn 8</b>										
Tiêu chí 8.1					5			4,60	5	100,00
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 9</b>										
Tiêu chí 9.1				4				4,20	5	100,00
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						
<b>Tiêu chuẩn 10</b>										
Tiêu chí 10.1				4				4,00	6	100,00
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
<b>Tiêu chuẩn 11</b>										
Tiêu chí 11.1				4				4,00	5	100,00
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>4,32</b>	<b>50</b>	<b>100,00</b>

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG *SK**Trương Sĩ Trung*

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### CƠ SỞ DỮ LIỆU

#### KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2021

#### **I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

**1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)**

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

**2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục**

Tiếng Việt: Trường ĐHTN

Tiếng Anh: NTU

**3. Tên trước đây (nếu có):** Trường Đại học Thủy sản

**4. Cơ quan quản lý trực tiếp:** Bộ Giáo dục và Đào tạo

**5. Địa chỉ:** 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

**6. Thông tin liên hệ:** Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu.vn

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

**7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập):** 1966

**8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:** 9/2003

**9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I:** 8/2007

**10. Loại hình cơ sở giáo dục:**

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

**11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):** không có

#### **II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo**

**12. Tên Khoa/BM thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)**

Tiếng Việt: Khoa Công nghệ thông tin

Tiếng Anh: Faculty of Information Technology

**13. Tên viết tắt của Khoa/BM thực hiện CTĐT:**

Tiếng Việt: không có

Tiếng Anh: không có

**14. Tên trước đây (nếu có)**

Tiếng Việt: không có

Tiếng Anh: không có

15. Mã CTĐT: 72480201

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: (0258) 2471367; Email: kcantt@ntu.edu.vn

Website: <https://khoacantt.ntu.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 17/01/2003

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): tháng 9/2001

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): tháng 8/2006

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT Khoa CNTT được thành lập vào ngày 17/01/2003 trên cơ sở BM Tin học cơ sở và BM Tin học chuyên ngành, nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực CNTT. Sau khi thành lập, Khoa đổi tên 2 BM Tin học cơ sở và BM Tin học chuyên ngành thành BM Công nghệ tri thức và BM Hệ thống thông tin, đồng thời đào tạo một chuyên ngành duy nhất là CNTT. Tháng 11 năm 2006, theo quyết định sắp xếp lại bộ máy tổ chức của Hiệu trưởng Trường ĐHNT, Khoa CNTT được chia thành 03 BM: BM Kỹ thuật phần mềm, BM Hệ thống thông tin và BM Mạng máy tính và truyền thông. Từ tháng 10/2011, Khoa CNTT có thêm Bộ môn Toán, nâng tổng số Bộ môn trong Khoa là 4. Từ năm 2017, Khoa CNTT tiếp quản ngành đào tạo đại học Hệ thống thông tin quản lý từ Khoa Kinh tế, nâng tổng số ngành đào tạo đại học lên 2 ngành (CNTT và Hệ thống thông tin quản lý). Cũng trong năm 2017, Khoa CNTT bắt đầu đào tạo thạc sỹ ngành CNTT.

Hiện nay, Khoa CNTT có 04 Bộ môn: Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, mạng máy tính và Truyền thông, và Toán. Tính đến ngày 31/12/2021, Khoa có đội ngũ gồm 40 GV. Hằng năm, có khoảng 500 SV, học viên nhập học tại Khoa ở các bậc đào tạo ĐH và cao học với 2 ngành bậc cử nhân: CNTT, Hệ thống thông tin quản lý; 01 ngành bậc thạc sỹ: CNTT.

Về quan hệ hợp tác đối ngoại: Khoa CNTT có ký kết hợp tác với hơn 15 đơn vị/DN về CNTT trong và ngoài tỉnh, hỗ trợ trong công tác xây dựng/cập nhật chương trình đào tạo, giảng dạy, thực hành/thực tập, bồi dưỡng GV. Khoa CNTT cũng thực hiện các hợp tác quốc tế, tham gia thực hiện và viết đề xuất các đề tài Nghị định thư.

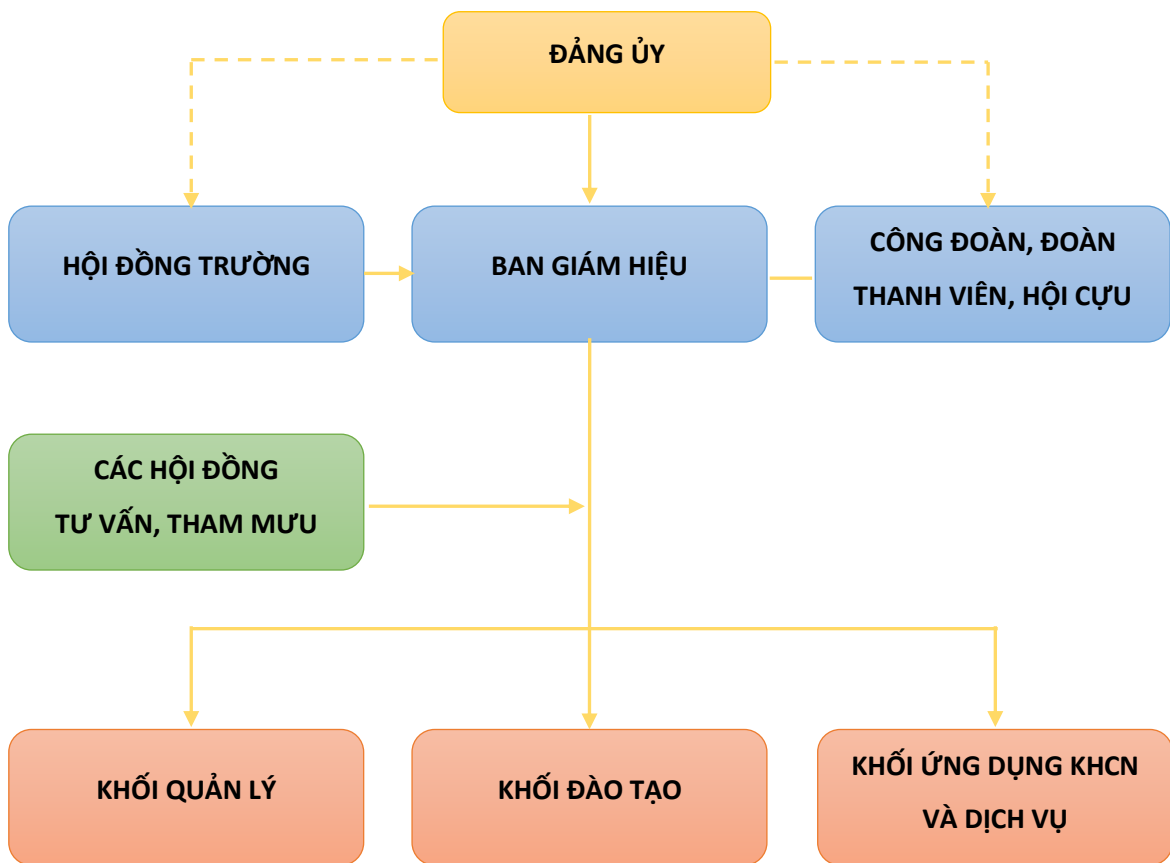


Đơn cử trong năm học 2020-2021, Khoa thực hiện một hợp đồng nghiên cứu với tổ chức KOICA, Hàn Quốc.

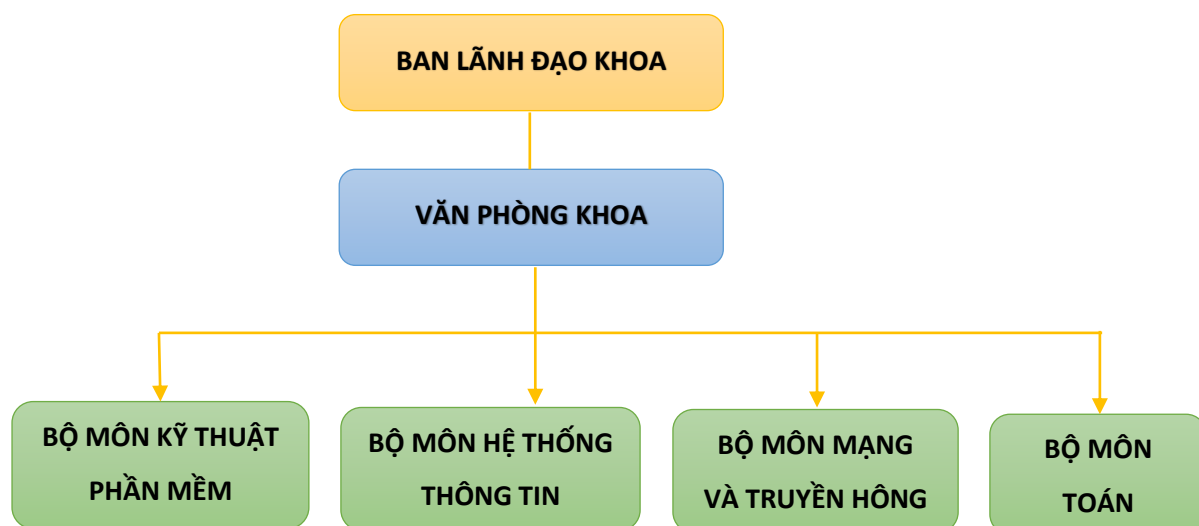
Trải qua suốt chặng đường phát triển đến nay, Khoa CNTT đã đào tạo cho đất nước hàng nghìn cử nhân và thạc sỹ và hiện nay đang giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các đơn vị, DN ở tất cả các lĩnh vực ngành nghề. Đồng thời đóng góp nhiều thành tựu đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) nổi bật của Trường, đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội đất nước.

### 23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Nha Trang



## Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Công nghệ thông tin



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	PGS.TS, Hiệu trưởng	0908 032 203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0914 030 017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Trần Doãn Hùng	1976	TS, Phó Hiệu trưởng	0941 440 999	hungtd@ntu.edu.vn
<b>Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo</b>						
<b>I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị</b>						
1	Khoa Công nghệ thông tin	Phạm Thị Thu Thúy	1978	TS, Trưởng khoa	0901 905 679	thuthuy@ntu.edu.vn
2	Khoa Công nghệ thông tin	Bùi Chí Thành	1979	ThS, Phó trưởng khoa	0989 639 211	thanhbc@ntu.edu.vn
<b>II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV</b>						

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903 102 869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Vũ Ngọc Bội	1966	PGS.TS, Chủ tịch CĐ	0903 595 139	boivn@ntu.edu.vn
4	Hội sinh viên	Dương Duy Khang	2000	Chủ tịch Hội SV	0888 832 942	khngdd@ntu.edu.vn

### III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện

1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh văn phòng	0983 652 879	bichpn@ntu.edu.vn
2	Phòng Tổ chức-Nhân sự	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989 635 123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo Đại học	Tô Văn Phương	1985	TS, Trưởng phòng	0913 451 713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Sau đại học	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914 030 017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Đinh Đồng Lương	1978	TS, Trưởng phòng	0966 100 661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng Thanh tra-Pháp chế	Nguyễn Vinh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914 007 755	trungnv@ntu.edu.vn
7	Phòng Công tác chính trị và sinh viên	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Trưởng phòng	0983 208 112	toantv@ntu.edu.vn
8	Phòng Kế hoạch-Tài chính	Hồ Thành Sơn	1962	Trưởng phòng	0913 461 521	sonht@ntu.edu.vn
9	Phòng Khoa học và Công nghệ	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967 139 646	vkngiep@ntu.edu.vn
10	Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thị Ngân	1976	TS, Phó Trưởng	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
				phòng- Phụ trách phòng		
11	Phòng Thanh tra- Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914 007 755	trungnv@ntu.edu.vn
12	Phòng Công nghệ Thông tin	Trần Minh Văn	1977	ThS, Phó trưởng phòng	0775 403 070	minhvan@ntu.edu.vn
13	Trung tâm HTVL&KN	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Giám đốc	0941 116 886	vietdq@ntu.edu.vn
14	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912 930 466	hoannq@ntu.edu.vn
15	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Bùi Quang Thịnh	1970	ThS, Giám đốc	0903 574 662	thinhbq@ntu.edu.vn
16	Trung tâm Phục vụ trường học	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915 204 489	hannv1@ntu.edu.vn
17	Trung tâm Thí nghiệm thực hành	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966 337 972	hoanv@ntu.edu.vn
<b>IV. Các bộ môn</b>						
1	Kỹ thuật phần mềm	Phạm Thị Kim Ngoan	1978	ThS, Q.Trưởng BM	0985 102 114	ngoanptk@ntu.edu.vn
2	Hệ thống thông tin	Nguyễn Đức Thuần	1962	TS, Trưởng BM	0905 444 448	thuan.inf@ntu.edu.vn
3	Mạng và truyền thông	Mai Cường Thọ	1980	ThS, Q.Trưởng BM	0915 311 008	thomc@ntu.edu.vn
4	Toán	Phạm Gia Hưng	1963	TS, Trưởng BM	0982 769 790	phamgiahung@ntuedu.vn

**25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:**

- Công nghệ thông tin (được phân thành 02 định hướng chuyên ngành: Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin và chuyên ngành Truyền thông và Mạng máy tính).

- Hệ thống thông tin quản lý.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sỹ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sỹ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 01

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): không có

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 02

#### IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Đội ngũ cơ hữu<sup>1</sup></b> <i>Trong đó:</i>	30	26	<b>56</b>
I.1	Đội ngũ trong biên chế	9	5	<b>14</b>
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	21	21	<b>42</b>
II	<b>Các đối tượng khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng <sup>2</sup> )	7	3	<b>10</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>37</b>	<b>29</b>	<b>66</b>

<sup>1</sup> Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>2</sup> Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

## 34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	1	0	0	1	0
3	Tiến sỹ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sỹ	11	5	4	1	1	0
5	Thạc sỹ	45	5	33	2	5	0
6	Đại học	7	1	3	0	3	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>65</b>	<b>12</b>	<b>40</b>	<b>3</b>	<b>10</b>	<b>0</b>

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3)-cột (7)-cột (8) = **55 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **98,21%**

**35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT**

<sup>3</sup>Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	<b>0</b>
2	Phó Giáo sư	3,0	2	1	0	0	1	0	<b>3,6</b>
3	Tiến sỹ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	<b>0</b>
4	Tiến sỹ	2,0	11	5	4	1	1	0	<b>19</b>
5	Thạc sỹ	1,0	45	5	33	2	5	0	<b>39,6</b>
6	Đại học	0,3	7	1	3	0	3	0	<b>1,38</b>
	Tổng		<b>65</b>	<b>12</b>	<b>40</b>	<b>3</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>63,58</b>

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

**36.** Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1,8	0	1	0	0	0	1	0
3	Tiến sỹ khoa học	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sỹ	10	18,2	9	1	0	1	6	3	0

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
5	Thạc sỹ	40	72,7	18	22	3	15	18	4	0
6	Đại học	4	7,3	3	1	2	1	1	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>55</b>	<b>100</b>	<b>30</b>	<b>25</b>	<b>5</b>	<b>17</b>	<b>25</b>	<b>8</b>	<b>0</b>

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **41,7**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **20%**

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **72,73%**

**37.** Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	12,5	84,4
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	34,4	12,5
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	28,1	3,1
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	21,9	0,0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	3,1	0,0
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

**38.** Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):



Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
<b>Nghiên cứu sinh</b>							
2016-2017	0	0	0	0	0	0	0
2017-2018	0	0	0	0	0	0	0
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
<b>Cao học</b>							
2016-2017	23	23	0	23	15	0	0
2017-2018	25	23	0	22	15	0	0
2018-2019	33	28	0	28	15	0	0
2019-2020	8	8	0	7	15	0	0
2020-2021	5	5	0	5	15	0	0
<b>Đại học</b>							
2016-2017	393	212	0	149	16,5/30	0	0
2017-2018	1.182	313	0	209	17,5/30	0	0
2018-2019	1.095	318	0	212	15,5/30	0	0
2019-2020	1.048	385	0	257	17/30	0	0
2020-2021	768	441	0	294	19/30	0	0
<b>Cao đẳng</b>							
2016-2017	0	87	0	58	12/30	0	0
2017-2018	0	141	0	94	11/30	0	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2018-2019	0	176	0	117	10/30	0	0
2019-2020	0	133	0	89	5/10	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0

**39.** Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	23	22	28	7	5
3. Sinh viên đại học Trong đó:	597	693	737	863	1.067
Hệ chính quy	596	692	736	862	1.029
Hệ không chính quy	1	1	1	1	38
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	279	322	337	356	268
Hệ chính quy	279	322	337	356	268
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
6. Khác ...	0	0	0	0	0

**40.** Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

	Năm học				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)	0	4	4	4	4
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	0,00	0,39	0,36	0,33	0,30

**41.** Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số NH có nhu cầu:

Các tiêu chí	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	25.806	25.806	25.806	24.156	24.156
2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	3.300	3.102	2.737	2.741	2.538
3. NH được ở trong ký túc xá (người)	2.879	2.893	2.737	2.741	2.538
4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	8,96	8,92	9,43	8,81	9,52

**42.** Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)	2	0	0	0	4
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0,22	0	0	0	0,30

## 43. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sỹ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	5	24	7
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	85	82	100	56	98
Trong đó:					
Hệ chính quy	63	82	100	56	97
Hệ không chính quy	22	0	0	0	1
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	34	36	21	26	29
Trong đó:					
Hệ chính quy	34	36	21	26	29
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

**44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:**

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Số lượng NH tốt nghiệp (người).	119	118	126	106	134
2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	57,60 (K55)	57,05 (K56)	50,70 (K57)	46,56 (K58)	38,69 (K59)
3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	30,56	27,50	31,00	45,65	54,76
3.2. Tỷ lệ NH trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	63,89	65,00	63,00	52,17	45,24
3.3. Tỷ lệ NH trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	5,56	7,50	6,00	2,17	0,00
4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	80,00	80,00	68,00	91,49	97,62

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
- Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%).	20,00	20,00	32,00	8,51	2,38
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm.	7,38	8,83	7,96	7,17	8,88
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	13,33	6,67	Chưa khảo sát
5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	86,67	80,00	Chưa khảo sát
5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	0,00	13,33	Chưa khảo sát

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	<b>0</b>
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	<b>0</b>
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	2	1	2	2	<b>3,5</b>
	Tổng		<b>0</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>3,5</b>

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **3,5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,06**

**46.** Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2017	0	0	0
2	2018	0	0	0
3	2019	0	0	0
4	2020	171,3	1	3,06
5	2021	340,5	1	6,08





47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	6	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	<b>0</b>
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	1	1	2	<b>7,5</b>
3	Sách tham khảo	1,0	0	5	1		1	<b>7,0</b>
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	1	0	0	<b>0,5</b>
	Tổng		<b>0</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>15,0</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **15,0**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,16**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách	Sách	Sách	Sách

	chuyên khảo	giáo trình	tham khảo	hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	11	4
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11</b>	<b>4</b>

**50.** Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	0	2	2	4	<b>12,0</b>
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	7	7	5	0	6	<b>25,0</b>
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	<b>0,0</b>
	<b>Tổng</b>		<b>7</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>10</b>	<b>37,0</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **37,0**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,66**

**51.** Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	9	13	0

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>9</b>	<b>13</b>	<b>0</b>

**52.** Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	8	1	0	4	<b>15,0</b>
2	Hội thảo trong nước	0,5	17	6	1	4	25	<b>26,5</b>
3	Hội thảo cấp trường	0,25	26	41	19	59	50	<b>48,8</b>
	<b>Tổng</b>		<b>45</b>	<b>55</b>	<b>21</b>	<b>63</b>	<b>79</b>	<b>90,3</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **90,3**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,61**

**53.** Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	7	20	16
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	4	9
Từ 11 đến 15 báo cáo	1	0	10
Trên 15 báo cáo	0	0	1
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>8</b>	<b>24</b>	<b>36</b>

#### 54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0

#### 55. Nghiên cứu khoa học của NH

55.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
<b>Tổng số NH tham gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

### VII. Cơ sở vật chất, thư viện

**56.** Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 515,835m<sup>2</sup>

**57.** Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 25.981m<sup>2</sup>

**58.** Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 259,2 m<sup>2</sup>      Nơi học: 10.722 m<sup>2</sup>      Nơi vui chơi giải trí: 15,000 m<sup>2</sup>

**59.** Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 10.722 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 8,24

**60.** Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin-

Thư viện: 770

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 70

**61.** Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho NH học tập: 350

Tỷ số số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 0,27

### VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

**1. Giảng viên:**

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 55

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 98,21

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 20%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 72,73%

**2. Người học:**

Tổng số NH chính quy (người): 1.302

Tỷ số NH chính quy trên giảng viên: 20,48

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 50,12

**3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:**

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 37,89

Tỷ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 57,86

**4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:**

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 83,42

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): 16,58

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): 8,04

**5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:**

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 10,00

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 83,34

**6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,06

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 1,83

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,27

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,66

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,61

**7. Cơ sở vật chất:**

Tỷ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 0,27

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 8,24

Tỷ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 9,13

# QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 203/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 02 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá  
chương trình Công nghệ thông tin

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường Phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Công nghệ thông tin gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Công nghệ thông tin theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo theo công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG



\* Trang Sĩ Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Kèm theo Quyết định số 203/QĐ-DHNT ngày 28 tháng 02 năm 2019  
của Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	PCTHĐ Thường trực
3	Phạm Thị Thu	Thúy	Trưởng khoa CNTT	PCT HĐ
4	Mai Cường	Thọ	Q. Trưởng BM Mạng & TT	Thư ký
5	Đình Đồng	Lưỡng	Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng ĐBCL&KT	Thành viên Thường trực
6	Phạm Thị Kim	Ngoan	Q. Trưởng BM KTPM	Thành viên
7	Nguyễn Đức	Thuần	Trưởng BM Hệ thống Thông tin	Thành viên
8	Tô Văn	Phương	Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng ĐTDH	Thành viên
9	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
10	Lê Việt	Phương	Phó trưởng phòng TC-HC	Thành viên
11	Tống Văn	Toán	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên
12	Trần Thị Mỹ	Hạnh	Phó trưởng phòng KHCN	Thành viên
13	Nguyễn Thị	Hiển	Phó trưởng phòng KH-TC	Thành viên
14	Trần Văn	Tái	Phó Giám đốc, Phụ trách TTPVTH	Thành viên
15	Lê Văn	Hào	Giảng viên cao cấp	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người)



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**  
(Kèm theo Quyết định số 203/QĐ-DHNT ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đình Đồng Lương	Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban thư ký
2	Phạm Thị Thu Thúy	Trưởng khoa CNTT	Thành viên
3	Bùi Chí Thành	Giảng viên khoa CNTT	Thành viên
4	Trần Thị Bích Thảo	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
5	Nguyễn Thị Kim Vân	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
6	Trần Trương Thy Thơ	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**

(Kèm theo Quyết định số 203/QĐ-DHNT ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1. Phạm Thị Thu Thúy	Trưởng khoa CNTT	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Nguyễn Đức Thuận	Trưởng BM HTTT	Thành viên
	4. Phạm Thị Kim Ngoan	Q. Trưởng BM KTPM	Tổ trưởng
	5. Huỳnh Tuấn Anh	Giảng viên khoa CNTT	Thành viên
	6. Nguyễn Thúy Đoan Trang	Giảng viên khoa CNTT	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Bùi Chí Thành	Giảng viên khoa CNTT	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Huỳnh Tuấn Anh	Giảng viên khoa CNTT	Thành viên
	4. Lê Thị Bích Hằng	Giảng viên khoa CNTT	Thành viên

	5. Hà Thị Thanh Nga	Giảng viên khoa CNTT	Thành viên
	6. Mai Cường Thọ	Q. Trưởng BM Mạng & TT	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Lê Việt Phương	Phó trưởng phòng TC-HC	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Mai Trung	Phó trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	3. Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng phòng KHCN	Thành viên
	4. Phạm Thị Thu Thủy	Trưởng khoa CNTT	Thành viên
	5. Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Tô Văn Phương	Phó trưởng phòng, phụ trách phòng ĐTDH	Tổ trưởng
	2. Tống Văn Toán	Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên
	3. Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT QHDN&HTSV	Thành viên
	4. Bùi Chí Thành	Giảng viên khoa CNTT	Thành viên
	5. Vương Thị Bích Hào	CV Phòng ĐTDH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1. Đinh Đồng Lương	Phó trưởng phòng, phụ trách phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2. Trần Văn Tài	Phó giám đốc, phụ trách TTPVTH	Thành viên
	3. Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TTINTH	Thành viên
	4. Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
	5. Mai Cường Thọ	Q. Trưởng BM Mạng và TT	Thành viên
	6. Trần Thị Bích Thảo	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 28 người) *ph*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 566/QĐ-DHNT

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 5 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá  
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;
- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 203/QĐ-DHNT ngày 28/02/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang.

**Điều 4.** Các Trường đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.





**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
HÌNH TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Kèm theo Quyết định số 56C/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Phạm Thị Thu Thúy	Trưởng khoa CNTT	Phó Chủ tịch	
4	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng BCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên	
7	Tống Văn Toán	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng phòng KH-CN	Thành viên	
9	Hồ Thành Sơn	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
10	Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Thành viên	
11	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT QHDN&HTSV	Thành viên	
12	Nguyễn Văn Hân	Phó GD phụ trách TTPVTH	Thành viên	
13	Bùi Chí Thành	Phó Trưởng khoa CNTT	Thành viên	
14	Nguyễn Đức Thuận	Trưởng BM HTTT	Thành viên	
15	Phạm Thị Kim Ngoan	Q. Trưởng BM KTPM	Thành viên	
16	Mai Cường Thọ	Q. Trưởng BM Mạng & TT	Thành viên	
17	Lê Hữu Phước	Sinh viên Lớp 60.CNTT-1	Thành viên	

(Danh sách gồm có 17 người)

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

(Kèm theo Quyết định số 56C/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Vĩnh Trung	Phó Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban
2	Bùi Chí Thành	Trưởng khoa CNTT	Phó Trưởng ban
3	Phạm Thị Kim Ngoan	Q. Trưởng BM KTPM	Thành viên
4	Cần Thị Phương	Giảng viên BM M&TT	Thành viên
5	Nguyễn Thủy Đoan Trang	Giảng viên chính BM HTTT	Thành viên
6	Nguyễn Thị Kim Vân	CVC, Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)

*Đu*



## DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

Quyết định số 566/QĐ-DHNT ngày 21 tháng 5 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm	STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1	Phạm Thị Thu Thúy	Trưởng khoa CNTT	Tổ trưởng
	2	Nguyễn Đức Thuận	Trưởng BM HTTT	Tổ phó
	3	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	4	Nguyễn Thùy Đoan Trang	Giảng viên chính BM HTTT	Thành viên
	5	Cần Thị Phương	Giảng viên BM M&TT	Thành viên
	6	Nguyễn Đình Hưng	Giảng viên BM KTPM	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1	Bùi Chí Thành	Phó Trưởng khoa CNTT	Tổ trưởng
	2	Phạm Thị Kim Ngoan	Q. Trưởng BM KTPM	Tổ phó
	3	Nguyễn Thùy Đoan Trang	Giảng viên chính BM HTTT	Thành viên
	4	Hà Thị Thanh Ngà	Giảng viên BM HTTT	Thành viên
	5	Nguyễn Đình Hưng	Giảng viên BM KTPM	Thành viên
	6	Đoàn Vũ Thịnh	Giảng viên BM KTPM	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1	Mai Cường Thọ	Q. Trưởng Bộ môn M&TT	Tổ trưởng
	2	Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Tổ phó
	3	Nguyễn Mai Trung	Phó Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	4	Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó Trưởng phòng KH-CN	Thành viên
	5	Hà Thị Thanh Ngà	Giảng viên BM HTTT	Thành viên
	6	Phạm Thị Thu	Chuyên viên Phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1	Phạm Thị Kim Ngoan	Q. Trưởng Bộ môn KTPM	Tổ trưởng
	2	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Tổ phó
	3	Nguyễn Thế Hân	Phó Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên
	4	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT QHDN&HTSV	Thành viên
	5	Đoàn Vũ Thịnh	Giảng viên BM KTPM	Thành viên
	6	Vương Thị Bích Hào	Chuyên viên Phòng ĐTDH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1	Nguyễn Đức Thuận	Trưởng BM HTTT	Tổ trưởng
	2	Nguyễn Vĩnh Trung	Phó Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ phó
	3	Phạm Thị Thu Thúy	Trưởng khoa CNTT	Thành viên
	4	Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
	5	Nguyễn Văn Hân	Phó Giám đốc TTPVTH	Thành viên
	6	Vũ Thị Trang	Phó Giám đốc Thư viện	Thành viên
	7	Cần Thị Phương	Giảng viên BM M&TT	Thành viên
	8	Nguyễn Thị Kim Vân	CVC. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 24 người)

BN

# KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 490/KH-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 7 năm 2021

## KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

### I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm, nâng cao chất lượng CTĐT và đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT.

### II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

### III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

### IV. Hội đồng tự đánh giá

#### 1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HĐ) TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin được thành lập theo Quyết định số 566/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang, HĐ gồm có 17 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (CT) gồm có 06 người và 05 nhóm CT (danh sách kèm theo).

#### 3. Phân công thực hiện

##### a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.

- Hoàn thiện báo cáo TĐG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HĐ TĐG CTĐT, các bên liên quan, GV, nhân viên và người học.

b) Các nhóm công tác chuyên trách:

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập;
- Dự thảo báo cáo từng tiêu chí và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn.

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 7/2021-3/2022	
2	Tiêu chuẩn 2			
3	Tiêu chuẩn 3			
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 7/2021-3/2022	
5	Tiêu chuẩn 5			
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 7/2021-3/2022	
7	Tiêu chuẩn 7			
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 7/2021-3/2022	
9	Tiêu chuẩn 11			
10	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 7/2021-3/2022	
11	Tiêu chuẩn 10			

#### V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1		Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT.	- Ban Giám hiệu. - Toàn thể thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm CT.	Tháng 6-7/2021
		Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.	- Ban Giám hiệu. - Đơn vị thực hiện TĐG CTĐT. - Các đơn vị liên quan.	
2	1-11	Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ, Ban TK và các nhóm công tác CT.	HĐ TĐG.	Tháng 7/2021-9/2021
		Phân tích nội hàm tiêu chí.	Các nhóm công tác CT.	
		Thu thập thông tin và MC đã xác định.		
		Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được.		

		Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn		
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	Tháng 10/2021-12/2022
		Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.	- Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 01/2022
		Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung.		
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).	Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2).	HĐ TĐG.	Tháng 02/2022
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2).	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
		Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	HĐ TĐG.	
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3).	CBVC, SV toàn Trường.	Tháng 3/2022
		Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối.	Ban TK và các nhóm công tác CT..	
		Thông qua báo cáo TĐG chính thức.	HĐ TĐG.	
		Phê duyệt báo cáo TĐG.	Hiệu trưởng.	
7		In báo cáo TĐG, đóng tập.	- Phòng ĐBCL&KT - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 4/2022
		Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL.	Phòng ĐBCL&KT.	
		Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.		



## VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Bảng danh mục mã minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

## VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 6-7/2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành lập HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT.</li> <li>- Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT.</li> <li>- Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.</li> </ul>
Tháng 7-9/2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT.</li> <li>- Phân tích nội hàm tiêu chí.</li> <li>- Thu thập thông tin và MC đã xác định.</li> <li>- Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được.</li> <li>- Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn</li> </ul>
Tháng 10-12/2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết các báo cáo của từng tiêu chí.</li> <li>- Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.</li> </ul>
Tháng 01/2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1).</li> <li>- Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung.</li> <li>- Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).</li> </ul>
Tháng 02/2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2).</li> <li>- Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2).</li> <li>- Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.</li> </ul>
Tháng 3/2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3).</li> <li>- Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối.</li> <li>- Thông qua báo cáo TĐG chính thức.</li> <li>- Phê duyệt báo cáo TĐG.</li> </ul>
Tháng 4/2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL.</li> <li>- Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.</li> </ul>

### Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.



*Trang Thị Trung*